



TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY



THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG

# BAN MAI XỬ ẮN

Tập 2

Tuyển tập các Tiểu Luận Phật Giáo

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN



# BAN MAI XÚ ẮN

TẬP II

*Thích Nữ Giới Hương*

**Lộc Uyển- 2005**

## LỜI GIỚI THIỆU

‘*Ban Mai Xứ Ấn*’ (ba tập) của tỳ-kheo-ni Giới Hương là quyển hồi ký ghi lại những tâm tư, Phật sự, chương trình học Phật của một ni sinh được tu học 10 năm tại trường Đại học Delhi và những cảm xúc thiêng liêng khi được thân hành chiêm bái danh lễ các Phật tích tại Ấn Độ.

Lâm Tỳ Ni (nơi thái tử đản sanh), Bồ Đề Đạo Tràng (nơi Bồ tát Cồ Đàm giác ngộ), Lộc Uyển (nơi Đức Phật chuyển pháp luân) và Câu Thi Na (nơi Đức Phật nhập niết bàn) là bốn thánh địa nổi tiếng của Phật giáo. Bốn giai đoạn quan trọng này cùng với các sự kiện khác trong cuộc đời của Đức Phật là đề tài cho hàng ngàn tác phẩm mỹ thuật Phật giáo xuất hiện. Rất nhiều đền, tháp, bia ký được xây dựng để tôn nghiêm những thánh địa này. Tuy nhiên, trải qua nhiều thế kỷ Phật giáo bị suy tàn và vắng bóng tại Ấn Độ, hầu hết các thánh tích này cũng theo đó mà bị đập phá, đốt cháy và trở thành hoang phế tàn rụi theo bóng thời gian. Ngày nay, các nhà khảo cổ đang khai quật và cố gắng trùng tu lại theo nguyên mẫu xa xưa ấy.

Trong *Ban Mai Xứ Ấn*, tác giả đã mô tả tỉ mỉ các Phật tích quan trọng, ghi lại cảm tưởng, nhắc lại lịch sử thánh tích ấy, trích đoạn ký sự đường xa của ngài Pháp Hiền, Huyền Trang và các sách báo Phật giáo hiện đại, chụp ảnh tài liệu và có bản đồ minh họa... Ngoài ra, tác giả còn chia sẻ những hiểu biết của mình về chương trình học tập từ khoá Thạc sĩ, Phó Tiến Sĩ và Tiến sĩ của khoa Phật học tại trường Đại học Delhi, những sinh hoạt của tăng ni sinh và tình hình Phật giáo tại Ấn độ

và vài nước khác trong thời hiện đại. Những kiến thức và kinh nghiệm này sẽ là nguồn tài liệu quý cho tăng ni trẻ có ý định muốn sang tu học tại Ấn Độ và chiêm bái Phật tích cũng như sẽ có giá trị ghi lại một chặng đường lịch sử của hơn 150 tăng ni sinh Việt nam xuất dương du học tại Ấn.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm *Ban Mai Xứ Ấn* cùng các bậc tôn đức, thức giả và bạn đọc bốn phương.

Ngày 26, tháng 03, năm 2006

Hoà Thượng Thích Mãn Giác

Viện chủ chùa Việt-nam tại Los Angeles, Hoa Kỳ

# THƠ CỦA ÔN

(Hòa Thượng Thích Mãn Giác)

Hãy mở mắt mãi nhìn người ơi  
Ban mai Ấn-độ tuyệt vời đẹp tươi  
Lưu trang Phật sử sáng đời  
Sông Hằng nước chảy rạng đờngời bóng ai  
Nghìn năm Phật tổ Như-lai  
Sông Hằng lấp lánh bóng ngài hiện ra.

(*Ban Mai Xứ Ấn* - 3 tập)

Ngày 29 tháng 03 năm 2006

## LỜI NÓI ĐẦU

Vạn vật luôn thay đổi, thời gian vẫn cứ vô tình trôi, thắm thoát đã đúng mười năm rồi tôi được duyên lành tu học tại đất Phật, xứ Ấn, nơi mà đấng Từ phụ đã từng hiện thân, hoàng hoá độ sanh cách đây 26 thế kỷ. Ngày trở lại quê hương đất nước đã gần kề, tôi cầm bút để níu giữ lại cho riêng mình và người phần nào những hình ảnh thiêng liêng của những chặng đường lịch sử mà Đức Phật và các đệ tử của ngài đã lưu dấu, những hình ảnh thân thương của quý thầy cô du học với khung trường đại học Delhi, ký túc nữ Post Graduate và những hình tượng đa văn hoá của đất nước, con người và phong cảnh hữu tình xứ Ấn ... để gọi là chút tấm lòng muốn san sẻ những hiểu biết được học tại trường đại học Delhi và được chiêm bái đất Phật với những ai chưa hoặc sẽ có duyên đến Ấn độ, để gọi là tấm lòng thành đền ơn các bậc ân nhân, những vị đã hỗ trợ cho tôi bằng tất cả những hình thức trực tiếp hay gián tiếp, tinh thần hay vật chất trong suốt thời gian lưu lại xứ Phật xa xôi này cũng như ân Tam bảo, thầy tổ, đất nước, thiện tri thức, đàn na tín thí đã trưởng dưỡng giới thân tuệ mạng cho tôi hơn suốt 20 năm qua.

Nếu vào thế kỷ thứ VII, Pháp sư Huyền Trang đã phải đơn thân độc mã từ Trung quốc đi qua một lộ trình thăm thẳm diệu vợi, vượt qua bao địa hình hiểm trở, bao vùng khí hậu khắc nghiệt, độc hại cũng như bao thử thách nguy hiểm đến tánh mạng để tìm đến những thánh tích Phật giáo Ấn độ,

để tìm đến trường đại học Na-lan-đa tu học thì thế kỷ XXI ngày nay phương tiện di chuyển đi lại đến Ấn độ tu học và hành hương chiêm bái các thánh tích đó tương đối dễ dàng, thuận lợi và an toàn hơn. Đó cũng là lý do trong thế kỷ này nhiều quý thầy cô Việt-nam (gần 200 vị) đã khăn gói xuất dương du học tại Ấn.

Tôi đặt tên cho bộ sách là ‘BAN MAI XỨ ẤN’, bởi hình ảnh ban mai trên sông Hằng thiêng liêng đã thật sự gây cảm xúc cho tôi mạnh mẽ. Sông Hằng là con sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật, được người dân Ấn tôn thờ như một nữ thần hoặc như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng liêng trên thế giới. Từ những thời đại xa xưa nhất cho đến bây giờ, khi mặt trời bắt đầu chậm rãi ló lên ở hướng đông phía bên kia đối diện sông Hằng. Ánh sáng choàng lên và nhuộm hồng mặt nước nhấp nhô gợn sóng lung linh như dát bạc. Trời trong vắt như ngọc thạch, những vết mây màu khói, hồng lơ, vàng nhạt cứ ứng ửng lên bốn phía, đan xen vào nhau hòa với nước thành một màu vàng dịu mát trong sương mai thì dọc bờ sông đã có hàng triệu những người không thể đếm được đến đây để tắm, cầu nguyện, múc nước thiêng sông Hằng uống. Rải rác dọc bờ sông là những thành phố, những trung tâm hành hương cổ với vô số những đền tháp. Những sự kiện quan trọng trong lịch sử của vùng đất Ba la nại dọc bờ sông Hằng này là sự thăng hoa của nền văn minh Ấn độ, là bức tranh toàn cảnh của di sản văn hóa Ấn độ. Trong nhiều thế kỷ, Ấn độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà cảm hứng viết về xứ Ấn trong ngày du học tại đây được ra đời.

•Ban Mai Xứ Ấn tập I sẽ viết như dạng hồi ký kỷ niệm về những gì tác giả đã cảm nhận trong quá trình tu học tại trường đại học Delhi và hành hương thánh tích phật giáo

nhằm giới thiệu đến quý đọc giả vài nét về văn hoá, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

•Ban Mai Xứ Ấn tập II là sách tập hợp 17 bài do tác giả viết lúc ở Ấn độ được đăng trong các tạp chí, báo phật giáo và các trang điện tử (Website) trong và ngoài nước như Hãy đến với xứ Ấn, Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc lớn nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng, Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng, Đầu Thiên niên kỷ 2000 tại Lộc-uyển, Những Thách Thức Trong mối Quan Hệ đối tác Liên Tôn giáo, Hội nghị Sakyadhita lần thứ sáu, Lịch sử cây bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, Trường Đại học Na-lan-đa hiện tại, Trường đại học Na-lan-đa trong văn học Phật giáo, Một thời hoàng kim của trường Na-lan-đa, Thông điệp giáo dục của Đức Phật, Giới thiệu vài nét về Phật giáo Châu á và Châu âu trong thế kỷ XX, Suy nghĩ về nền Hoà bình Toàn Cầu, Hoa sen tinh khiết, Trầm tư về ngày Thành đạo, Lễ Phật Thành đạo và Hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng và Hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy.

•Ban Mai Xứ Ấn tập III gồm có 16 bài viết như An Lạc Thân Tâm từ sự Giác Ngộ của Đức Phật, Chùa Kiều-Dàm-Di Việt-nam tại Tỳ-xá-li, Chuyến Hành Hương các Chùa Phật giáo tại New Delhi, Di Mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Giá Trị Liên Tôn Giáo đối với Xã Hội Toàn Cầu, Hội Nghị Phật giáo và Hành Trình Tâm linh tại New Delhi, Hội nghị Sakyadhita lần thứ tám, Khúc Giao Hưởng Im Lặng Tuyệt Đối của Đức Phật qua các Sự Kiện Phật giáo tại Ấn-độ năm 2003, Lịch sử Phật giáo Đại-hàn, Nét Đặc sắc của các Chùa Hàn quốc, Ni giới Phật giáo Hàn quốc, Nữ giới và Giới Luật Phật giáo, Phong Trào Tôn giáo Quốc tế, Sự Hình Thành và Phát Triển Giáo Hội Ni tại Ấn-độ, Tìm Hoà Bình nơi Tâm và Vài Nét về Tỳ-xá-li.

Xin trân trọng giới thiệu ba tập sách này đến quý đọc giả. Kính mong bạn đọc thù từ lân mẫn đính chánh cho những chỗ sai lầm và bổ sung những phần thiếu sót giới hạn không thể tránh được trong khả năng hạn hẹp của người viết.



Chân thành cảm niệm ân đức.

Delhi, mùa hè 2005  
*Thích nữ Giới Hương*  
([thichnugioihuong@yahoo.com](mailto:thichnugioihuong@yahoo.com))

# MỤC LỤC

Lời Giới thiệu của Ôn Mãn Giác	ii
Thơ của Ôn Mãn Giác	iv
Lời Nói đầu	v
Mục lục	ix
1. Hãy đến với xứ Ấn	1
2. Dự án xây dựng Tượng Phật Di-lặc lớn nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng	8
3. Mười ngày Thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng	16
4. Đầu Thiên niên kỷ 2000 tại Lộc-uyển	26
5. Những Thách thức trong mối Quan Hệ đối tác Liên Tôn Giáo	29
6. Hội nghị Sakyadhita lần thứ sáu	32
7. Lịch sử Cây bồ đề tạ iBồ-đề-đạo-tràng	40
8. Vài nét về Trường Đại học Na-lan-đà hiện tại	53
9. Trường Đại học Na-lan-đà trong Văn học Phật giáo	59
10. Một thời Hoàng kim của trường Na-lan-đà	72
11. Thông điệp Giáo dục của Đức Phật	80
12. Giới thiệu Vài nét về Phật giáo Châu á và Châu âu trong thế kỷ XX	87
13. Suy nghĩ về nền Hoà bình Toàn cầu	100
14. Hoa sen tinh khiết	104
15. Trầm tư về Ngày Thành đạo	109
16. Lễ Phật Thành đạo và Hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng	118
17. Hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy	135

# Hãy Đến Với Xứ Ấn

Tôi rời Việt Nam cách đây hơn hai năm lúc 1:30 chiều ngày 19-06-1995 tại sân bay Tân-sơn-nhất. Đêm khuya cùng ngày đó, Ấn đã đón tôi với những ánh đèn đường vàng vọt và cơn mưa đầu mùa giăng khắp phố.

Ấn là quê hương thứ hai giúp tôi phát triển vốn phật pháp và những kiến thức khác, sau những năm sống ở chùa và học ở trường *Cao Cấp Phật Học Việt Nam* khóa II, cơ sở II, TpHCM. Tôi yêu xứ Ấn đầm thắm, dịu dàng. Đất nước với phong cảnh hữu tình, con người với văn hóa, phong tục, tập quán... khá lạ lùng mà cũng khá quyến rũ. Muốn nói rất nhiều mà không sao nói hết được, chỉ xin giới thiệu vài nét lạ lạ, vui vui về xứ Ấn mà thôi.

Ấn Độ là một đất nước rộng lớn, đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Diện tích Ấn rộng 3.288.000 km<sup>2</sup> từ miền cực Bắc gói đầu lên dãy Hy-mã-lạp-sơn với núi non trùng điệp và phủ đầy tuyết trắng. Miền cực Nam Ấn phơi mình trong biển Ấn Độ dương với những bãi biển thơ mộng và nóng bỏng quyến rũ.

Ấn có bốn thành phố lớn. Calcutta ở phía Đông Ấn hiền hòa, chất phác với dòng sông Hooghly xanh trong, uốn lượn, vắt vẻo ngang thành phố. Madras ở phía Nam có nền văn hóa cổ truyền Tamil với những ngôi đền cổ kính, trang nghiêm. Mumbai (*Bombay*) ở phía Tây là chốn thị trường thương mại tấp nập, và xa hoa, diễm lệ như nàng tiên mang hài thêu nhấp nháy trong lễ hội về đêm. Phía Bắc là Delhi, thủ đô của Ấn, như được biết đến với những trung tâm văn hoá, giáo dục... nổi tiếng và cũng là nơi mà những chú chim non rời xa tổ ấm Việt Nam đang trú học.

Ấn độ, một đất nước nổi tiếng với nền triết học cao siêu, thâm trầm. Đó là một trong những chiếc nôi triết học cổ đại lâu đời, phong phú rất đặc biệt của nhân loại nói chung và của phương Đông nói riêng.

Những kinh Veda, tôn giáo Rig-veda tối cổ đã thể hiện những quan niệm nguyên sơ về vũ trụ của người Ấn cổ, thể hiện ý nghĩa triết lý cao siêu, lý giải về lẽ uyên nguyên, tận cùng của đạo. Những bộ sử thi Ramayana và Mahabharata đồ sộ vừa có giá trị sử học, văn học, ngôn ngữ học, vừa có ý nghĩa triết lý đạo đức - nhân sinh sâu sắc. Giáo lý Phật đà với triết lý 'Tứ diệu đế', 'Thập nhị nhân duyên'... đã chỉ ra bản thể sự vật và thực chất bản tính của con người và chỉ ra con đường tự giải thoát bằng nhận thức trực giác, 'thực nghiệm tâm linh'... đó là triết học của đời sống, là đạo sống.

Các đạo lõa thể (*Jain*), Ấn Độ giáo (*Hindu*), Du già (*Yoga*), phái Số-luận (*Shamkhya*)... đã lý giải những vấn đề về nguyên lý của vũ trụ mà họ coi là một lực lượng tuyệt đối, huyền diệu, bất diệt, ẩn dấu đằng sau và chi phối thế giới hiện tượng hữu hình có sinh, có diệt... Để tinh thần con người vượt qua những mâu thuẫn thế giới nội tâm, giữa cái thiện và cái ác, giữa cái tinh thần tuyệt đối vô hạn, bất diệt với thế giới hiện tượng cảm giác hữu hình... Tư tưởng triết học Ấn vô cùng sâu sắc, phong phú không kém gì những hệ thống duy lý của phương Tây.

Chính điều đó đã khiến sử gia Tây phương Michelet (1789-1874) ca ngợi với lòng ngưỡng mộ rằng:

*'Người nào đã từng hành động hoặc ham muốn quá nhiều, hãy uống cạn ly rượu đầy sức sống và tươi trẻ này. Ở Tây phương cái gì cũng chật hẹp, Hy Lạp nhỏ bé làm tôi ngọt ngào, xứ Do Thái khô khan làm tôi khó thở. Hãy để cho tôi hướng về Á Châu cao cả và Đông phương thâm trầm trong giấy lát. Chính nơi đó đã phát sinh ra bài thơ vĩ đại của tôi, mệnh mệnh như Ấn Độ dương tràn ngập ánh*



*nắng mặt trời rực rỡ tốt lành, tạo nên không khí thái hóa và tình thương vô bờ bến ngay giữa những cảnh tượng mâu thuẫn xung đột'.<sup>1</sup>*

Xứ Ấn-một nơi gắn liền với nhiều tôn giáo, tín ngưỡng nên có nhiều lễ hội đầy màu sắc, âm thanh và nghi lễ lạ lùng... được tổ chức hầu như mỗi lúc một góp phần tạo nên tính chất độc đáo của nền văn hóa đa dạng của Ấn. Nay chỉ xin giới thiệu vài lễ hội của Hindu giáo, còn gọi là Ấn Độ giáo (Hindu giáo này đã chiếm 80% dân số Ấn, trong khi Phật giáo chỉ chiếm con số rất là khiêm nhường là 0, 8 %).

Như lễ hội Naag Panchami là ngày lễ của tục thờ rắn. Rắn tượng trưng cho năng lực làm mưa rơi và ngăn giữ điều ác.

Hoặc lễ Raksha Bandhan, vào ngày lễ này, những người thờ thần biển Varuna đã mua nhiều trái dừa khô, dừa tươi quăng xuống biển, sông... Chính mắt tôi đã thấy có người lái cả xe hơi đầy ứ dừa khô và đem cúng xuống biển Mumbai (*Bombay*).

Hoặc là ngày lễ của tục thờ bò Holly cows (bò thánh). Ở đây bò được coi như một vị thần và không ai được phép ăn thịt hoặc giết hại. Đền thờ bò ở khắp trong các đền thờ của Hindu.

Vì lý do không ai được ăn thịt bò, không được giết hại... nên Holly Cows được tự do đi khắp nơi không ai quản lý, chúng đi lang thang khắp các ngã đường.

Hoặc là lễ đốt quỷ vương Ravan và những người thân của quỷ Kumbhkarana và Meghnad. Tất cả hình quỷ này làm bằng hình nộm to lớn (gấp 3, 4 người bình thường) được đưa đi diễu hành và sau đó bị đốt, nhấn chìm trong biển lửa cùng với tiếng trống kèn inh ỏi, pháo nổ đi đùng kéo dài suốt đêm. Người đi xem chật cả lối và giao thông tắc nghẽn.

Hoặc là lễ Diwali, đây là một trong những lễ lớn nhất của Hindu, và là lễ hội vui vẻ, hạnh phúc nhất, có thể xem là giống như ngày tết Nguyên đán của Việt Nam.

---

<sup>1</sup> Nehru Jawaharlal, *The Discovery of India*, Signel, Calcutta 1956, trang Giới thiệu.

Nếu tết ở Việt Nam là ngày đầu tiên của năm âm lịch thì lễ Diwali diễn ra cuối mùa mưa, đầu mùa đông, tức khoảng cuối tháng mười, đầu tháng 11, mỗi năm xê dịch vài ngày theo lịch của Hindu và thời tiết lúc này thì tuyệt vời, vì không quá lạnh hoặc quá nóng.

Lễ này được tổ chức để bày tỏ lòng tôn kính đối với nữ thần Lakshmi là nữ thần sức khỏe và thịnh vượng. Dân Ấn tin rằng nữ thần sẽ viếng thăm nhà mình vào lúc nửa đêm, nên trước đó nhà cửa đã được dọn dẹp gọn sạch, sơn mới, dán kim tuyến lấp lánh, treo cờ phướn sặc sỡ, chưng hoa tươi khắp nơi trong nhà, thậm chí dưới nền nhà, lối đi, sân nhà... đều có những hình hoa đủ kiểu được vẽ bằng phẩm màu đủ sắc, hoặc do rắc những cánh hoa mà thành hình kiểu.

Diwali bắt nguồn từ tiếng Sanskrit 'Deepawali', có nghĩa là dãy đèn (row of light) trên vòm cửa mái đền, nhà, trong và xung quanh đền, nhà... là những ngọn đèn cây, đèn dầu, đèn điện... và những ánh đèn đường tạo ra màu đủ sắc óng ánh giữa đêm khuya, làm sáng rực cả vòm trời Ấn. Thêm vào đó, tiếng pháo bông, pháo đại, pháo tiểu... cũng đủ sắc xanh, đỏ... nổ ì ùng chớp sáng sinh động suốt đêm. Khói pháo hòa lẫn với sương đông phủ mờ kín cả không gian. Khung cảnh đó, khiến cho những sĩ tử Việt Nam xa xứ, chạnh nhớ quê hương không bút nào tả xiết.

Lễ Diwali thường chấm dứt lúc 11 giờ đêm. Tượng nữ thần Lakshmi được tắm bằng sữa tươi, sau đó các tín đồ Hindu tụng kinh cầu nguyện và dâng cúng bánh ngọt, mứt... lên nữ thần.

Đây là lễ hội hạnh phúc nhất, nên mọi người từ trẻ tới già nét mặt hân hoan, xúng xính trong bộ quần áo mới, đi thăm lẫn nhau, trao nhau những lời chúc tụng và những món quà tình nghĩa.

Tôi cũng muốn nói về lễ Holi. Đây là một lễ hội hào hứng nhất, nghịch ngợm và đầy tiếng cười nhất của Hindu.

Lễ này được thành lập để ăn mừng, đánh dấu cuộc thắng trận của lễ phải đánh bại điều ác và được tổ chức vào đêm trăng tròn của tháng phalgun (khoảng tháng 2, 3) cũng là thời điểm báo hiệu mùa

đông sắp qua và mùa xuân sẽ đến. Khắp đất nước Ấn đều tổ chức lễ này, đặc biệt là được phổ biến ở miền Bắc Ấn.

Trước ngày lễ Holi một đêm, dân Ấn đã làm những đống củi cao ngất ngoài trời để đốt làm le, tượng trưng cho sự tiêu diệt quỷ ác Holika.

Ngày sau là ngày lễ Holi. Lốp trẻ rất phấn khởi, thích thú tụ tập ví nhau. Chúng quăng nhiều loại phẩm màu thơm xanh, vàng, đỏ, tía... có pha kim tuyến. Hindu gọi bột màu đỏ là 'gulal', hoặc 'abir' và nước pha màu vào bạn mình và bất cứ người nào đi ngang, dù là Ấn hay không phải Ấn. Thật là bất ngờ, cho bất cứ người khách nào nếu ngày đó đi ra đường sẽ 'được' bôi bột màu vào mặt để chúc phúc. Ngày đó ít ai mặc đồ tốt, vì để phòng khi người khác bôi màu và xịt nước màu vô đầu, mặt và quần áo mình. Bầu không khí ngày đó như đặc sánh lại trong tiếng ồn, tiếng cười đùa nắc nẻ, tiếng chúc tụng Holi với nhau hòa lẫn trong tiếng ca hát, nhảy múa rầm rộ, huyền ảo của mọi người.

Ngày lễ Holi, một buổi lễ lạ đời mà ở Việt Nam chưa từng gặp. Người Ấn chỉ vui vẻ ăn mừng ngày thắng trận của lễ phải đánh bại điều ác bằng cách sử dụng 'vẽ đẹp' của nước và bột nhiều màu sắc và dĩ nhiên buổi lễ này đã giúp mọi người xích lại gần nhau, cùng nhau vui chơi thoải mái. Tình bạn mới được kết thêm và hận thù quá khứ được xóa nhòa. Những hạt bắp, lúa mạch... rang nóng, cà phê nóng cũng được đưa ra tí tách nhâm nhi và miệng nhai dòn dã. Mãi gần trưa mọi người mới về lại nhà để tắm rửa và lễ ăn mừng coi như kết thúc.

Ký túc xá nữ (*Post Graduated Women's Hostel*) nơi tôi ở, gồm 400 nữ sinh viên từ mọi miền thượng hạ của đất nước Ấn và những sinh viên của nhiều nước khác nhau cũng tham gia tổ chức lễ Holi rầm rộ. Ngày đó nếu sinh viên nào không muốn tham gia thì ở trong phòng, còn ló đầu ra thì dĩ nhiên sẽ được bôi phẩm màu gọi là cùng nhau vui mừng lễ thánh (Please, Happy Holi).

Chị T. (người cùng ở ký túc xá) và tôi (hai sinh viên Việt Nam) muốn đi xem sinh hoạt lễ hội của ký túc xá nhưng vừa bước ra khỏi phòng thì các cô vay chặc để bôi phẩm màu và chúc 'Happy Holi', 'Happy Holi'. Lúc đó chúng tôi mới được 'bình an' (vì đã có phẩm màu trên mặt) mà quan sát lễ hội. Các cô sinh viên Ấn này ngày thường rất ư là xinh xắn, mỹ miều, nay thì lem luốc vì các loại phẩm màu đen, đỏ, xanh, vàng... bôi lộn xộn lên mặt, còn quần áo thì ướt sũng vì bị xịt nước. Tất cả cùng khiêu vũ tập thể theo điệu nhạc vui nhộn, vừa nhảy vừa la hét cười đùa ầm ĩ. Chúng tôi xin tha tạt nước vì 'tứ đại bất an'. Nhìn cảnh các cô đang nhảy cuồng loạn với đầu tóc áo quần mặt mày 'mỹ miều' như vậy, thật chẳng khác gì Chung Vô Diệm mà xem ra còn xấu hơn ông Địa múa lân của Việt Nam. Có thể nói, nếu trẻ con sợ ông 'Babì' như thế nào thì đây là các 'nàng Babì' đủ vẻ, mà trẻ con thấy phải khóc thét. Còn chúng tôi thì cười nắc nẻ, cười đứt ruột... Đặc biệt đứng càng lâu thì hai đứa chúng tôi càng 'được' 'Happy Holi' với bột màu càng nhiều, đến nỗi khi đi ngang qua gương công cộng thì chúng tôi cũng hốt hoảng vì không nhận ra mình nữa, cho nên đã chụp một tấm hình để làm lưu niệm 'hai bộ mặt khó coi này'.

Buổi lễ đã tàn. Tôi cảm thấy 'khỏe khoắn' vì được cười một bữa 'no nê', đúng là 'Tiếng cười là một thang thuốc bổ'.

Chắc tôi kể như vậy cũng nhiều rồi, bao nhiêu điều mới lạ, bao nhiêu điều đáng nhớ... xin hẹn một dịp khác sẽ kể thêm. Xứ Ấn, với tôi, trong riêng tư còn có hình ảnh ký túc xá nữ thân yêu với bao kỷ niệm vui buồn; với ngôi trường Đại học Delhi đầy hoa cúc tím nở, với những người bạn đồng học tứ xứ; với những con người mộc mạc, chất phác; với những bác gác cổng già nua nước da đen bóng cần cù; với những anh risk-shaw (cháy xe giống như xích lô Việt Nam), mồ hôi nhễ nhại; với những đứa bé ăn xin, mặt mày lem luốc mà một đồng Rupee bố thí không đủ cho chúng nó ăn một bữa chapati (còn gọi là roti, một loại bánh lát nướng dùng mỗi bữa ăn như thế cơm của Ấn) no nê.



Hãy đến với xứ Ấn với phong cảnh hữu tình, với con người mộc mạc, với phong tục tập quán, độc đáo, với nền triết học tâm linh sâu sắc, một thế giới đầy huyền bí, kỳ diệu, đầy sức quyến rũ. Đến đây không những là để tìm hiểu, học hỏi những nét tinh túy, độc đáo đa dạng của nền văn minh Ấn về đất nước, về con người của Ấn, mà còn chính là để giới mài tư duy, làm giàu hành trang tư tưởng của mình và hơn tất cả những điều trên đây nữa, đất Ấn là xứ sở của Đức Từ Phụ, nơi vẫn còn lưu giữ mãi những dấu chân ngàn xưa của Ngài và chân lý giải thoát đời đời miên viễn mà những người con Phật đang từng bước noi theo.

*Delhi University, 10 -11 -1997*

# Dự Án Xây Dựng Tượng Phật Di-lặc tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ

Trong những ngày cuối năm 1999, đến Bồ-đề-đạo-tràng, chúng ta sẽ nhận ra có hai sự kiện nổi bật:

Chương trình mười ngày hoằng pháp (20-12-1999 đến 29-12-1999) của Đạt-lai-la-ma.

Vận động phát tâm cúng dường dự án xây dựng bức tượng Di-lặc (*The Maitreya Project*) vĩ đại nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng.

Trong bài viết này, chúng tôi xin được giới thiệu sự kiện thứ hai.

Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodh Gaya*) thường được biết đến với cái tên là Buddhagaya, nằm phía Tây dọc bờ sông Ni-liên- thuyền (*Niranjana*), thuộc thị trấn Gaya, tiểu bang Bihar. Bồ-đề-đạo-tràng là nơi quan trọng nhất, thiêng liêng nhất trong lịch sử Phật Giáo, chẳng những nơi đây đánh dấu Sa Môn Cù-đàm đã ngồi thiền 49 ngày và thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni Phật, mà còn là nơi đánh dấu hằng hà sa số chư Phật ở đời quá khứ đã thành đạo và cũng là nơi trong tương lai Đức Phật Di-lặc sẽ tu tập và thành đạo.

‘Maitreya’ được bắt nguồn từ tiếng Phạn (*Sanskrit*) là ‘Maitri’, nghĩa là lòng từ bao la (*Universal Love*). Maitreya Buddha là vị Phật tương lai, vị Phật kế tiếp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sẽ hạ sanh nơi cõi đời này, sẽ dùng lòng từ, bi, hỷ, xả vô lượng của mình để chuyển bánh xe pháp và chỉ dẫn chúng sanh con đường thoát khổ.

Phật giáo đại thừa dạy rằng trải qua nhiều ngàn năm, khi mà thời chánh pháp, tượng pháp diệt và qua rồi, thời mạt pháp đến, lúc đó con người không biết đến Phật, Pháp, Tăng là gì; không biết đến trí tuệ, đạo đức, luân lý là gì; lúc đó chỉ có vô minh đen tối ngự trị; chỉ có thọ hưởng dục lạc, chỉ có làm điều tội lỗi... nên phước đức giảm thiểu, tuổi thọ con người sẽ ngắn ngủi, chỉ còn khoảng 10 tuổi là chết. Lại thêm thân người lúc đó xấu xí, dị hợm, hôi hám, đời sống nghèo nàn, thiếu thốn, đau khổ... Rồi thời gian trôi qua, nhiều ngàn năm lại trôi qua, con người lại bắt đầu tu tập gieo trồng đức hạnh, vun xới phước đức, nên

tuổi thọ con người được tăng lên tới 80.000 tuổi. Rồi thời gian lại qua, con người không tu lại từ từ giảm xuống 10 tuổi nữa... thì khi đó Đức Phật Di-lặc sẽ xuất hiện trên đời để chuyển bánh xe pháp cho chúng sanh, để chỉ cho chúng sanh con đường tự thoát khỏi những khổ đau hệ lụy. Ngài sẽ dùng lòng từ vô lượng của mình để cứu giúp chúng sanh, để mang sự bình an và hạnh phúc cho mỗi chúng sanh đau khổ. Vì vậy Đức Phật Di-lặc là vị Phật cứu tinh trong tương lai của loài người.

Công trình xây dựng tượng cao nhất thế giới này được Trung Tâm Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (*The Foundation For The Preservation of The Mahayana Tradition*) (viết tắt: FPMT) đảm trách. Đây là một trong những tổ chức Phật Giáo Đại Thừa có tầm cỡ quốc tế đã từng và sẽ xây dựng trên 112 dự án như xây dựng những tu viện, những trung tâm an cư, những trung tâm thiền, những nhà tế bần, những bệnh viện, những trường học... trên 24 nước.

Vào năm 1974, Lama Thubten Yeshe, vị Lama Tây-tạng nổi tiếng này đã thành lập hội FPMT với ý nguyện duy trì, truyền bá trí tuệ tối thượng của đạo Phật cho tất cả mọi con người. Đức Lama này thường nói Bồ-đề-đạo-tràng là 'the root' (cái gốc) nơi tất cả lời dạy của Đức Phật được phát sanh. Để đặc biệt cảm ơn tấm lòng tốt của Ấn độ-nơi mà có cái gốc này-ngài ước mơ được xây một tượng Phật Di-lặc-vị Phật tương lai, tại Bồ-đề-đạo-tràng-nơi mà chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai sẽ thành đạo tại đây. Không may ước nguyện chưa thành, thì năm 1984 Đức Lama Yeshe tịch và đệ tử của ngài là Lama Zopa Rinpoche, trở thành người kế nghiệp lãnh đạo hội FPMT và sẽ cố gắng thực hiện ước mơ của thầy mình. Năm 1987, một cậu bé Tây Ban Nha được Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIV xác nhận là hóa thân của Lama Yeshe. Vì thế cậu bé này được xuất gia theo Tây-tạng và được biết với cái tên là Lama Osel Rinpoche. Hiện nay ngài đang theo học tại tu viện Sera thộc Tây-tạng ở phía Nam Ấn độ.

Hiện nay tại Bồ-đề-đạo-tràng ở chùa Nhật Bản thuộc hệ phái Daijokyo-Japan vào năm 1989 có xây một tượng Phật ngồi thiền giữa lộ thiên cao gần 26 mét (80 feet). Tại Mỹ có tượng nữ thần Tự Do tay giơ cao ngọn đuốc đang cháy, tượng này cao 48 mét. Tại Nhật, thủ đô Tokyo thì có tượng Phật Ushiku một tay đang chỉ trời và một tay chỉ xuống đất, cao 80 mét. Nếu so với hình dáng con người chúng ta 1,6 mét thì những bức tượng trên cũng đã quá cao rồi! Thế nhưng không ai

có thể tưởng tượng rằng dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc bằng đồng tại Bồ-đề-đạo-tràng này lại cao tới 152. 4 mét (500 feet).

Và chúng ta cũng đừng nghĩ là hề nói đến Đức Phật Di-lặc là cứ phải ông Phật ngồi cười vui vẻ tự nhiên, đầu tròn, bụng bự tựa như ông địa. Thay vì ông địa tay cầm quạt phe phẩy, thì Đức Phật Di-lặc tay cầm chuỗi niệm Phật, hoặc có khi vác bao đồ ăn trên vai, có khi ngồi với sáu chú tiểu thật kháu khỉnh, dễ thương (lục tặc) đang bám, leo trèo, thọt lét, chơi giỡn trên người ngài, nhưng ngài không giận mà trái lại còn nở nụ cười thật hỉ xả, bao dung. Đó là tượng Phật Di-lặc phổ biến ở Việt-nam. Còn tượng Phật Di-lặc sẽ xây ở Bồ-đề-đạo-tràng này sẽ dựa theo hình mẫu tượng nghệ thuật ở thế kỷ I và II sau công nguyên. Lúc đó ở Ấn độ, mẫu tượng nghệ thuật Ấn độ này rất thịnh hành.

Mẫu tượng Phật Di-lặc này còn được truyền và tìm thấy ở nhiều nước lân cận nữa như nước Afghanistan, Pakistan, Nepal, Trung Hoa và Đại Hàn... Như là một truyền thống, nhiều tu viện Tây-tạng đã thờ rất nhiều tượng Phật Di-lặc kiểu này và cũng xây dựng rất to lớn. Như ở tu viện Tashilhunpo có xây một tượng Phật Di-lặc cao 26 mét (80 feet). Ở Nepal, Đức Rinpoche Chobgye Trichen nổi tiếng này cho xây một bức tượng Phật Di-lặc cao khoảng 3 tầng lầu tại tu viện mình vv...

Tượng Phật Di-lặc sẽ xây tại Bồ-đề-đạo-tràng cao 152.4 mét và sẽ được đúc bằng đồng màu vàng, theo nghệ thuật kết hợp cả hai: hiện đại và truyền thống. Với chiều cao và nét mỹ thuật tối cao này, hội FPMT mong kiệt tác này sẽ được đóng góp mình vào danh sách những kỳ quan thế giới và là một tượng Phật cao nhất thế giới.

Tượng Phật này sẽ cao tương đương với một cao ốc có 50 tầng lầu sẽ tọa lạc ngay giữa công viên rộng 45 mẫu Anh (một mẫu Anh = 4046 mét vuông). Đạo tràng Di-lặc (*Maitreya Project Land*) nằm cách tháp Đại-giác (*Maha Bodhi*) - nơi kỷ niệm Phật thành đạo và giác ngộ-khoảng 3 cây số.

Ngoài tượng Phật đồng to lớn, hội FPMT dự định sẽ phải xây thêm hàng triệu những công trình nhỏ khác ở trong thân tượng Phật Di-lặc bằng đồng, ở trong đại sảnh và ở xung quanh công viên... với ước muốn, mong nơi đây trở thành một đạo tràng Di-lặc, Hội Long Hoa, một trung tâm tu tập và chiêm bái lý tưởng tại Bồ-đề-đạo-tràng.



Đại sảnh chính sẽ cao như là một ngôi điện thờ có 17 tầng, có thể chứa hơn 4000 người và có hàng trăm ngàn những bức tượng, những bức tranh được đặt hoặc khắc trong góc hoặc xung quanh tường. Có hai tượng: Phật Thích-ca Mâu-ni và Di Lạc cao gần 16,5 mét (50 feet), một bức tranh Phật Di-lặc thêu trên vải lụa (*thanka*) lớn khác; có 100.000 những tượng Phật Di-lặc và Thích-ca Mâu-ni Phật nhỏ; có những bức tranh hoặc tượng của 1000 vị Phật, những bài kinh... Với nghệ thuật sử dụng hình ảnh, màu sắc... hài hòa tuyệt đẹp sẽ diễn tả con đường phát bồ đề tâm và đạt đến giác ngộ; những tranh lụa về cuộc đời của Đức Lama Tsong Khapa; những tranh lụa về cuộc đời Đức Phật; những bức tượng của tám nhân vật vĩ đại của Ấn độ và những danh hiệu của 100.000 chư Phật được khắc trên những ô tường.

Bên trong bức tượng Phật Di-lặc bằng đồng cao 152,4 mét sẽ được thờ xá lợi của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, những vị thánh và những vị pháp sư vĩ đại khác; sẽ thờ vị Chenrezig ngàn cánh tay, 21 vị Quan Thế Âm Bồ Tát, chư Phật Dược Sư, 16 vị A la hán, 35 vị Phật, Đức Lama Thubten Yeshe; những bộ kinh Bát Nhã với nét chữ mạ vàng, bạc, trên châu và mã não; và cũng sẽ thờ các vị thiện thần như: Mitukpa, Kunrig, Thần Kim Cang Tác Đũa (*Vajrasattva*), Namgyalma, Amitayus, White Tara (*Bạch y*) và 8 vị Bồ tát.

Bên trong công viên rộng 45 mẫu Anh này cũng sẽ xây 100.000 những ngôi tháp, những phòng thiền được tô điểm bằng những bức tượng, được khắc những câu chuyện tiền thân của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, cũng sẽ cho xây một tu viện cho chư tăng, một tu viện cho chư ni, một bệnh viện với cách chữa trị theo phương pháp kết hợp của cả phương Tây, Ayurvedic và Tây-tạng; sẽ xây một trường học, một trung tâm hội nghị và giảng dạy; một nhà trọ cho khách hành hương; một công viên (có thú và nhiều cây cảnh đẹp) cho trẻ em, có hồ nước trong và suối chảy róc rách. Thật là một dự án vĩ đại, có thể xếp vào hàng bậc nhất trên thế giới.

Theo ông Peter Kedhe, người trực tiếp phụ trách về phần kiến trúc nghệ thuật cho biết: Phí tổn của dự án này sẽ hơn 150.000 triệu dolla Mỹ và thời gian để hoàn thành sẽ khoảng 5, 6 năm. Tuy nhiên, họ sẽ cố gắng hoàn tất công trình vào tháng 12-2004, hoặc tháng 1-2005. Tuổi thọ của tượng Phật Di-lặc này khoảng 1000 năm. Cho nên biểu tượng Hoan Hỉ này sẽ kéo dài khoảng 10 thế kỷ. Lợi lạc chẳng những cho thế hệ chúng ta mà còn cho cả nhiều thế hệ sắp tới nữa.

Tuy nhiên lợi ích cụ thể hiện tại vẫn là cho người dân Ấn độ, đặc biệt cho dân chúng sống trong thị trấn Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*). Nằm trong tiểu bang Bihar, Bồ-đề-đạo-tràng là nơi khô cằn sỏi đá, người dân đói nghèo, nhà cửa xơ xác, không có nhà máy, công xưởng nào cả... Hiển nhiên, khi bức tượng Di-lặc hoàn thành, thì đây sẽ là nơi thu hút du khách nhiều nhất Ấn độ. Nguồn lợi tức du lịch sẽ mang lại ấm no cho người dân tại đây, ngoài ra đời sống tinh thần cũng được an ổn hơn.

Ngay cả trong giai đoạn xây dựng này, công trình đã và đang ổn định công việc làm ăn cho hàng ngàn công nhân Ấn độ, đặc biệt có liên quan đến các ngành như kiến trúc, kỹ sư, tài chánh, du lịch, công viên, làm vườn... Không ai có thể phủ nhận rằng, chính đây là cơ hội tốt nhất cho những xí nghiệp, công nghiệp về vật liệu xây dựng tại hoặc gần Bihar tăng nguồn thu nhập của mình. Một khi công trình này hoàn thành thì lại tiếp tục thuê cả trăm người làm việc để duy trì và làm đẹp cho hội Long Hoa Di-lặc này, cũng như để phục vụ cho khách chiêm bái hàng năm.

Riêng về ngành du lịch, khách hành hương từ trong nước cũng như ngoài nước thăm viếng Bồ-đề-đạo-tràng sẽ tăng lên và ngành du lịch ở Ấn và Bihar nhờ thế mà phát triển.

Cũng chính vì thế mà tổng thống Ấn độ Shri K. R. Narayanan trong buổi lễ đặt viên đá xây dựng Đạo Tràng Di-lặc vào tháng 03, 1996 đã nói:

*Tôi rất vui được biết sẽ có một tượng Phật Di-lặc bằng đồng xây tại Bồ-đề-đạo-tràng. Sự hưng thịnh của đạo Phật là sự minh chứng giá trị của đức tính Từ, Bi, Hỷ, Xã và Vô ngã, Vị tha. Dự án Di-lặc này là sự kết hợp của hai nhu cầu tinh thần và thực tiễn của quý phật tử xa gần. Công viên xinh xắn bao quanh tượng Phật Di-lặc hiển nhiên sẽ tạo cảnh quang thanh thoát, sẽ làm cho thân và tâm của khách hành hương chiêm bái khinh an và an lạc hơn. Tôi tin rằng dự án này đóng góp vào sự hoằng truyền giá trị Từ, Bi, Hỷ, Xã, Hòa bình và Bình đẳng trong nhân loại, thì đạo tràng Di-lặc này càng thích ứng hơn với thế giới ngày nay, nơi mà có nhiều sự bạo động, ganh ghét, đói khát và bệnh tật.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> 'The Maitreya Project', trang 3, FPMT, 1999.

Thật vậy khi dự án hoàn thành, Ấn độ - đất nước đa tôn giáo này - sẽ trở thành giàu hơn, không chỉ về văn hóa, nghệ thuật... mà cả kinh tế, chính trị, triết học, thương mại vv...

Hơn nữa hội FPMT cũng mong rằng nhiều người, không kể là tăng ni hay không tăng ni, phật tử hay không phật tử, sau khi đến và chiêm ngưỡng tượng sẽ tăng trưởng bồ đề tâm, thực hành lời Phật dạy để giải thoát. Hình ảnh Từ, Bi, Hỉ, Xả của bức tượng Di-lặc làm với đi phiến não tham, sân, si, mạn, nghi, tật đố... và khiến cho tâm thuần tịnh, tăng trưởng bồ đề tâm, phát triển tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỉ, xả) và để hoa tâm khai nở, hóa độ chúng sanh.

Thế là những người được chiêm ngưỡng tượng được gạt hái vô lượng phước báu.

Có lần, được vua Sagyal hỏi về công đức người xây tượng và chùa tháp, Đức Phật đã trả lời rằng có bao nhiêu hạt cát (*atoms*) ở trong tượng Phật, thì người xây dựng và cúng dường tượng đó sẽ được bao nhiêu lần tái sinh làm vua của trời, người. Có bao nhiêu hạt cát ở trong tháp và chùa đó, thì có bao nhiêu lần người ấy đạt được thiên định, có bao nhiêu kiếp người ấy đạt được an lạc trong đại định tối thượng, được an lạc trong chánh kiến, chánh định và chánh giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết.

Tục ngữ Việt-nam có câu: *‘Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao’*; cũng như để tạo phước báo sâu dày trong Phật Pháp, hội FPMT và tất cả quý phật tử nên phát tâm mỗi người đóng góp chút công, chút của... góp sức mình vào cho dự án này được thành tựu, với tâm nguyện hướng về Hội Long Hoa - Khi Đức Phật Di-lặc ra đời. Hiển nhiên với một công trình xây dựng đồ sộ và vĩ đại như thế thì hội FPMT rất cần sự phát tâm từ tâm lực đến vật lực của tất cả chư tăng ni, phật tử, của những hội, những đoàn thể... trên khắp thế giới. Công đức phát tâm của quý tăng ni, quý phật tử, các chuyên gia kỹ thuật, nghệ thuật... thật là vô lượng. Như ai muốn phát tâm, góp phần mình vào dự án xây dựng Đạo Tràng Di-lặc này, nhất là vào dịp thiên niên kỷ thứ ba mới này, năm mới 2000 này, thì xin liên lạc với:

Maitreya Project, Bodhgaya, Distrist Gaya, Bihar, 824231, India.

Tel: (91) 631400620/621/727

Fax: (91) 631 400774

Email: bodhgaya@maitreya-statue.org

Hoặc là:

Nepal Project Office, GPO Box 1981, Kathmandu, Nepal.

Tel: (977) 1426039

Fax: (977) 1410992

Email: kathmandu@maitreya-statue.org

Hoặc là:

Maitreya Project Taiwan, F 9-4, 81, SEC 3, Pa Te Road, Taipei.

Tel: (886) 2 579 5988

Fax: (886) 2 579 4548

Email: taiwan@maitreya-statue.org

Dự án đang thi công với tâm nguyện thiết tha của Hội FPMT mong sớm hoàn thành trước năm 2005.

Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIV (là vị đã thuyết pháp mười ngày liên tục từ 20-12-1999 đến 29-12-1999 nơi hội trường Kalachakra tại Bồ-đề-đạo-tràng) đã cầu nguyện cho dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc này được thành công mỹ mãn và đã nói rằng:

*“Công trình này là kết quả của tâm lực và nguyện lực của chúng ta. Từ tâm nguyện của tôi, tôi xin tán thán và nguyện cũng như ước mong công trình này sẽ mang lại lợi ích cho việc hoằng pháp và cho đời sống của tất cả chúng sanh. Tôi rất mong công trình thành tựu viên mãn và chân thành cảm niệm ân đức quý Phật tử, ban tổ chức, và tất cả quý vị đang thực hiện công trình”.*

*(Bồ-đề-đạo-tràng, tháng 01-1998).<sup>2</sup>*

Cùng với tâm hướng ấy, tôi thành tâm cầu nguyện cho công trình này được thành công mỹ mãn. Nếu nhắm mắt nghĩ rằng tiền (*money*) từ đâu sẽ đổ vào để cho thành tựu dự án này, thì tôi không dám nghĩ đến. Tuy nhiên, nếu những công trình, những hành động... Với những mục đích và ý hướng cao thượng làm vì người, thì tôi tin rằng phép Phật nhiệm mầu, vạn pháp vạn hành bất khả tư nghì sẽ nhậm vận cảm ứng

---

<sup>2</sup> ‘The Maitreya Project’, trang 2, FPMT, 1999.

đến quý tăng, ni, phật tử và các vị sẽ phát tâm bằng cách hợp lực, hợp công, hợp của... để cho công trình được thành tựu.

Công trình đang chờ đợi sự phát tâm từ quý vị.

Vài dòng chữ nhỏ giới thiệu dự án đến các độc giả, cộng chút lòng thành xin cúng dường lên mười phương chư Phật. Hồi hướng công đức này, nguyện cho ngày khánh thành Đạo Tràng Di-lặc tạo Bồ-đề-đạo-tràng sớm được thực hiện.

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di-lặc Tôn Phật tác đại chứng minh.

*Viết tại thư viện Mahabodhi Mahavihar,  
Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ.  
Đêm cuối cùng (31 -12) của năm 1999.*

- Sách tham khảo: ‘ The Maitreya Project’, FPMT, 1999.

## Mười Ngày Thuyết Pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng

Bồ-đề-đạo-tràng, nơi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, sa môn Cù Đàm đã ngồi thiền dưới cội cây bồ đề rậm lá, bên dòng sông Ni Liên xanh mát êm đềm chảy, trên nắm cỏ Kusa (*kiết tường*) của người chăn cừu cúng... và rồi vào canh cuối của đêm thứ 49 trong chuỗi tịnh tâm liên tục đó, ngài đã đạt đại chánh giác hiệu là Thích-ca Mâu-ni Phật. Từ đó, nơi đây trở thành một trung tâm quan trọng chính, một nơi thiêng liêng nhất chẳng những cho Phật giáo Ấn độ mà còn cho tất cả giới Phật giáo trên thế giới về đây lễ lạy chiêm bái. Vì thế vào những ngày lễ như là lễ Phật Đản, lễ Tự tứ, lễ Thành đạo... ta sẽ thấy nơi đây hội đủ các màu y, nào là y đỏ đậm của tăng lữ Tây-tạng, y màu cam đậm của tăng đoàn Ấn độ, Miến Điện, y màu vàng tươi của tăng chúng Việt-nam, Mỹ Úc, y màu cam tươi của tăng lữ Tích Lan, Thái Lan, y màu đen của tăng đoàn Đài Loan, Nhật Bản cùng hòa lẫn với các màu áo tràng nâu, đen, xám, trắng... của các phật tử tại gia năm giới... Thế nhưng hôm nay Bồ-đề-đạo-tràng với sự quang lâm của ngài Đạt-lai-la-ma, vị giáo chủ của Phật giáo Tây-tạng, đến Bồ-đề-đạo-tràng với chương trình thuyết pháp liên tục mười ngày (từ 20-12-1999 đến 29-12-1999) với sự hội tụ của hơn 5000 tu sĩ Phật giáo Tây-tạng khoác y đỏ đậm đã khiến cho Bồ-đề-đạo-tràng bỗng chốc biến thành một cõi lạc bang của Phật giáo Tây-tạng.

Thật đúng như thế! Như là một huyền thoại. Dọc theo những con đường để đi đến tháp Đại-giác (*nơi Đức Phật giác ngộ*) và đến hội trường Kalachakra (*Kalachakra Maidan*) nơi Đức Đạt-lai-la-ma thuyết giảng, đầy những bóng tăng ni Tây-tạng hoặc bóng những vị tu sĩ phương Tây nhưng đắp y và tu theo Phật giáo Tây-tạng... Những gương mặt thanh thoát, trầm tĩnh, nhẹ nhàng... hầu hết đều là còn rất trẻ tuổi và cũng có vô số là những chú điếu nhỏ từ 7 đến 15 tuổi rất nhanh nhẹn, tươi tắn rạng rỡ trong bộ y giải thoát của mình... đều hướng đến quang trường Kalachakra nằm phía tây bắc của đại tháp và cách đại tháp khoảng 500 mét để nghe pháp.

Ngoài những tu sĩ Lama này còn có trên 2000 những phật tử Tây-tạng, phật tử hải ngoại mà đa phần là thuộc những nước Tây Âu như Mỹ, Thụy Điển, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Ý, Hòa Lan, Bỉ... và các

nước Nam Á như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Việt-nam... cũng đến tham dự.

Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, ở cho số lượng đông đúc này, dĩ nhiên những người Tây-tạng đã nhanh chóng hình thành những chợ nhóm tạm dọc theo lề đường, vỉa hè để bán đủ các loại vải vóc, giày dép, áo mũ ấm cho mùa đông, băng video, kinh sách, hình tượng Phật, card theo kiểu Tây-tạng... Những quán gió (nghĩa là quán cất tạm) bằng lều vải theo kiểu du mục của Tây-tạng nhưng cũng gắn bảng hiệu để những cái tên rất kêu là ‘*restaurants*’ (nhà hàng) với những món ăn Tây-tạng rất ngon và dĩ nhiên giá rất rẻ... Và cũng là những lều vải chen chúc nhau nhưng được ngăn từng buồng với những cái tên ‘*guest house*’ (quán trọ) với giá thật bèo cho dân Tây-tạng nghèo ở tạm suốt chương trình thuyết giảng mười ngày này. Chợ nằm trong khu trung tâm từ đại tháp đến hội trường Kalachakra, nên mọi người trừ giờ ngài Đạt-lai-la-ma giảng ra đều tụ trung tại đây. Đứng từ dốc cao ngó xuống, chúng ta sẽ không nghĩ đây là Bồ-đề-đạo-tràng, nơi mà người dân Ấn thường cư ngụ, hoặc chúng ta sẽ không nghĩ đây là Bồ-đề-đạo-tràng của toàn Phật Giáo trên thế giới, mà hình như trong giai đoạn thời điểm này, nơi đây bỗng biến thành một cõi lạc bang riêng của chư tăng ni phật giáo Tây-tạng và đời sống người dân Tây-tạng với những chợ búa và quán lều của họ.

Đề tài và nội dung mà đức Đạt-lai-la-ma sẽ thuyết giảng trong chương trình này là:

1. Những học giới của ngài Thánh Thiên (*Shantideva's Shiksha Samuccaya* - compendium of Advice).
2. Bồ Tát Hạnh (*Bodhisattvacharyavatara* - The Bodhisattva's Way of Life).

Hòa cùng với các thánh giả, mỗi ngày chúng tôi (Sư GN, đại đức TĐ, Sư BC, đại đức ĐV và tác giả) đều được nghe hai thời pháp như:

Sáng từ 9 giờ đến 11 giờ và chiều từ 1:30 đến 4:30.

Những pháp âm của ngài như từ cõi tâm linh giác ngộ mạnh mẽ truyền rót vào trong tâm khảm chúng tôi:

...Chúng ta là những con người ở trong cuộc đời ngũ trước này, chúng ta phải tự giải thoát cõi trói mình từ thân phận khổ đau, hệ lụy thành một con người hạnh phúc tự do thoát mọi ràng buộc. Chúng ta

phải chuyển hóa mình từ kiếp sống vô minh, phiền não đạt đến đỉnh cao giác ngộ và giải thoát, lợi mình, lợi người và tự giác, giác tha... Muốn được như vậy, chúng ta phải thực hành bồ tát đạo, bồ tát hạnh - ngay giữa cuộc đời này, phải dẫn thân cứu khổ và đui dắt chúng sanh thoát vòng mê lầm, khổ não. Hãy nặng lòng vị tha, mang lại hạnh phúc, giải thoát cho tất cả. Hãy nguyện cứu độ tất cả chúng sanh còn mê lầm và đau khổ. Hãy nguyện đoạn tuyệt tất cả những nguyên nhân gây ra khổ não cho chúng sanh. Hãy nguyện học tất cả những đạo lý và pháp môn cứu khổ chúng sanh. Hãy nguyện sẽ thành Phật và làm cho tất cả chúng sanh thành Phật để cùng đạt đến đỉnh cao vô thượng, tuyệt vời của giác ngộ, giải thoát miên viễn...

Lời của ngài mạnh mẽ, tha thiết và tràn đầy tình thương đã làm cho chúng tôi vô cùng xúc động và im lặng lắng nghe. Thường là giảng xong mỗi đoạn, ngài nhìn đại chúng cười thật tươi, vô tư và thật tự nhiên thân mật như một người cha trìu mến ngó xuống đàn con dại. Mỗi ngày trước khi vào giảng ở mỗi buổi thuyết pháp, hội trường chúng tôi đã rung động bởi những âm thanh trầm hùng của hàng ngàn người con Phật đang tụng kinh điển Tây-tạng đồng thanh tán thán Đức Thích-ca Mâu-ni Phật.

Âm thanh của trống, linh... và đặc biệt là âm ‘hừ... hừ... hừ... hừ...’ hùng tráng từ trong những cuống họng của các vị Lama đội mũ lông vàng phát ra, khiến cho ta tưởng như là mình đang ở trong cõi rừng rú thiên nhiên với những tiếng vang vọng của núi rừng thức giấc trở mình tỉnh dậy.

*‘Ton - pa chom - dan - da de - zhin - she - pa dra - chom - payang - dak - par dzok - pai sang - gya*

*rik - pa - dang zhap - su dan - pa de - war shek - pa jik - ten kyen - pa*

*kye - bu dui - wai kha - lo - gyur - wa la - na - me - pa Iha - dang mi - nam - kyi ton - pa*

*sang - gya chom - dan - da pal gyal - wa shakya - tup - pa - la chak - tsal lo cho - do kyap - su chi - wo’.*

Tạm dịch:

*‘Bậc Đạo sư, Thế-tôn, Đấng Như Lai, Bậc A la Hán, bậc Toàn Giác và Đấng Giác Ngộ.*



*Ngài Toàn Giác trong hiểu biết và thực hành - Sugata - Bậc hiểu biết cuộc đời.*

*Bậc Điều Ngự, Đấng Đạo Sư của trời và người.*

*Hướng đến Ngài, Đức Phật, Thế-tôn, Người chiến thắng vinh quang - Thích-ca Mâu-ni Phật.*

*Chúng con phủ phục kính lạy và xin được quy y'.*

Sau đó họ lại tụng tiếp đến Tâm kinh Bát Nhã (*the Heart Sutra*), kinh Loại Bỏ Chướng Ngại (*Removing Obstacles*), Kinh Tán Thán Đức Đạt-lai-la-ma. Có một số vị tăng bưng bát nhang trầm đi xông khắp trong hội trường. Khói trầm ngào ngạt, hương thơm bay tỏa cúng dường lên chư Phật và đại chúng. Trong khi đó đạo tràng lại tụng kinh Cúng Dường Mạn-đà-la (*Mandala*); rồi quy y Phật và phát bồ đề tâm. Rồi chúng tôi lại được thưởng thức cả âm thanh êm êm trầm lắng của tiếng Pali do tăng đoàn Ấn và Thái tụng cúng dường. Rồi tiếng thánh thót sáo vang, nhẹ bổng của kinh tụng từ quý thầy, quý ni sư người Đài Loan. Nhờ những kinh tụng này mà đạo tràng ở mỗi buổi giảng đều trở nên thật trang nghiêm, sùng kính và mang đầy tính chất tôn giáo. Ở giữa mỗi buổi giảng có nghỉ giải lao vài phút để cúng trà, bánh và Rupess (mỗi tu sĩ được cúng 50, 80 hay 150 Rupees tùy ngày và tùy theo tịnh tài phật tử cúng nhiều hay ít). Trong khi cúng dường đó cũng tụng kinh cúng dường và sau mỗi buổi giảng đều có tụng kinh Hồi Hương và hát bài ca Bất Tử (*Song of Immortality Longlife Prayer for His Holiness the Đạt-lai-la-ma*) để cầu nguyện cho Đạt-lai-la-ma khỏe mạnh và sống lâu. Sau đó tăng lữ và cảnh sát hộ tống đưa ngài về chùa Tây-tạng gần đó an nghỉ.

Để bảo đảm và giữ an ninh trong suốt chương trình ngài thuyết giảng, tất cả thính giả chúng tôi không được mang theo túi xách theo, không được mang đồ điện tử, máy quay phim, máy chụp hình (trừ nhà báo có giấy phép) và ống nhòm theo. Chúng tôi chỉ được mang máy radio để bắt đài FM nghe ngài giảng. Ngài giảng bằng tiếng Tây-tạng, cùng một lúc cũng được dịch ra thành ba ngôn ngữ: Anh, Hoa, Ấn. Có ba hội trường nhỏ xung quanh, gắn ba cái loa dành cho ba ngôn ngữ đó. Ai muốn nghe ngôn ngữ nào thì tới hội trường ngôn ngữ đó rồi đài FM và gắn ống nghe để nghe... Ngoài máy radio ra, chúng tôi còn được phép mang tập vở, bút, bồ đoàn hoặc tấm lót ngồi, chai nước và tách để đựng trà khi chư tăng mang trà tới cúng.

Trước khi bước vào hội trường Kalachakra, chúng tôi phải đi qua những cái cổng nhỏ, nơi có những nam nữ cảnh sát kiểm soát khắp thân người và vật dụng đem theo rất kỹ lưỡng. Những vị tới sớm vào những ngày đầu của chương trình thì được làm cái thẻ (*badges*) vào cổng, do đó được quyền ngồi ở trên, đi tới đi lui và được ngồi gần tòa ngai của Đạt-lai-la-ma. Còn chúng tôi tới trễ 4 ngày, nên hết đơn. Đơn để điền là đơn đăng ký làm thành viên của Hội Phật Giáo quốc tế (*Registration Form for International Buddhist Council Members*) cho chương trình thuyết giảng của Đức Đạt-lai-la-ma ở Bồ-đề-đạo-tràng vào tháng 12, 1999.

Theo bản thông tin do Hội Dự án Tượng Phật Di-lặc (*The Maitreya Project*) viết thì có khoảng hơn 150 nhân viên Tây-tạng, Ấn, Mỹ, Pháp, Úc, Malaysia, Đài Loan, Hồng Kông và những người tình nguyện nằm trong ban tổ chức để công quả phục vụ cho chương trình. Về phần kinh phí, thì chương trình của Đạt-lai-la-ma do Hội Dự Án Tượng Phật Di-lặc này bảo trợ. Nhưng tài chánh của hội này cũng từ tiền của các phật tử trên thế giới cúng dường, do đó họ kêu gọi thính giả tự nguyện cúng dường. Dọc bên trái của hội trường là những lều vải lớn, dọc đường đi và nhất là trước cửa đại tháp, nhiều chư Tăng Tây-tạng hoặc ngai bàn hoặc đứng kêu gọi cho vấn đề này.

Việc cúng dường được chia ra làm 5 phần:

- 1) Phần cúng dường cho chi phí tổ chức những buổi giảng dạy của Đức Đạt-lai-la-ma.
- 2) Phần cúng dường cho buổi điếm tâm và tịnh tài cho chư tăng trong những ngày giảng.
- 3) Phần cúng dường trà cho chư tăng và phật tử trong những buổi giảng.
- 4) Phần cúng dường cho Dự án Xây Tượng Phật Di-lặc cao nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng (tôi sẽ có một bài riêng giới thiệu cho dự án này).
- 5) Phần cúng dường cho dự án xây bệnh viện và trường Tiểu Học Cộng Đồng Maitreya Project.

Vị nào muốn phát tâm cúng phần nào, thì cứ tùy hỉ cúng phần ấy.

Theo ban tổ chức phỏng đoán cho biết chi phí cho toàn buổi lễ 10 ngày này khoảng từ 140.000 đến 150.000 dolla Mỹ.

Đọc hàng rào của hội trường Kalachakra này và dọc đường đi có treo bảy tấm biểu ngữ viết những lời dạy của ngài Thánh Thiên và Đức Đạt-lai-la-ma thứ XIV tán thán về hạnh từ bi. Bảy biểu ngữ này được viết thành bốn thứ tiếng: Tây-tạng, Ấn, Anh và Hoa ngữ. Nội dung của những biểu ngữ như là:

1) ‘May I be the doctor and the medicine and May I be the nurse. For all sick beings in the world untill everyone is healed’ (*Bodhisattvacharyavatara III:8*).

Tạm dịch:

‘Con nguyện làm vị lương y, làm lương dược, làm y tá cho bệnh nhân trên cuộc đời này, cho đến khi ai ai cũng đều mạnh khỏe’ (*Bồ Tát Hạnh, chương III, bài kệ 8*).

2) ‘Reply upon the boat of a human body, Free yourself from the great river of pain! As it is hard to find this boat again; This is no time for sleep, you fool’ (*Bodhisattvacharyavatara VII: 14*).

Tạm dịch:

‘Hãy nương thân này mà vượt qua biển khổ. Nếu chưa nhận ra mà yên giấc ngủ thì ngu dại thay!’ (*Bồ Tát Hạnh, chương VII, bài kệ 14*).

3) ‘Having seen the mistakes in cherishing myself and the ocean of good in cherishing others; I shall completely reject all selfishness and accustom myself to accepting others’ (*Bodhisattvacharyavatara VII: 113*).

Tạm dịch:

‘Khi con nhận ra những sai lầm về ngã ái và biển phước của lòng vị tha. Con nguyện loại bỏ tâm vị kỷ và thực hiện hạnh vị tha’ (*Bồ Tát Hạnh, chương VII, bài kệ 113*).

4) ‘There is no evil like hatred and no fortitude like patience. Thus I should strive in various way to meditative on patience’ (*Bodhisattvacharyavatara VI: 2*).

Tạm dịch:

‘Không có ác nào hơn sân hận. Không có dũng lực nào hơn kiên nhẫn. Vì thế bằng mọi cách con phải hành trì để đạt được kiên nhẫn’ (*Bồ Tát Hạnh, chương VI, bài kệ 2*).

5) ‘If by one person’ s suffering, the suffering of many would be destroy, surely kindhearted people would accept it. For the sake of themselves and others’ (*Bodhisattvacharyavatara VIII: 105*).

Tạm dịch:

‘Giả sử làm đau khổ cho một người để hủy diệt sự đau khổ của nhiều người, thì lòng từ đó được chấp nhận, vì lợi ích cho chính họ và cho những người khác’ (*Bồ Tát Hạnh, chương VIII, bài kệ 105*).

6) ‘For as long as space endures and for as long as living beings remain, until then may I too abide to dispel the misery of the world’: (*Bodhisattvacharyavatara X: 55*).

Tạm dịch:

‘Nếu còn có một không gian nào, còn có một chúng sanh nào sót lại, thì con còn ở lại cuộc đời này để xua tan những đau khổ của họ’ (*Bồ Tát Hạnh, chương X, Bài Kệ 55*).

7) ‘My religion is kindness to others’ (*His holiness to Fourteenth: Đức Đạt-lai-la-ma*).

Tạm dịch:

‘Đạo Phật là đạo từ bi’ (*Đức Dalai Lam đời thứ XIV*).

Hương hoa Phẩm hạnh từ bi vì người của các bồ tát được tỏa khắp Bồ-đề-đạo-tràng bằng âm thanh, bằng sắc tướng, bằng hành động, bằng mọi phương tiện..., Đức Đạt-lai-la-ma đã khéo làm cho tất cả chúng tôi như được sống lại với Bồ Đề Tâm Hạnh của mình, khiến cho chúng tôi những ai chưa phát Bồ-đề tâm thì nay phát, những ai phát rồi thì phát triển tốt hơn...Hàng ngàn những con người với tâm hạnh bồ tát từ trên mọi nẻo đường của thế giới, về tụ họp tại đạo tràng Kalachakra này cùng nhau làm bạn lữ, cùng nhau tu tập đi đến Phật quả, tiếp nối con đường chư Phật, chư Tổ, chư Lama đã đi...

Đêm nay 28-12-1999 những ngọn đèn cày xung quanh đại tháp, xung quanh hội trường Kalachakra lung linh tỏa sáng. Gió đã ngưng lại. Cây cũng đứng lặng im. Chỉ có ánh nến lung linh và chỉ có ánh mắt lóng lánh bùi ngủi của những người con Phật còn như tiếc nuối những thời pháp nhủ cuối cùng của chương trình thuyết pháp 10 ngày của Đức Đạt-lai-la-ma. Ngày mai 19 -12 -1999 Đức Đạt-lai-la-ma sẽ cùng tăng đoàn Tây-tạng tiến đến thành Ba-la-nại (*Varanasi*) để tụng kinh, lễ lạy, ngồi thiền cầu nguyện cho năm mới 2000 tại đại tháp Sarnath (*Lộc Uyển-Vườn Nai*) nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên cho 5 anh em Kiều-trần-như. Và vào ngày đầu xuân 01-01-2000 ngày đầu tiên của thiên niên kỷ thứ ba này, Đức Đạt-lai-la-ma sẽ đọc Bản Tuyên Ngôn Hòa Bình tại Sarnath. Tiếc rằng chúng tôi không thể đi theo tham dự được, vì vào ngày đầu tiên quan trọng này tại Bồ-đề-đạo-tràng, chùa Việt-nam (*Việt-nam Phật Quốc Tự của Thầy Huyền Diệu*) P.O. Bouddha Gaya, P.C. 824231, Gaya Dist, Bihar, INDIA, có tổ chức buổi lễ mừng xuân dương lịch 2000 và khánh thành chuông Hòa Bình vào lúc 8 giờ sáng, 01-01-2000. Rồi chương trình đón xuân sẽ tiếp tục lúc 9 giờ tối, gọi là lễ cúng đèn với 10.000 ngọn đèn cày cúng dường tại đại tháp nơi Đức Phật ngồi thiền và giác ngộ để cầu nguyện cho thế giới hòa bình và nhân dân an lạc.

Và cũng vào ngày đầu xuân 01-01-2000 này sẽ có một buổi lễ cầu nguyện Hòa bình được tổ chức tại khoảng sân rộng phía tay phải của Đại Tháp, gồm có các vị bồ tát Hóa Thân, Hành Giả-Thân Chứng, Lama và chư tăng ni ở khắp nơi trên thế giới quy tụ về. Buổi lễ này do chư tăng Tây-tạng và phật tử ở nhiều nước hợp tác tổ chức.

Thật là một việc làm vô cùng quý báu và vĩ đại. Cơ hội hy hữu ngàn năm chỉ có một lần. Chúng ta nếu có điều kiện nên đóng góp và tham gia vào buổi lễ cầu nguyện Hòa Bình cho Thế Giới năm 2000 tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi Đức Phật giác ngộ, tại Ấn độ này. Vả lại, người Việt chúng ta tin rằng những gì chúng ta cầu nguyện, những gì chúng ta hành động, nói năng, suy nghĩ... ở giây phút đầu năm, giây phút giao thừa của tết âm lịch hay đầu xuân của tết dương lịch thì cũng sẽ được linh ứng và hiệu quả.

Với lòng tin đó, người Việt chúng ta vào những ngày đầu xuân thường tới thăm viếng lẫn nhau để cùng chúc tụng nhau những điều tốt lành cho đất nước, cho thầy tổ, cho người thân bạn bè và cho cá nhân mình. Cũng với tâm tư đó, chúng tôi những du học sinh tại Delhi đã lên

đây để tham dự buổi lễ đại cầu nguyện này. Hòa chung cùng đại tâm tư của mọi người con Phật từ các nơi quy tụ về nơi thánh địa Bồ-đề-đạo-tràng này, chúng con thành tâm kính lễ 10 phương chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho năm cũ đã qua, năm mới 2000, thiên niên kỷ thứ ba mới sắp bước đến, cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.

Đêm đã khuya. Sương đã xuống nhiều. Ánh đèn đường vàng tỏa mờ mờ ảo ảo trong sương. Thế nhưng màn đêm và sương phủ không cản được phiên chợ nhóm Tây-tạng này. Vẫn rừng y đồ sậm của những Lama rủ nhau đi mua sắm, hòa lẫn trong những người dân Tây-tạng qua lại rộn rịp; vẫn tiếng cười nói, trả giá huyền thuyên; vẫn những điệu nhạc Tây-tạng vang vang náo động hấp dẫn chào mời khách mua băng casset được bán dọc lề chợ; vẫn thế... Tôi kéo cao cổ chiếc áo len lam lên và rút đầu mình trong đó. Hướng về phía trước, tôi cuối mặt bước đi. Mai này khi Đức Đạt-lai-la-ma đi rồi, con chợ nhóm Tây-tạng này sẽ biến mất và đi theo ngài phải không? Đạo Tràng của Phật Giáo Tây-tạng một lần nữa như huyền thoại bỗng biến mất và trả lại Bồ-đề-đạo-tràng yên tĩnh cho thị trấn Gaya. Ngài đi rồi, người dân Tây-tạng đi rồi, con chợ nhóm nhỏ cũng tan nhưng... thật ra... vẫn còn... ở lại... trong lòng người, trong lòng người phật tử, trong Phật giáo, trong lòng Phật giáo Ấn độ, trong lòng Phật giáo thế giới phải không? Phải chăng hình ảnh của Đức Đạt-lai-la-ma, hình ảnh của Phật Giáo Tây-tạng đã đóng góp quá lớn trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo tại Ấn độ. Một Phật Giáo đã trải qua biết bao lần bị Hồi Giáo hủy diệt; biết bao lần thăng trầm lên xuống... để hôm nay được hiên ngang có một chỗ đứng vững chắc trong lòng xã hội Ấn độ. Phải chăng Đức Đạt-lai-la-ma đã làm được những việc khó làm?

Lần trong bóng đêm, dưới ánh đèn đường vàng nhỏ dịu, tôi vẫn im lặng đếm bước chân đi của mình. Bỗng một trái banh lăn đến chân tôi và dừng lại. Ngẩng mặt nhìn lên, tôi thấy hai chú điểu Tây-tạng khoảng 10 tuổi, khát khỉnh và xúng xính trong chiếc y màu đỏ sậm của mình. Hai chú đang tranh nhau chạy lại giành banh. Sau những câu chào hỏi, mỉm cười làm quen, tôi hỏi:

*'Are you going to go to Varanasi with Tibetan monks tomorrow?'*  
(Ngày mai hai chú có đi đến thành Ba-la-nại với chư tăng Tây-tạng không?)

*'Yes!'* (Có chứ!)

Oh! Tôi đứng lên và chào tạm biệt ‘*Bye bye! See you again!*’ (Thế thì chào tạm biệt! Hẹn gặp lại nhé!). Từ thân tâm tôi, bỗng khởi lên một niệm vô cùng mang ơn Đức Đạt-lai-la-ma và Phật giáo Tây-tạng, một cách tự nhiên tôi buộc miệng thốt lên câu tiếng Việt: ‘*Cám ơn Đức Đạt-lai-la-ma, cám ơn Phật Giáo Tây-tạng của hai chú và cám ơn hai chú rất nhiều*’.

Tôi lại tiếp tục bước đi về hướng phía chùa Việt-nam, không biết hai chú có hiểu những gì tôi nói không? Không ngoảnh đầu lại, nhưng tôi biết đôi mắt của hai chú đang dõi theo bóng tôi và có lẽ nếu biết tiếng Việt, hai chú sẽ tự hỏi tại sao tôi lại cảm ơn Phật giáo của hai chú phải không?

*Viết tại Việt-nam Phật Quốc Tự,*

*11  
giờ khuya, 28 -12 -1999.*

# **Đức Đạt-lai-la-ma**

## **và Những ngày đầu Thiên niên kỷ**

### **năm 2000 tại Sarnath (Lộc uyển)**

Mùa xuân năm 2000, xuân đầu tiên của thế kỷ XXI sẽ đến, mọi người trên hành tinh này ai ai cũng nô nức chờ đón bước ngoặt quan trọng của thiên niên kỷ mới đến và ai có lòng tin tôn giáo cũng đều hướng đến đấng giáo chủ của tôn giáo mình để cầu nguyện. Cũng thế tại Ấn độ, hàng ngàn tăng ni phật tử Tây-tạng, Ấn độ và các nước hải ngoại khác đang hiện diện tại Ấn độ đã theo Đức Đạt-lai-la-ma - vị giáo chủ Phật Giáo Tây-tạng nổi tiếng thế giới và là người đã đoạt giải Nobel Hòa Bình tại Thụy Điển năm 1989 - để cùng ngài cầu nguyện và để nghe pháp ngữ của ngài trong những giây phút quan trọng của thế kỷ này.

Chúng ta hãy lướt thử bước chân hành đạo của Ngài và tăng đoàn cùng phật tử của ngài vào những ngày này như thế nào...

Ngày 14-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng từ cao nguyên Dharmashala đến Sarnath (*Lộc Uyển-Vườn Nai*) nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên, thuộc thành Ba-la-nại (*Varanasi*), tiểu bang U. P. (*Uttar Pradesh*) và an nghỉ tại trường Đại Học Tây-tạng, Sarnath.

Ngày 15-12-1999

Từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều: Lễ khánh thành học viện Vajra Vidya tại chùa Tây-tạng, ở làng Kajuhi - Sarnath. Tham dự buổi lễ khánh thành này gồm có giáo sư S. Rinpoche (*Viện trưởng viện Đại Học Tây-tạng, Sarnath*); Thượng Tọa K. Sirisumedha (*đương kim trụ trì chùa Hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi Society) Mulagandha Kutty Vihara - Sarnath, kiêm phó Tổng thư ký của Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới*); nhiều vị Rinpoche Tây-tạng khác và hàng trăm phật tử Tây-tạng, phương Tây, Ấn độ... cũng đến tham dự.

Ngày 17-12 -1999

4 giờ 45 chiều Đức Đạt-lai-la-ma giảng pháp kêu gọi vì hòa bình, vì lợi ích cho tất cả mọi con người trên thế giới, chúng ta hãy cùng nhau sống trong đoàn kết, hòa hợp theo lời Phật dạy.



5g55 chiều cũng tại chùa Đại Bồ Đề này đã đốt 2000 ngọn nến bạch lập dưới cội cây bồ đề để làm lễ khánh thành 28 tượng Phật trong lồng kiếng được xây xung quanh gốc cây bồ đề, mà theo hội Đại Bồ Đề cho biết rằng cây bồ đề này được chiết ra từ cây bồ đề ở Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*) do vua A-dục (*Ashoka*) sai con trai mình và phái đoàn truyền giáo giáo mang sang gieo giống và trồng tại Tích Lan. Cũng tại gốc cây bồ đề này, Đức Đạt-lai-la-ma đã thuyết pháp cầu nguyện cho Phật, Pháp, Tăng luôn hưng thịnh giữa cõi đời này, luôn là ngọn đuốc sáng cho chúng sanh nương theo. Bài thuyết pháp này kéo dài 40 phút và ngài đã dùng hai ngôn ngữ: Anh Văn và Tây-tạng để giảng.

Kế đó Tiến sĩ B. K. Modi - Phó Chủ Tịch của Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới đã thuyết trình giới thiệu về cội bồ đề tại Sarnath và sau cùng thay mặt Hội Đại Bồ Đề, ông bày tỏ lòng cảm ơn đến Đức Ngài-lai-la-ma đã đến Sarnath tham dự buổi lễ khánh thành 28 tượng Phật tại đây.

Sáng 18-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng rời Sarnath đến Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*) - Nơi Đức Phật ngồi thiền 49 ngày và giác ngộ.

Từ ngày 20-12-1999 đến 29-12-1999 Đức Đạt-lai-la-ma có chương trình hoàng pháp 10 ngày tại Bồ-đề-đạo-tràng, nội dung giảng về:

Những học giới của ngài Thánh Thiên (*Shantideva's Shiksa Samuccaya* - Compendium of Advice)

Bồ Tát Hạnh (*Bodhisattvachayavata* - The Bodhisattva's Way of Life).

30-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng rời Bồ Đề Đạo Tràng đến thành Ba-la-nại (Varanasi).

Buổi lễ tiễn đưa năm cũ đón chào thiên niên kỷ thứ ba mới, năm 2000, được cử hành long trọng tại sông Hằng (Ganga) từ 5 giờ chiều. Buổi lễ này do Hội Đại Bồ Đề và Đạo Hindu tổ chức.

Thành phần tham dự gồm có:

1. Đức Đạt-lai-la-ma - Giáo Chủ Phật Giáo Tây-tạng.
2. Tiến sĩ B. K. Modi - Phó Tổng Chủ Tịch Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới.
3. Ông Ashok Singal - Tổng Chủ Tịch của Đạo Hindu ở thủ đô Delhi.

4. Hòa Thượng D. Rewatha - Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới.

5. Thượng Tọa K. Sirisumadha – Đường kim Trụ Trì chùa Hội Đại Bồ Đề - Sarnath.

6. Giáo sư Hòa Thượng S. Rinpoche - Viện trưởng trường Đại Học Tây-tạng.

Với nhiều vị lãnh đạo chánh quyền cao cấp của thành phố Balanai cùng hơn 5.000 tăng ni phật tử tại nước ngoài và địa phương đến tham dự.

Đức Đạt-lai-la-ma đã thuyết pháp để cầu nguyện hoà bình cho toàn nhân loại.

Ngày 01-01-2000

Vào ngày lịch sử quan trọng đầu tiên của thiên niên kỷ mới thứ ba năm 2000 này, lúc 8:30 sáng, tại trường Đại Học Tây-tạng - Sarnath, Đức Đạt-lai-la-ma đã đọc diễn văn chúc mừng năm mới 2000 (Happy New year, New Millennium-2000) đến tất cả mọi người trên thế giới, qua hệ thống vi tuyến truyền hình.

9:30 sáng, Tổng Công Ty Du Lịch của chính phủ Ấn Độ, tại Thành Balanai tổ chức một cuộc đại hội nghị về Hòa Bình tại chùa Hội Đại Bồ Đề, Sarnath.

Lúc 11:30 đến 12:30 trưa cũng tại tu viện Đại Bồ Đề - Mulagandha Kutu có tổ chức buổi tọa thiền cầu nguyện thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Thành phần tham dự gồm có những vị lãnh đạo tối cao của các tôn giáo như Phật Giáo (Tích Lan, Tây-tạng, Ấn Độ...), đạo Hindu (là đạo của người Ấn Độ mà hiện giờ chiếm 80% dân số Ấn, đạo Hồi, đạo Thiên Chúa, đạo Lỗa Thử (*Jain*), đạo Bhai...

Ngày 02-01-2000

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng giả từ Sarnath, bên dòng sông Hằng thiêng liêng để đến thủ đô hưng thịnh Delhi - nơi đang chờ dòng pháp nhũ vì Hòa Bình nhân loại của ngài.

Đó là bước chân hành đạo của ngài cùng tăng đoàn Tây-tạng trong những ngày đầy ý nghĩa của năm 2000 này.

10 giờ sáng tại Sarnath, 03-01-2000.

# Những Thách thức trong Mối Quan hệ đối tác Liên Tôn giáo

Giữa thời đại náo động bởi cơn khủng hoảng đạo đức và phân chia xã hội, nhu cầu hiểu biết về chúng ta như những con người là chính yếu để đạt đến hoà bình và an lạc mãi mãi. Sự hiểu biết như vậy về sự tồn tại và hành vi con người thường là do tôn giáo cung cấp. Ngang qua sự tu tập bản chất tinh thần nhân đạo, tôn giáo đã trở thành cao quý cho đời sống mọi người khắp nơi và đã tạo nên sự liên kết cũng như đồng nhất mục đích tại một và nhiều xã hội. Tôn giáo trong ý nghĩa thực tế đã cung cấp đất bồi và khung sườn cơ cấu xã hội để truyền bá niềm tin và đạo đức luân lý để cùng hợp nhất những con người vào trong những cộng đồng và đưa phương hướng có ý nghĩa xác thật cho cuộc sống tập thể và riêng lẻ. Quyền tự do tu tập trong tôn giáo và tín ngưỡng là khẩn yếu không chỉ bởi thoả mãn nhu cầu tinh thần thăng hoa mà còn cho việc xây dựng một nếp sống hài hoà và công bằng.

Hầu như nhiều người ngày nay đã chưa hiểu được thái độ thành thật như vậy. Tôn giáo đối với họ như là một gia tài cổ xưa và đã truyền thừa như một truyền thống hoà lẫn với tính chất tinh thần mà bây giờ trở thành trộn lẫn với giáo điều và mê tín dị đoan. Thật khó mà tin được. Vì thế tốt nhất nên để cho những người lớn tuổi và những bà nội trợ rãnh rang tham gia. Rất nhiều những chất lượng tính cực của văn hoá tôn giáo đầy sức mạnh này đã bị giảm xuống thành tín ngưỡng thờ cúng rườm rà và lòng tin mù quáng trong những hình thức thờ phượng thần nam-nữ đã ảnh hưởng đến hàng triệu vô số những khối lượng người mù chữ cho đến những người trí thức hoặc có uy tín trong mỗi nước trên thế giới.

Cái gì là những nguyên nhân khiến tôn giáo trở thành khả nghi trong xã hội hiện nay? Có phải những truyền thống tôn giáo đã đẩy mạnh hoặc ngăn trở cộng đồng không? Có phải họ đã đóng vai như những lực đẩy để hợp nhất hay phân cách con người? Thật ra, có vài người tuyên bố rằng thật vô ích để trông chờ tôn giáo cung cấp những tài nguyên cho sự định vị những thách thức của thế kỷ 21. Những tôn giáo dường như đã cung cấp những sự nhận thức độc đoán và không phải thường xuyên nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau trong hoàn cảnh xã hội. Lại nữa, chính hiện nay khi thế giới cần những lực đẩy của sứ giả hoà bình, lành mạnh và cộng đồng, thì chúng ta lại thấy vài truyền thống tôn giáo đang tăng nhanh trào lưu

chính thống, chủ nghĩa cực đoan và không dung thứ. Tình trạng này bị nặng thêm bởi sự tăng nhanh vai trò phổ biến của tôn giáo trong đời sống cộng đồng. Cái gọi là "Chính trị hoá của tôn giáo và chính sách tôn giáo hoá" đã nâng nhiều sự sợ hãi về vai trò của tôn giáo công khai. Bởi vậy, dường như có nhu cầu rất cần để giải quyết những thách thức mà tôn giáo ngày nay đối mặt. Sự cần thiết của tôn giáo cho tới trật tự xã hội với hiệu ứng trực tiếp của nó trên pháp luật và đạo đức và hầu như ai cũng công nhận sự ảnh hưởng đầy ưu thế của tôn giáo trên những biểu thức sống động của nền văn minh con người.

Thách thức đầu tiên mà những người có đạo gặp phải trong thế kỷ mới là sự tuyên bố sở hữu độc quyền về chân lý, chấp chặt những diễn dịch hạn hẹp của chính mình về những lời dạy trong tôn giáo của họ. Sự từ chối búồng bình này để đánh giá và chấp nhận những lòng tin khác có thể chỉ đưa đến sự đối kháng gay gắt và chia rẽ vô ích.

Đối thoại Liên Tôn giáo với tựa đề "*Hướng về nền Đạo đức Toàn cầu*" được tổ chức tại Chigaco, năm 1993 kỷ niệm một trăm năm Quốc Hội Tôn giáo Thế giới Đầu tiên (1893) do các nhà lãnh đạo tôn giáo và tinh thần đã thành lập vì tình hình thực tế của phân đông tôn giáo và những chuyển biến tinh thần trên thế giới. Hội nghị cũng lại được tổ chức vào năm 1999 ở Thành phố Cape, Nam Phi và một lần nữa tại Hội nghị Hoà bình Thiên niên kỷ Thượng đỉnh tại New York vào tháng 8-2000. Điều này đã chứng tỏ rằng là những tôn giáo thế giới đã tìm nhiều nền tảng chung để cùng làm việc trong sự hòa điệu để cứu vãn những tình trạng hiện thời của chúng ta với lời tuyên bố rằng: "Chúng ta khẳng định rằng một tập hợp chung của những giá trị tinh thần cốt lõi được tìm thấy trong kinh điển và những điều này sẽ hình thành một nền cơ sở đạo đức... Nơi đó đã hoàn toàn tồn tại những lời hướng dẫn cổ xưa về cách đối xử của con người và những điều này cũng được tìm thấy trong tôn giáo thế giới và chúng như là những điều kiện cho một trật tự thế giới hoà hợp".

Đạo đức như "Quy luật vàng" là một phần quan trọng trong di sản tinh thần của nhân loại. Nó được truyền dạy trong hình thức này hay khác trong tất cả tôn giáo thế giới. Đây là một điểm khởi hành tốt đẹp cho những nhánh cầu bắt qua những bức tường ngăn cách tôn giáo.

Thế nên chúng ta không thể chỉ đơn độc quan tâm tới những hiện tượng phong tục và xã hội của những tôn giáo dựa trên lòng tin, mà chủ yếu hướng tới năng lực đạo đức tinh thần và sự tận tâm khám phá cũng như ứng dụng chân lý trong mỗi lãnh vực của sự nỗ lực của con người.

Bên cạnh đó, sự công nhận khái niệm đồng nhất trong tính đa dạng ngụ ý sự phát triển ý thức toàn cầu, một cảm giác về quyền công dân thế giới và tình thương yêu cho tất cả loài người.

Nếu các bậc lãnh đạo tôn giáo đối đầu với những thách thức rằng sự nhận thức mới này, những ảnh hưởng như vậy hẳn bắt đầu bằng việc thừa nhận tôn giáo và khoa học là hai hệ tri thức rất cần thiết ngang qua những tiềm năng của sự ý thức phát triển. Những sự hiểu thấu và những kỹ năng phát sinh bởi tiến bộ của khoa học sẽ phải luôn luôn đi kèm với sự chỉ đạo của tinh thần và đạo đức để bảo đảm sự ứng dụng thích hợp của chúng.

Trong việc phát triển một diễn đàn Tôn giáo thế giới rộng lớn, những nhà giáo dục sẽ cần suy nghĩ dưới dạng kiểm chế chủ nghĩa cá nhân hung hăng thay vào đó là nuôi dưỡng những ý tưởng phục vụ và lòng thương yêu.

Những kiến thức và kỹ năng đặc biệt là có thể làm lợi ích cho nhân loại sẽ thay đổi phụ thuộc vào những yêu cầu của thời gian và những vấn đề riêng biệt của mỗi đất nước. Sự tan rã trật tự thế giới cũ và đồng thời sự nổi lên một trật tự xã hội mới dựa trên nguyên lý của đồng nhất trong tính đa dạng.

1) Sự sụp đổ những cấu trúc truyền thống gia đình và cơ cấu xã hội ở từng mức độ. Sự khởi lên phong trào lạm dụng rượu và sử dụng thuốc phiện, nạn thất nghiệp, bạo lực, ly dị và bạo lực gia đình, làn sóng di trú và nhập cư bất hợp pháp, người tị nạn, trẻ con bị bỏ rơi trong nghèo nàn hoặc cô nhi bởi chiến tranh và những thành tố khác đã khiến ảnh hưởng đáng kể đến bản chất dân số lứa tuổi học đường thanh thiếu niên trên thế giới.

2) Sự chuyển từ nông nghiệp và công nghiệp thành một nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc vào nền kỹ thuật tiên tiến.

3) Thế giới đang chuyển từ nông thôn thành thành thị.

4) Sự phá hủy môi trường tự nhiên.

5) Sự tăng nhanh đầy bi thảm trong chủng tộc, đẳng cấp, văn hóa, ngôn ngữ, tính đa dạng của kinh tế xã hội trong những cộng đồng của chúng ta, bởi sự thuyên chuyển và di trú của dân cư do chiến tranh.

6) Sự hận thù đáng sợ ngày càng tăng giữa các dân tộc và dường như không có khả năng để giải quyết những xung đột quốc tế.

7) Sự ảnh hưởng đang gia tăng của phương tiện truyền thông đại chúng. Chẳng hạn, tại Hoa kỳ, sinh viên tốt nghiệp trường trung học trung bình sẽ hoàn thành khoảng 15,000 giờ học những thời gian xem truyền hình với những phim ảnh bạo lực và đồi trụy thì tới 18,000 giờ.

8) Sự tăng trưởng trong kiến thức và công nghệ theo cấp số nhân và sự xáo trộn đạo đức tương ứng đối với tất cả các mặt như y học, luật pháp, môi trường, tôn giáo, chính trị.

Những điều này và những khuynh hướng khác đã biến đổi một cách cực kỳ nhanh chóng bản chất của xã hội con người, tuy nhiên sự thực hiện nền giáo dục xung quanh thế giới vẫn chưa có sự thay đổi lớn.

Đây là một thách thức lớn mà liên tôn giáo phải vượt qua.

Nếu chúng ta là những người tham gia có năng lực và tích cực trong việc xây dựng nền văn minh toàn cầu, chúng ta không thể ngồi thụ động ngày tiếp tới ngày và năm này qua năm khác. Với tầm nhìn toàn cầu, với sự hiểu biết, với sự hiện thực hoá bản chất tinh thần, có khuynh hướng lành mạnh về mục đích, ý thức những nhu cầu của hiện tại cũng như tương lai và đạo đức cần thiết sẽ giúp chúng ta hoàn thành sứ mệnh “Tận tâm phụng sự, vì an lạc cho tất cả”.

Sách Tham khảo:

1) Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi.

2) Unity in Diversity (Thoughts of the World's Great Religions), O.P. Ghai, Foreword by Dr. Karan Singh, Sterling Publishers PVT. LTD, New Delhi-3.

## Hội Nghị Sakyadhita lần Thứ sáu

‘Sakyadhita’, ‘Những người con gái của Đức Phật’, tên của Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới, những phụ nữ Phật giáo (gồm có cả hai giới: xuất gia và tại gia) trên khắp thế giới (hơn hai mươi nước ở Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ) hòa hợp tương thân tương ái thực hành lời Phật dạy để tự độ và độ tha. Mục tiêu của hội hướng đến là:

- 1) Tạo sự thông tin với tất cả Phụ Nữ Phật Giáo trên thế giới.
- 2) Hòa hợp các truyền thống Phật giáo.
- 3) Đào tạo ni tài và nữ Phật tử trí thức trong việc hoằng pháp.
- 4) Truyền trao giới pháp cho ni giới.
- 5) Nghiên cứu kinh điển và những vấn đề liên quan đến người nữ trong Luật tạng.
- 6) Thực hành những lời dạy của của Phật cho thế giới hòa bình.

Hội Phụ Nữ Phật Giáo Quốc Tế này thành lập tại Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Ấn độ, vào tháng hai, 1987. Hội nghị bầu bà Ranjani de Silva (người Tích Lan) trong cương vị chủ tịch điều hành; cô Koko Kawanami (Người Nhật) là phó chủ tịch hội. Ni sư Karma Lekshe Tsomo (người Mỹ tu theo Phật Giáo Tây-tạng) nhận trách vụ tổng thư ký hội; và thủ quỹ là bà Gabriela Kuestermann (người Đức).

Lần thứ hai, hội được tổ chức vào tháng 10, 1991 tại Bangkok, Thái land.

Lần thứ ba vào tháng 10, 1993 tại Colombo, Srilanka với chủ đề ‘Phụ Nữ Phật Giáo trong Xã Hội Hiện Đại’.

Lần thứ tư vào tháng 8, 1995 tại Ladakh, Ấn độ với chủ đề ‘Phụ Nữ, Từ Bi: Sự sống của thế kỷ XXI’.

Lần thứ năm hội được tổ chức vào 29-12-1997 đến 04-01-1998 tại Phnom Penh, Cambodia.

Thành viên của Hội vào khoảng 130.000.000 vị, hơn 60.000 vị: Ni trưởng, Ni sư và sư cô. Phải nói rằng đây là tiềm lực vô cùng hùng hậu của những người con gái của đức Phật hiện tại đang dần thân vào việc bảo vệ thế giới của chúng ta, không chỉ về tinh thần mà còn cả các

mặt: kinh tế, xã hội, thương mại nữa v.v... Nếu tiềm lực này được đặt đúng vị trí của nó thì có thể mang lại lợi lạc cho bản thân người phụ nữ và nhân loại.

Tạp chí của hội với tựa đề ‘*Sakyadhita Newsletter*’ không chỉ giới hạn trong việc truyền bá giáo lý mà còn cung cấp các thông tin mới nhất về những điều liên quan đến người phụ nữ Phật giáo nói riêng và phụ nữ thế giới nói chung. Để mở rộng phạm vi hoạt động của hội và tạo sự giao lưu khắp các nước trên năm châu cũng như mỗi năm hai lần hội đều tổ chức thu nhận thành viên mới. Mỗi thành viên tự góp 30 đô Mỹ mỗi năm, riêng sinh viên hoặc người chưa có việc làm thì chỉ góp 15 đô Mỹ mỗi năm mà thôi.

Địa chỉ liên lạc như sau:

Sakyadhita Website address: <http://www2.hawaii.edu/~tsomo>

Hội Nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới lần thứ sáu tổ chức từ ngày 01-02-2000 đến 07-02-2000 tại Lumbini, Nepal với chủ đề ‘Phụ Nữ, người mang lại Hòa Bình: cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới’.

Hơn 200 thành viên gồm nhiều Ni trưởng, Ni sư, Sư cô và Phật tử ở các nước như Úc, Mỹ, Đức, Canada, Bangladesh, Bhutan, Cam pu chia, Trung Hoa, Ấn độ, Nhật, Đại Hàn, Mông Cổ, Miến Điện, Tân Tây Lan, Nepal, Thái Lan, Việt-nam... về tham dự. Chúng tôi, tám ni sinh và một phật tử Việt-nam đang du học tại Ấn độ cùng hòa với niềm vui đại hội trong những ngày đầu thiên niên kỷ này.

Đại Hội tổ chức tại chùa ni Kiều Đàm Di (*International Goutami Nun's Temple*), Lumbini; cách nơi Đức Phật đản sanh khoảng hơn 1000 mét. Tờ ‘The Kathmandu Post’ ngày 31-01-2000 cho biết Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới - Sakyadhita và Dharmakirti Vihar tài trợ tất cả kinh phí của Đại hội lần thứ sáu này.

Chương trình đại hội (từ 01-02 đến 07-02-2000) như sau:

Sáng 7-8g: Ngồi thiền

8-9g: Diễm tâm

9-1:30g: Thuyết trình

12g: Ngọ trai

Chiều 1-4g: Thuyết trình



4-5g: Tiểu thực

5-6g: Tụng kinh (mỗi nước thay nhau lên tụng kinh điển của nước mình để cúng dường chư Phật và đại chúng).

6-7g: Giao lưu văn hóa (chiếu phim, hoặc văn nghệ ca hát...)

Anh ngữ được chọn làm ngôn ngữ chính của đại hội và được dịch ra tiếng Tây-tạng cho đa số sư cô và Phật tử Tây-tạng.

Nội dung thuyết trình rất phong phú. Từng ni sư đại diện cho Ni giới nước mình phát biểu và đọc tham luận giới thiệu về Phật giáo và Ni giới. Sư cô Thuần Định giới thiệu người Phụ Nữ và Ni Chúng Việt-nam trong thời hiện đại.

Ngoài ra một số Phật tử thuyết trình trình bày những suy tư của mình trước vấn đề người phụ nữ trong xã hội hiện tại cũng như vai trò của người Phụ nữ trong việc cải tạo môi trường môi sinh và xã hội, đặc biệt cô Enit giới thiệu về '*Phụ nữ Phật Giáo ở Úc*'; Cô Marlies Bosch thuyết trình về '*Sức mạnh tập thể*'; Cô Marlies Bosch trình bày '*Người nữ lãnh đạo như một người trí tuệ để đối phó với tình cảm và quyền lực*'. Cô Katherine Bokowski đã thuyết trình về '*Những tục lệ bất bình đẳng trong cộng đồng Phật giáo và Do Thái ở Tân Tây Lan*'. Cô Elise A. Devido cũng giới thiệu về ni chúng Taiwan. Hiện nay số lượng ni chúng đã gấp ba lần số lượng tăng chúng trong tăng đoàn Phật giáo ở Taiwan, và gần như đông nhất thế giới. Đa số ni chúng có trình độ cao về đạo học lẫn thế học và trở thành lực lượng hùng hậu trong việc tham gia vào các chương trình xã hội như văn hóa, giáo dục, cứu trợ, nghi lễ, hoằng pháp... Quý ni sư đã được mọi giới kính trọng và đóng một vai trò chính trong sự nghiệp 'hoằng pháp gia vụ, lợi sanh đạo nghiệp' của Phật giáo ở Taiwan trong những thập kỷ gần đây...; Ni sư Lozang Trinlac Drolma thuyết trình về đề tài '*Phụ nữ lãnh đạo phụ nữ*' Cô Shirley June Johannesen, một Phật tử sống tại Canada, với đề tài '*Gia Đình, sự tu tập pháp môn tỉnh thức*' cho biết trong thời gian tu tập pháp môn Vipassana, cô thật sự an lạc, cô muốn mọi người cùng thực hành để được an lạc trong cuộc sống. Cô thực hiện nhiều cuộn băng video về thiền quán hơi thở như: Buông xả, Thở, Nghỉ, Tỉnh thức... Cô Susan Murcott trình bày về '*Phụ nữ Nepal và Vấn đề nước uống*' Tiến sĩ Trina Nahm-Mijo, trưởng phân khoa khoa học nhân văn và xã hội ở trường

Cao Đăng Cộng Đồng ở Hạ-uy-di đã thuyết trình đề tài ‘*Từ Bi*’. Bà đưa ra 10 điều từ bi cho thiên niên kỷ mới này là: Tôn trọng đời sống gia đình, Gia đình hạnh phúc, Ấm no, Xóa nạn mù chữ, Ma túy, Phá thai, Xóa bỏ hận thù, Không tham nhũng, Tiềm năng, Kinh tế tự lực và Bảo vệ môi trường. Cô Marjo Oosterhoff nói về ‘*Giá trị và Ý nghĩa của Thọ giới*’. Cô Sara Shneiderman trình bày về ‘*Lịch sử Phụ Nữ Phật Giáo ở Mustang, Tây-tạng*’. Cô Serra Sippel bàn về ‘*Vấn đề Sinh sản và Giới tính*’.

Ngoài ra có một nam bác sĩ Chandresh Ratna Tuladhar, người Nepal đã học 10 năm ở Liên Sô và tốt nghiệp Bác sĩ ở đó. Bác sĩ đã làm việc ở bệnh viện Kathmandu cũng như ở ba bệnh xá từ thiện của các tu viện từ năm 1988 đến nay. Bác sĩ cũng là người phụ trách y tế cho đại hội lần thứ sáu này. Trong bài thuyết trình của mình, bác sĩ đã đề cập đến ‘*Vấn đề sức khỏe của Các em gái Nepal*’.

Ni trưởng Dhammavati trình bày đề tài ‘*Đời sống phụ nữ Phật Giáo ở Nepal*’. Ni sư Sujata (người Nepal) với bài thuyết ‘*Dạy giáo lý cho các trẻ em ở những làng Nepal*’. Ni Sư Wun Weol (Đại Hàn) thuyết trình ‘*Đời sống ở tu viện Đại Hàn.*’ Ni trưởng Kusuma (Người Tích Lan) trình bày luận văn Tiến sĩ của mình với đề tài ‘*Những nghiên cứu mới về Luật Tỳ-kheo-ni*’. Ni Sư Karma Lekshe Tsomo (Thư Ký của Hội Sakyadhita) thuyết trình về đề tài ‘*Gia đình, Tu viện, và Giới tính*’.

Sau những bài thuyết trình về tập thể dục Yoga, thuyết trình viên yêu cầu tất cả đại hội tham gia thực tập yoga để nhận ra sự thiết thực của nó. Và sau những bài thuyết trình về tư tưởng, người thuyết trình yêu cầu đại hội vẽ tư tưởng của mình lên trang giấy được phát đến từng nhóm. Thật vui làm sao khi nhìn thấy hàng trăm người con gái của Phật cặm cụi vẽ lên những bức tranh của chính mình. Có những bức tranh vẽ lên những người con gái của hội Sakyadhita tay nắm tay trong một vòng tròn thế giới lớn; có những bức tranh chứa chan đạo tình với những tịnh thất đơn sơ bằng tranh nhỏ, xinh xắn nằm trên đồi thông, lãng đãng có chiếc lá rơi, có vài ni cô nhỏ cấp sách đến trường, khi ông mặt trời mới vừa ló dạng; Có những bức tranh hồng lên những trái tim đầy nhiệt huyết của các thành viên đang móc vào nhau thành một tràng hoa tim nóng hổi cúng dường lên mười phương chư Phật... Ôi! muôn màu muôn sắc để thương vô cùng.

Ngoài ra, còn có những buổi thảo luận về thiên định cho từng nhóm 10 người. Phụ trách cho chương trình này là các thiền sư (xuất gia

và tại gia) từ các nước như Nepal, Canada, Thụy Sĩ, Miến Điện, Tích Lan, Nhật, Úc, Đại Hàn...

Trước khi bế mạc, toàn thể đại hội được yêu cầu viết lên những dòng cảm tưởng của mình và ý kiến đóng góp cho đại hội. Nội dung của những cánh én tư tưởng đang bay về dưới nắng ấm mùa xuân của Đại hội trên đất Phật Nepal được đọc lên trước đại hội như là: Hội Sakyadhita nên phát triển rộng hơn nữa, hãy đến với tất cả mọi người, với tất cả mọi tầng lớp, với tất cả mọi địa phương, hãy vươn đôi tay rộng hơn nữa với những phương tiện thông tin hiện tại, với mạng lưới internet, với báo hàng tháng với mọi ngôn ngữ nhất là ở Á châu...; nào là hãy cùng hội dẫn thân vào các hoạt động xã hội với những trung tâm bảo vệ sức khỏe, với các trung tâm giáo dục, nông nghiệp (kinh tế tự lực), nhất là thiền định và truyền trao giới pháp cho ni giới; Có những cánh én cao hơn với đề nghị mở trung tâm tu học cho ni chúng và nữ phật tử; Có những có dòng tư tưởng thiết tha hơn cho rằng hãy tự tin vào phụ nữ và thành lập một 'ni đoàn' thống nhất ni giới trên thế giới, đề nghị với đại hội giúp đỡ ni chúng và ưu bà di trên thế giới hơn nữa, bởi vì cùng là những phụ nữ; hãy dẹp bỏ tất cả phiền não: tật đố, kiêu mạn, ghen ghét... để đến với nhau; hãy cùng nhau tin yêu và sống hòa hợp, Có những lời chân tình yêu cầu hội tổ chức phiên dịch những bài giảng ra nhiều ngôn ngữ; mời nhiều nữ giảng sư, giáo sư nổi tiếng trên thế giới tham gia hội Sakyadhi với mục đích truyền bá những lời dạy của Phật đến với tất cả mọi người. Có cánh én Việt-nam yêu cầu hội Sakyadhi lần thứ bảy tổ chức tại Việt-nam làm cho đại hội được một trận cười hoan hỷ và vui vẻ. Sau ý kiến ấy mọi người bỗng cùng gợi ý Hội Sakyadhita lần thứ bảy năm 2001 nên tổ chức tại Miến Điện, Lần thứ tám năm 2002 nên tại Taiwan, lần thứ chín năm 2003 tại Việt-nam, năm 2004 tại Ấn độ, năm 2005 tại Mỹ nhưng quyết định kết quả cuối cùng vẫn chưa biết ra sao.

Chiều 07-02-2000 bế mạc chương trình hội nghị. Ngày 08-02-2000 Hội Sakyadhita tham quan Lumbini (*nơi Đức Phật đản sanh*); Thành Ca-tỳ-la-vệ (*nơi Thái Tử Sĩ-đạt-đa đã trưởng thành*); Niglihawa và Taglihawa. Ngày 09-02-2000 Hội Sakyadhita lên đường trở về thủ đô Kathmandu, Nepal. Ngày 10-02 Hội tham quan đền thờ Swayanbhu nằm trên một ngọn đồi cao tại thung lũng Kathmandu. Đây là một trong những ngôi đền lâu đời nhất của thế giới. Khởi hành vào sáng ngày 10-02, ngày lễ Basauta Pauchami (*lễ mùa xuân đến*), hằng ngàn học sinh,

sinh viên tham quan với niềm tin lên núi ngày này viết tên mình trên thành thờ tháp thì sẽ được một vị thần Học Thức gia hộ học giỏi, thi được điểm tốt. Thật là vui khi nhìn thấy lối nhỏ bao sĩ tử lớn nhỏ trông rất thư sinh chen nhau viết tên mình lên tường tháp; có cả em bé nhờ mẹ bồng lên nấn nón viết tên tấu trình lên thần xin được đỗ trạng... Trưa xuống núi nghỉ ở ngôi chùa ni Tây-tạng '*Keydong Thukche Chouling*', chúng tôi dùng trưa với bánh mì sandwich. Chiều lại viếng đền thờ Boudhanath, một ngôi đền lớn hình tròn, màu trắng như tháp Hòa Bình của Nhật, trên đỉnh, mỗi phương có mỗi đôi mắt Phật đang từ bi nhìn xuống chúng sanh trong kiếp luân hồi; Xa xa rặng Hi-mã-lạp-sơn phủ tuyết trắng xóa tuyệt đẹp. Xung quanh tháp là ngôi chợ bán đầy đủ đồ cho khách chiêm bái.

Ngày 11-02 viếng thăm thành phố Patal, một trong ba thành phố chính của Nepal: Kathmandu, Patal và Bhaktapur. Nơi đây, có cung điện xưa và ngôi đền vàng Hranyan Varna Mahavihar, bên trong thờ tượng Phật có một viên kim cương lóng lánh lớn được gắn giữa trán. Chúng tôi viếng trường mẫu giáo và tiểu học Giác Ngộ do ni sư Nyanawati thành lập. Thật vui làm sao khi thấy những nụ cười vui vẻ, hồn nhiên của các bé thơ ngây ngô đáng yêu. Trưa ấy, buổi cơm thật ngon miệng với khẩu vị giống như Việt-nam. Chiều ấy, đoàn đến tham quan chùa Kopan của chư tăng Nepal tu theo Phật Giáo Tây-tạng nằm trên một ngọn núi cao. Chùa thật lớn và khá đẹp nằm giữa một không gian thật hữu tình của cảnh non nước mây trời thiên nhiên. Đây cũng là một điểm thu hút khách du lịch. Rời chùa chúng tôi xuống chừng một cây số đến chùa ni Kopan Khachoe Ghakyil Ling, nơi ấy có hơn 250 ni chúng Nepal đang tu học theo Phật giáo Tây-tạng.

Ngày 12-02-2000, chúng tôi viếng thăm thành phố cổ Bhaktapur nằm cách Kathmandu khoảng 12 cây số. Đến thành phố này bỗng nhiên tôi tưởng như đang ở thành phố Hội An (Đà Nẵng) ở quê nhà. Nơi đây, nhà cửa cũng san sát nhau cao và cũ kỹ; Đường nhỏ và sâu hun hút, Trang phục của người dân hầu như còn giữ nguyên những nét cổ sơ của người chưa từng biết thế giới hiện đại. Chúng tôi viếng thăm một cung thành cổ xưa còn in nét thời gian lên tường thành rêu phủ. Trưa đó, chúng tôi dùng cơm tại một nhà hàng Nepal, không hiểu sao mà giống cơm Ấn quá, nhưng chúng tôi cũng ráng cho vào bao tử rộng tích của mình. Chiếc xe đưa chúng tôi đi bắt đầu leo lên những đoạn đường đèo hiểm trở nhất; một bên là vực thẳm, một bên là thành núi cao sừng

sững. Đường bé xíu quanh co lồi lõm ở gà khi cả đà điểu, làm cho chiếc xe nhiều lúc nghiêng tới nghiêng lui dường như muốn đổ. Ngồi trên xe ai nấy điếng hồn, quý ni cô Campuchia tụng kinh cầu an liên tục vang rộn cả xe, có người hoảng quá xin đi bộ... nhưng cuối cùng thì cũng leo được tới nơi Namo Buddha. Theo truyền thuyết, trong tiền kiếp, khi còn là Bồ tát, Đức Phật đến nơi này thí thân mình cho cọp đói. Câu chuyện ấy được ghi lại trên tháp với hình bức điêu khắc màu vàng vẽ hình Bồ tát thí cánh tay cho cọp. Nơi đây, người ta đang xây một tu viện rất lớn cho chư tăng tu tập.

Tối 12-02-2000, Tất cả chúng tôi chia tay trong quyến luyến ngậm ngùi. Ngày mai như cánh chim, mỗi người mỗi ngã trong Phật sự của mình nhưng những hình ảnh trong hai tuần qua của đại hội gần gũi, ăn uống, chiêm bái thánh tích, tu tập, học hỏi lẫn nhau... sẽ hiện hữu mãi trong chúng tôi. Cuốn sách hay cũng tới tờ cuối cùng. Cuộc vui cũng có lúc chấm dứt. Chúng tôi chấp tay thành những cánh sen trao cho nhau và bù ngùi nói với nhau những lời ước mong trái đất vẫn tròn để được ngồi với nhau nữa trong những kỳ đại hội tới.

Thật ý nghĩa làm sao! Thiên niên kỷ đang đến với hoa mai vàng đầu xuân năm 2000, khởi sắc trong niềm vui của đại hội phụ nữ Phật Giáo trên thế giới tại đất Phật Lumbini. Chúng ta cùng nguyện cầu mười phương chư Phật chứng minh cho tâm nguyện của chúng ta đời đời bên nhau và hãy là *'Những người mang Hòa Bình đến cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới'*.

*Delhi, 23-02-2000.*

## Lịch Sử Cây Bồ Đề Tại Bồ-đề-đạo-tràng

Phật giáo là tôn giáo có lịch sử cổ nhất trên thế giới. Thiên chúa giáo xuất hiện sau Phật giáo 600 năm. Hồi giáo (*Mahammad*) cũng bắt đầu truyền đạo sau Phật giáo 1200 năm. Vì vậy hai tôn giáo thế giới lớn sau này cũng đã ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Ở Ấn độ, Phật giáo đã thấm sâu vào lòng dân Ấn khoảng 1500 năm và đã bắt đầu gặp sự thù địch của những người theo đạo Á Rập, người mà đã xâm lăng Ấn độ hơn 1000 năm nay. Sau đó 700 năm, Phật giáo đã hoàn toàn bị hủy diệt ở vùng đất phát sinh ra nó, những thánh tích như Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddhagaya*), Sarnath (*Benares*), núi Linh thú (*Rajagriha*) v.v... đều bị đập phá tan nát. Những đệ tử Phật đã phải bỏ trốn lưu vong qua đất nước núi đồi Tây-tạng mang theo kinh điển của Phật giáo. Vì vậy, sau này hồi phục lại, kinh điển Phật giáo ở Ấn độ đã được tìm thấy rất nhiều ở Tây-tạng.

Bồ-đề-đạo-tràng đã bị lịch sử quên lãng trong vài thế kỷ, không một đoàn hành hương Phật giáo nào đến chiêm ngưỡng đánh lễ. Tuy nhiên, ngày nay Phật giáo tại Ấn độ đang từng bước khởi sắc lại, Bồ-đề-đạo-tràng nói chung và cây bồ đề – nơi Đức Phật ngồi thiền và giác ngộ nói riêng cũng đang được khôi phục trở lại. Nhân ngày lễ kỷ niệm Phật Thành Đạo - Phật lịch 2544 đặc biệt được tổ chức tại Bồ-đề-đạo-tràng này, tôi xin được giới thiệu *Vài nét về Quá trình tiến triển của Cây bồ đề từ thời Đức Phật cho đến nay*.

Cây bồ đề (*Bodhi tree*) được gọi là ‘*asvatthi*’, hoặc là cây đa (*Pipal, pippali*). Theo định nghĩa thực vật học, cây bồ đề là ‘*ficus religiosa*’ nghĩa là biểu tượng cho trí tuệ và sự giác ngộ của Đức Phật, nên gọi là ‘cây giác ngộ’, hoặc thường được gọi là ‘cây bồ đề’.<sup>1</sup>

Theo các nhà khảo cổ học cây này được coi là thiêng liêng ngay từ buổi bình minh lịch sử của nền văn minh Indus. Trong bộ Rig-veda, bộ kinh tôn giáo cổ nhất của dân tộc A-ri-an (*Aryans*) ở Ấn độ đã cho biết rằng cây bồ đề này được kính trọng như vật thiêng liêng ngay từ thời đó.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Ven. Pategama Gnanagama, Bhikkhuni Sanghamitta, p. 45; Dharmadoot, Maha Bodhi Society of India, Sarnath-2000.

<sup>2</sup> Gnamarama P.Ven., Aspects of Early Buddhist Sociologist Thought, p. 163.

Thật ra, trước khi Phật giáo xuất hiện tại Ấn độ thì cây này cũng được trồng rất nhiều tại đất nước này. Con người ngày xưa rất kính trọng và kiêng sợ những vật to lớn như cây cổ thụ, những hang đá khổng lồ, các dãy núi đồ sộ... vì họ nghĩ rằng đó là nơi trú ngụ của các thần linh, các linh hồn và thậm chí của những ma quỷ xấu ác. Trong thời gian Đạo Phật xuất hiện ở Ấn độ, lòng tin về những cây này là nơi cư ngụ cho chư thiên và ma quỷ càng thấm sâu hơn nữa. Và trong kinh điển Phật giáo như: Thiên-cung sự (*Vimanavatthu*)<sup>3</sup> và Nga quỹ sự (*Petavatthu*) cũng đã kể nhiều câu chuyện liên quan đến chỗ cư ngụ của chư thần và ma quỷ trên cây.

Khái niệm thờ cây đạt đến đỉnh cao trong việc thờ cây bồ đề. Sự quan trọng của nó không chỉ nằm ở bản chất hùng vĩ của cây mà còn là sự kết hợp của sự chứng đạt vĩ đại nhất của Đức Phật, đó là giác ngộ. Vì vậy, cây bồ đề từ một cây thông thường đã được coi như biểu tượng của chính sự hiện diện của Đức Phật và sự chứng ngộ Phật quả. Có một sự kiện về cây bồ đề đã xảy ra ngay khi Đức Phật đạt giác ngộ. Đức Phật đã trải qua trọn một tuần lễ bảy ngày nhìn vào cây bồ đề với ánh mắt biết ơn cây đã che chở cho Ngài những đêm mưa gió bão bùng, những ngày nắng đốt như lửa trong suốt thời gian qua cho đến khi Ngài đạt giác ngộ. Tất cả những sự kết hợp này đã tạo nên những tính ngữ đặc biệt cho cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng – cây giác ngộ.

Theo sơ luận của Tăng-chi bộ (*Anguttara Nikaya*) cho biết rằng cây bồ đề phải được kính thờ, chỉ trừ trường hợp nếu nhánh cây bồ đề làm chướng ngại mái nhà, bàn thờ, hoặc nó bị mục, hoặc chim đậu dựa trên cây làm dơ bẩn chốn tôn nghiêm chùa chiền thì chúng ta được phép cắt bỏ nó. Theo luật của người Tích lan trình cho chính phủ Hà Lan vào hậu thế kỷ 18 là nếu ai phá hủy chùa, cây bồ đề cùng những tài sản thuộc tôn giáo thì sẽ bị chính phủ Tích Lan (*Sinhala*) quy tội xử tử (chết).<sup>4</sup>

Tại Ấn độ ở mỗi chỗ di tích tôn giáo là di sản văn hóa chung chẳng những của Ấn độ mà cho cả toàn nhân loại cho nên được bảo vệ rất cẩn thận và mỗi nơi thánh địa đều có bản thông báo chung là nếu ai

---

<sup>3</sup> *Vimānavatthu* (P) Chuyện thiên cung, *Vimāna* (P) · Tỳ ma na, Thiên cung sự . Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm những truyện tái sanh ở cõi trời

<sup>4</sup> Ven. Pategama Gnanagama, *Bhikkhuni Sanghamitta*, p. 48; Dharmadoot, *Maha Bodhi Society of India*, Sarnath-2000.

đập phá làm hư hoại di sản này sẽ bị phạt tội rất nặng. Có luật của chính phủ Ấn xét xử nghiêm minh.

Bình luận về việc thờ phượng cây bồ đề hiện nay, nhà đại học giả Phật giáo Rhys Davids đã thận trọng nhắc chúng ta rằng việc thờ phượng đối với những vật thể bên ngoài như cây cối là không thật sự ích lợi, nhưng vì cây bồ đề này có ý nghĩa tượng trưng cho cuộc đời Đức Phật và sự giác ngộ tối thượng của Ngài. Ngày nay, những hình thức nghi lễ xung quanh cội gốc bồ đề ngày một phát triển và không chút suy giảm nào dù đã trải qua nhiều thế kỷ.

Những người nào thực hiện những nghi lễ thờ phượng cây bồ đề được gọi là ‘Bodhi Puja’. Bodhi Puja trong ý nghĩa tinh thần là ‘giác’ (*bodhi*), nghĩa là sự giác ngộ của Đức Phật nhưng trong thực tiễn ‘bodhi’ chỉ có nghĩa là một cây bồ đề, là một trong những loại cây cổ thụ thế thôi. Vì vậy, ý nghĩa chính của việc thờ phượng tu tập dường như bị mất đi mà chuyển thành hình thức của việc thờ cây đang thịnh hành tại Ấn độ và khắp nơi suốt trong thời tiền Phật giáo. Ngày nay Bodhi Puja đang thịnh hành ở những nơi tôn nghiêm thiêng liêng và đã hình thành thành một nghi lễ trang trọng chính thức. Những tràng hoa tươi đẹp, những ánh nến lung linh, khói hương trầm thơm ngát, cờ phượng nhiều màu bay phất phới khắp cây bồ đề, dưới cội bồ đề và ở xung quanh... đã làm cho cây bồ đề thiêng liêng mang đầy tính tôn giáo.

Trong kinh Đại Niết-bàn (*Maha-Parinibbana*) thuộc Trường Bộ Kinh<sup>5</sup>, Đức Phật tuyên bố với ngài Anan rằng Bồ-đề-đạo-tràng nơi có cây bồ đề là một trong bốn thánh địa mà người con phật với lòng kính tin nên đến để chiêm ngưỡng lễ lạy và ngài thêm rằng ‘*Người nào thác sanh với lòng tin tưởng khi đi chiêm bái này sẽ được tái sanh vào cõi an vui*’.<sup>6</sup> Sự thiêng liêng của cây bồ đề như là một biểu tượng của sự giác ngộ và như là hiện thân của chính Đức Phật. Một lần khi chúng đệ tử đến viếng thăm đánh lễ Đức Phật ở Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*) thành Xá-vệ (*Sravasti*) lúc đó đại phú Cấp- cô-độc (*Anathapindaka*) thưa với trưởng lão A Nan trình với Phật nên thiết lập một nơi tôn nghiêm để dâng hương hoa trà quả... trong lúc Đức Phật đi vắng khỏi Kỳ-viên tịnh xá. Từ việc này, Đức Phật kêu chiết một nhánh bồ đề từ cây bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng để trồng ở cổng Kỳ-viên tịnh xá. Sau đó để khiến cho

<sup>5</sup> Dīgha Nikāya, vol. II, Pali Text Society, 1886, p. 141

<sup>6</sup> Mahathera Narada, *The Buddha and His Teaching*, Colombo, 1973, p. 257-258.



cây thiêng liêng hơn, Đức Phật đã ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề này trọn một đêm. Và từ đó, cây bồ đề đó cũng trở thành một đối tượng để thờ phượng.

Trong ý nghĩa đó, cây bồ đề này được nhận thức không chỉ là đối tượng cho giới Phật giáo kính lễ mà còn là một sự biểu hiện tượng trưng cho chính đời sống của Ngài và sự chứng đạt vĩ đại của Ngài. Việc trồng cây bồ đề như là một đối thể thiêng liêng, đặc biệt khi mà hình ảnh, tượng Phật chưa được phổ biến ở Ấn độ. Trong kinh Bốn sanh Kalinga-Bodhi<sup>7</sup> và Kosiya<sup>8</sup> đã kể rằng trong suốt thời gian Phật còn tại thế cây bồ đề rất được kính trọng và thờ phượng như Đức Phật. Cây bồ đề được xem là một trong ba đối tượng thiêng liêng, cùng với chùa (*cetiya*) và điện tháp (*patimaghara*) cần được kính lễ. Cả ba đối tượng này được coi trọng như nhau. Tuy nhiên giữa những biểu tượng này, thì xá lợi Phật được coi trọng và tôn quý hơn cả.

Sau khi Phật nhập diệt, Hoàng đế A-dục đã hết lòng bày tỏ tâm cung kính của mình và lòng tôn trọng bảo vệ cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng. Vị Hoàng đế phật tử này đã sai con gái mình là công chúa mà sau này trở thành tỳ-kheo-ni Sanghamitta chiết một nhánh phía nam của cây bồ đề mang qua Tích lan trồng tại thành phố cổ Anuradhapura suốt trong thời vua Devanampiyatissa trị vì. Nhánh cây bồ đề này vẫn còn xanh tốt cho đến ngày nay. Trong khi cây bồ đề gốc tại Bồ-đề-đạo-tràng đã bị hủy nhiều lần bởi nhiều thời đại sau đó. Vì vậy, cây bồ đề được tuyên bố trong lịch sử cây cổ nhất trên thế giới là cây được trồng tại thành phố Anuradhapura này.<sup>9</sup>

Theo biên niên sử của Tích Lan, Dipavamsa (thuộc thế kỷ IV), Mahavamsa (thuộc thế kỷ V) và Samanta-Pasadika (thế kỷ V) được viết bằng hai ngôn ngữ Pali và Tích Lan cho biết rằng trong lúc vua Devanamapyyatissa trị vì vào thế kỷ III trước Tây lịch, thì con trai của Đại đế A-dục là Tỳ kheo Mahinda đã đi truyền đạo tại Tích Lan và đã cảm hóa được vua chúa cũng như những người dân ở hòn đảo bình yên này. Và Ngài đã thành lập Tăng già Phật giáo đầu tiên tại đây.

---

<sup>7</sup> Jataka, vol. IV, p. 228.

<sup>8</sup> Jataka, vol. II, p. 321

<sup>9</sup> Symbol and Ritual in Religion with special Reference to Buddhism in Srilanka, U.D. Jayasekara; The Maha Bodhi Journal, Calcuta, 9/1992, p.54

Trong thời gian Ngài Mahinda ở Tích Lan, Ngài đã khuyên vua Devanamapya-tissa viết biểu kiến nghị vua A-dục biểu một nhánh cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng để trồng ở thủ đô Anuradhapura, Tích Lan.

Con gái của vua A-dục là Tỳ-kheo-ni Sanghamita đã qua thăm Tích Lan với mục đích thành lập ni đoàn Phật giáo cho giới nữ tu và đã mang nhánh bồ đề này qua Tích Lan. Sau này người dân Tích Lan đã gọi cây bồ đề tại Tích Lan này là ‘Sri-Maha-Bodhi’, nghĩa là cây bồ đề thiêng liêng.

Nói về dữ kiện của cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng và tại Tích Lan, báo The Maha Bodhi, Buddha Gaya, tháng 7-1903 nói rằng:

*‘Cây bồ đề mà Đức Phật Bhagawan ngồi thiền trước kia bây giờ không còn nữa. Cây đã bị hủy diệt năm 1874 (Pl. 2418). Một nhánh của cây bồ đề này đã được Tỳ-kheo-ni Sanghamita, con gái vua A-dục mang đến trồng tại thủ đô Anuradhapura, Tích Lan. Khi cây gốc bị hủy diệt năm 1874, một nhánh cây con mới mọc lên và đó là cây bồ đề sum suê tại Bồ-đề-đạo-tràng hiện nay. Cây mọc rất tươi tốt và rậm đầy lá xanh’.*

Khi Hòa thượng Anagarika Dhammapala (người thành lập Hội Đại Bồ-đề [*Maha Bodhi*] tại Ấn độ và trên thế giới) đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng vào năm 1891 lần đầu tiên người đã quá sung sướng và xúc động trước những thánh tích thiêng liêng liên quan đến cuộc đời và sự giác ngộ của Đức Phật nhưng ngài đã quá đau lòng khi thấy sự suy tàn hư hoại của thánh địa này. Ngài ngồi bên cạnh tòa Kim cang (*Vajrasana*) dưới cội bồ đề và phát nguyện sẽ hồi phục lại những di tích nơi sanh ra Đạo Phật này. Hòa thượng là một trong những người có công lớn đầu tiên trong việc khôi phục Phật giáo tại Bồ-đề-đạo-tràng nói riêng và Phật giáo Ấn độ nói chung trong thời điểm của thế kỷ XIX-XX. Và cũng từ nền tảng xây dựng của Hòa Thượng, Hội Đại Bồ-đề ngày nay đã phát triển và có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Ngày 11/11/1931 tu viện Mulagandhakuti ở Sarnath do Hòa thượng xây dựng được khánh thành, Ngài Thống Đốc Ấn độ Willingdon và Giám đốc Viện Khảo Cổ Học đã đồng ý mang Xá lợi của Phật để thờ tại chùa này.<sup>10</sup> Và ba nhánh cây bồ đề được chiết từ cây bồ đề ở thủ đô Anuradhapura, Tích Lan cũng được mang về trồng tại tu viện Mulagandhi ở Sarnath. Ba nhánh bồ đề này như ba đứa trẻ của cùng một bà mẹ bồ đề ở Tích Lan mà có gốc gác quê quán tại Bồ-đề-đạo-

---

<sup>10</sup> The Maha Bodhi 1891-1991, Centenary volumn, The Maha Bodhi Society of India, p. 30

tràng đã cùng phát triển tươi tốt trong một bức tường bao quanh giữ gìn. Đã hơn 50 năm rồi, hiện nay ba cây bồ đề chung một tòa xi -măng đã phát triển giống như ba nhánh của một cây, trở thành một nơi thiêng liêng để thờ phượng chiêm ngưỡng cho giới Phật giáo.

Như vậy, từ cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng trong thời Đức Phật đã được chiết tước trồng tại cổng Kỳ-viên tịnh xá ở thành Xá-vệ (*Sravasti*). Rồi khoảng thế kỷ thứ III trước tây lịch, một nhánh phía nam của cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng được chiết trồng tại Tích Lan. Sau đó vào thế kỷ XX, ba nhánh bồ đề tại Tích Lan lại được mang về Ấn độ và trồng tại Sarnath, Vườn Nai - Nơi Đức Phật chuyển pháp luân trao gởi bức thông điệp cứu khổ lần đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như và tất cả loài người chúng ta.

Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ghi nhận quý giá đầu tiên về cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng này sau khi Đức Phật nhập diệt qua các ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc.

Ngài Pháp-hiền đã viếng Bồ-đề-đạo-tràng vào năm 400 và trong ký sự hành hương của mình, Ngài đã mô tả về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

*‘Sa môn Cồ-đàm đi tới phía trước, đến dưới gốc cây pei-to, trái cỏ cát tường, mặt hướng về phía đông. Ngài bắt đầu an tĩnh tâm và suốt bảy ngày Ngài an hưởng trạng thái an lạc giải thoát đó. Cũng tại nơi này, người ta đã xây một cái tháp đánh dấu nơi Ngài đã đi kinh hành trong bảy ngày từ phía đông qua tây trong khi các chư thiên đã xuất hiện với bảy báu cúng dường tán thán Đức Phật. Cũng có một cái tháp đánh dấu nơi con rùa mù Mucchalinda đã bao quanh Phật và lấy dầu làm phượng che dầu Ngài khỏi cơn bão táp. Cũng có tháp nơi Đức Phật ngồi trên hòn đá vuông dưới bóng cây Nyagrodha, mặt hướng về phía đông đang nhận sự lễ bái cúng dường của một vị Bà-la-môn; cũng có một cái tháp đánh dấu bốn vị Thiên vương cung kính cúng dường Ngài bình bát quý. Cũng có tháp đánh dấu 500 vị thương buôn dâng cúng Ngài bánh bấp và mật ...’.*<sup>11</sup>

Hoặc như Ngài Huyền-trang đã đến Ấn độ vào năm 629 và đã trải qua 16 năm chiêm bái cũng như tu học ở đây. Trong Ký sự đường xa của mình, ngài đã kể về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

---

<sup>11</sup> Records of The Western World, trans. Samuel Beal, vol. 1, p. 11.

‘Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14, 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây bồ đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam. Chu vi của nó khoảng 500 bước. Những loại cây hiếm với những đóa hoa xinh đẹp kết tàng lại với nhau. Những cây biển bá với những cây khác mọc đầy cả nền tạo thành một tấm thảm trên đất. Cánh cổng chính mở ở phía đông, đối diện với sông Niliên-thuyền (*Nairanjana*) rộng lớn. Bên trong bức tường bao quanh nơi thánh địa này có nhiều lối đi ngang chéo lẫn nhau ở các hướng. Ở đây có nhiều tháp và đền. Nhiều vị Vua, Hoàng tử và những người nổi tiếng ở Nam-thiệm-bộ-châu (*Jambudvīpa*) có lòng tin với đạo đã xây nhiều chùa tháp ở đây để kỷ niệm.

Chính giữa khu tường là tòa Kim cang (*Vajrasana*) nơi Đức Phật ngồi thiền. Trong thời xa xưa khi đời Hiền kiếp đã đến lúc viên mãn, khi quả đất được tạo ra thì tòa Kim cang này cũng đã xuất hiện. Nó nằm ngay giữa trung tâm của vũ trụ và đi sâu vào Kim luân rồi ăn sâu xuống lòng đất. Nó được tạo thành bởi kim cương. Chu vi khoảng chừng 100 bước, trên tòa này có 1000 vị Phật đời Hiền kiếp đã ngồi và nhập kim cang định vì vậy mà tòa này được gọi là tòa Kim cang. Đây là nơi Đức Phật đã đạt giác ngộ, vì vậy nó cũng được gọi là Bồ-đề-đạo-tràng.

Cây bồ đề bên tòa Kim cang chính là cây Tatpala, giống như cây đa (*pippali*). Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế cây cao vài trăm feet<sup>12</sup> vì bị chặt đốn nhiều lần. Vì bị chặt đốn nhiều lần nhưng nó vẫn còn cao khoảng 40, 50 feet. Đức Phật đã ngồi đạt đạo dưới đây nên cây được gọi là cây Tam-miêu tam bồ-đề (*Samyak sambodhi, Bodhi druma*). Thân cây màu vàng trắng. Lá và nhánh cây màu xanh đậm. Lá không bị úa ngay cả trong mùa đông hay mùa hạ, mà chúng vẫn sáng bóng và xanh mát suốt năm không thay đổi. Nhưng vào ngày Đức Phật nhập niết bàn lá ở đây úa và rơi xuống và thật kỳ diệu thay! Sau đó không bao lâu lại tươi tốt như trước đó. Vào những ngày lễ, nhiều đoàn hành hương từ nhiều nước đã tập trung tại đây số đông đến hàng ngàn người. Họ thi nhau tưới nước trầm, sữa tươi thơm vào cội bồ đề, rải hoa tươi và dầu thơm để cúng dường. Những cờ, phướng, đèn, nến luôn luôn chiếu sáng lung linh tại cây bồ đề và xung quanh đó.

---

<sup>12</sup> 3feet=1yard (yd)=0.914met (Tự Điển Anh-Việt, TTKHXH và NVQG, TPHCM, 1993, tr 2064).

... Cây bồ đề bị chặt đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt là do vua A-dục. Vua A-dục trong những ngày đầu trị vì là một vị ngoại đạo và muốn tiêu diệt những dấu vết của Đức Phật nên đã triệu tập một quân đội, ông đã thân hành dẫn đoàn quân đến đây để tiêu diệt cây bồ đề. Ông đã đốn cây tận rễ, chẻ thân, cành và nhánh cây thành những miếng gỗ nhỏ vụn và đổ về phía tây nơi đó. Sau đó, ông đã ra lệnh cho một người Bà-la-môn làm lễ thiêu đốt gỗ để cúng dường Phạm thiên. Không lâu sau khi những đọt khói tan biến thì lạ kìa, một cây bồ đề được mọc lên từ đống tro tàn với những cành lá lung linh như lông vũ, cây này được gọi là ‘cây bồ đề từ đống tro tàn’. Vua A-dục thấy sự nhiệm màu này liền sanh tâm hối hận. Ông đã dùng sữa thơm tưới vào gốc cây củ để bón nó và kìa! Sáng hôm sau cây bồ đề đã lớn mạnh như cũ. Nhà vua mục kích sự mâu nhiệm này nên tăng trưởng lòng tin mạnh mẽ nên đã phát tâm cúng dường cây, ông cảm thấy an lạc đến độ quên mất việc quay về cung. Hoàng hậu, một tín đồ của Bà-la-môn đã cho một người lén đốn cây vào đầu đêm. Sáng hôm sau khi nhà vua đến để lễ cây thì chỉ còn thấy cái gốc bị chặt nên vô cùng đau lòng. Với tất cả lòng thành Ngài đã cầu nguyện và tưới gốc cây bằng sữa thơm. Không đầy một ngày, cây bồ đề đã mọc lại như cũ. Nhà vua cảm động trước phép mầu này đã cho xây một bức tường cao 10 feet chung quanh cây. Bức tường này ngày nay vẫn còn thấy. Về sau vua Sasanka theo ngoại đạo và hủy báng Phật giáo đã đến để đốn cây bồ đề, chặt bỏ tất cả những cành nào lú khỏi mặt đất, nhưng ông không làm sao đốn được gốc cây. Ông bèn cho đốt cây và đổ nước mía để mong tiêu hủy tận gốc rễ của cây.

Sau đó vài tháng, Vua Purnavarama (*Phú-lâu-na-bạt-ma*)<sup>13</sup> của Ma-kiệt-đà, người nối dõi cuối cùng dòng vua A-dục nghe tin đó đã than: ‘*Mặt trời của trí tuệ đã lặn, không còn gì để lại ngoài cội bồ đề và ngay cả nó ngày nay cũng đã bị hủy diệt, nơi nào sẽ cung cấp cho nguồn sống tâm linh*’. Ông đã vật mình xuống đất vì đau buồn, sau đó dùng sữa của ngàn con bò để tưới cho cây, qua đêm cây đã một lần nữa sống lại và mọc cao hơn mười feet. Vì sợ cây sẽ bị hại một lần nữa, nên nhà vua cho xây một bức tường cao 24 feet bao bọc cây. Khi Ngài Huyền-trang đến đây thì bức tường vẫn còn cao 20 feet.

... Có một người Phạm chí không tin vào Phật pháp và chỉ tôn thờ thần Ma-hê-thủ-la (*Shiva*). Ông nghe đồn thần Ma-hê-thủ-la sẽ hiện ra

---

<sup>13</sup> Cháu nội Vua A Dục.

trên núi tuyết sơn nên đã cùng với người em đến đó để cầu nguyện. Vua Đế-thích hiện ra nói: ‘những người cầu nguyện cần phải có một công đức lớn. Nếu người cầu nguyện mà không có công đức làm căn bản thì ta không thể nào thỏa mãn lời cầu nguyện của người’.

Người Phạm chí hỏi: ‘Việc công đức nào con phải thành tựu để Ngài thỏa mãn lời cầu nguyện cho con?’

Vua Đế-thích đáp: ‘Nếu người muốn làm việc công đức lớn, phải tìm một môi trường thật tốt. Cây bồ đề chính là chỗ thành đạt Phật quả. Người hãy lập tức quay về đó và xây một tịnh xá lớn cạnh cội bồ đề, làm một hồ nước lớn và cúng dường tất cả mọi vật. Khi đó người chắc chắn sẽ thành đạt những mong cầu’.

Sau khi nghe những lời trên, người Phạm chí và em mình liền quay về cội bồ đề. Người anh đã xây một tịnh xá, người em đào hồ, sau đó họ chuẩn bị những đồ cúng dường thịnh soạn và bằng tất cả trí lực họ phát lên những lời tâm nguyện, lời nguyện của họ khi đó lập tức thành tựu. Người Phạm chí được phong làm một vị quan lớn. Ông ta từ đó đem tất cả của cải để làm việc từ thiện.

... Không xa cây bồ đề về phía nam là một ngôi tháp cao độ 100 feet do vua A-dục dựng lên. Sau khi Bồ tát đã tắm trong dòng sông Ni-liên-thuyền (*Nairanjana*), Ngài đi về phía cội bồ đề. Khi đó Ngài nghĩ rằng: ‘Ta phải làm một chỗ ngồi bằng nguyên liệu gì? Ta phải tìm một thứ gì thật tinh khiết khi trời sáng’. Khi đó trời Phạm thiên biến thành một người cắt cỏ đi dọc theo bờ đường với một bó cỏ trên lưng. Bồ tát hướng về ông ta nói: ‘Người có thể cho ta bó cỏ đang mang trên lưng không?’.

Người cắt cỏ liền dâng bó cỏ với tất cả sự thành kính. Bồ tát sau khi nhận của cúng dường liền đi về phía cội bồ đề.’<sup>14</sup>

Như vậy, qua những dẫn chứng cứ liệu như trên, ta có thể biết rằng trong hành trình lịch sử tìm cầu chân lý, chính dưới cội bồ đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền, thuộc làng Ưu-lâu-tần-loa, thái tử Sĩ-đạt-đa đã giác ngộ và chỉ bày ánh sáng giác ngộ đó cho tất cả chúng ta. Đây là một sự kiện hiện hữu có thật và được lịch sử chứng minh xác nhận.

---

<sup>14</sup> Samuel beal, *Buddhist Records of the Western World*, Delhi, 1994, trang. 119-135; Xứ Phật Tình Quê, tập I, Thích Hạnh Nguyên và Vô Thức, 1996, trang 105-111.

Nhà sử học Phật giáo nổi tiếng Taranath cũng đã ghi nhận rằng cuộc xâm lăng đất nước Ma-kiệt-đà của vị vua phía tây, Hunimanta vào thế kỷ I đã tàn phá đại tháp, Canopied Walk đã bị lật đổ và dĩ nhiên cây bồ đề thiêng liêng nằm trong khói lửa cũng không thoát khỏi số phận hẩm hiu đó. Đến cuối thế kỷ thứ VII, sau sự băng hà của vua Harsha Vardhana, triều đình lọt vào tay của Bà-la-môn Adittyia Sena và những cận thần của ông. Suốt trong thời gian này, các nhà chiêm bái Trung quốc đã viếng thăm thánh địa Bồ-đề-đạo-tràng nhiều lần và đều nói rằng cây bồ đề vẫn yên lặng bên bờ sông trước sóng gió của con người và thiên tai. Và cho đến thế kỷ tiếp vào năm 700 -800 thuộc triều đại của dòng họ vua Phật tử Pala, vua Purna Vermma đã trồng cây bồ đề lại bắt đầu năm trị vì của mình khoảng năm 813. Sau đó cây yên ổn sống cho tới cuộc xâm lăng của đội quân hùng hậu Hồi giáo Muhammad Bakhtiyar Khalji vào năm 1201 thì cây bồ đề đã bị gãy đổ đốt phá cùng với ngôi đại tháp thiêng liêng.

Cùng chung với số phận thăng trầm của lịch sử Phật giáo, cây bồ đề cũng đã biết bao nhiêu lần bị chặt đốt thiêu hủy do ngọn gió thiên tai vô thường xói mòn và do lòng người tàn ác đã biết bao lần muốn xóa tan vết tích của nó. Thế nhưng, kỳ diệu thay! Hạt giống bồ đề vẫn tìm cách đâm chồi nảy lộc. Sự hồi sinh bắt đầu thay cho mầm hủy diệt và trở lại xanh tốt. Điều này được chứng minh qua sự kiện Dr. Buchanan năm 1811 ông đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng và mô tả trong cuốn sách<sup>15</sup> của mình như sau: *‘Cây bồ đề thì đang tràn trề nhựa sống và không thể quá hơn 100 tuổi được. Nhưng có một cây tương tự như vậy đã tồn tại cùng chung chỗ này khi đại tháp vừa hoàn tất công trình xây dựng’*.

Thế nhưng vào tháng 12 năm 1862, ông Alexander Cunningham, nhà khảo cổ học nổi tiếng của nước Anh là người có đóng góp rất to lớn nếu không nói là chủ yếu trong việc khai quật di tích Phật giáo chẳng những ở Bồ-đề-đạo-tràng mà còn ở các thánh địa Phật giáo khác khắp Ấn độ nữa đã nhận xét như sau: *‘Cây bồ đề đã bị tàn úa rất nhiều, thân cây hơi ngả về phía tây với ba nhánh lớn vẫn còn màu xanh nhưng những nhánh khác thì đã bị vàng vọt mục nát’*.<sup>16</sup>

---

<sup>15</sup> Eastern India, Vol. 1, p. 76; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

<sup>16</sup> Archaeological Survey, vol. 1; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

Lần thứ hai trong năm 1871 và lần thứ ba trong năm 1875 Ông nhìn cây lại thì lúc này hoàn toàn bị héo hon mục nát và chỉ trong thời gian ngắn 1876 trong một cơn bão, cây bồ đề cũ đã bị cuốn phăng (có hình ảnh minh chứng giai đoạn này của cây bồ đề do ông Pappe chụp)<sup>17</sup>, chỉ còn lại thân cây ngã về phía tây của bức tường. Nhưng may mắn thay có nhiều hạt giống đã rơi rớt lại để rồi những mầm chồi con của cây cha mẹ chúng đã nhú mầm sinh sống lại tại nơi đó.

Sau đó năm 1880, ông Alexander Cunningham thấy nền của tòa Kim cang lộ ra trên sân sau của bức tường đại tháp. Điều này đã khiến cho ông nghĩ rằng có thể có vài dấu vết gì đó về cây bồ đề cũ tức là cây bồ đề gốc thời Đức Phật đã sống. Vì vậy, Cunningham đã đào một đoạn ngắn đến phía tây của tòa Kim cang. Dưới lớp đất màu hung đỏ, đá hoa cương của tòa Kim cang lộ ra, chân tòa cao 3 feet và rộng 30 feet dưới chỗ cây bồ đề hiện đang sống. Ông cũng khám phá ra được hai ngọn rễ dài lớn của cây bồ đề cũ. Một ngọn dài 6,5 inches<sup>18</sup> và ngọn còn lại dài 4 inches. Có một cột trụ lớn dài 32 feet, cao 30 feet, dày 14 feet đã đứng phía sau chùa hơn 12 thế kỷ nay. Dường như không chắc là có hai phần của thân cây bồ đề đã bị vua Sansangka chặt vào năm 600-620.

Theo Ashoka Avadana tường thuật thì câu chuyện Tishya Rakshita, hoàng hậu của triều đại vua A-dục chặt cây có khác đi, nhưng kết quả cây bị chặt thì giống nhau.<sup>19</sup>

Cũng theo ông Cunningham cho rằng vì cây bồ đề là loại cây phát triển nhanh và có đời sống ngắn, vì vậy hẳn phải có sự kế tục tiếp nối từ các hạt giống nảy mầm, từ thời gian của vua A-dục để xuống cho tới ngày nay, có lẽ trải qua khoảng 12, 15 ngay cả cho đến 20 lần cho sự tiếp nối luân chuyển sống chết... và cây bồ đề hiện nay thì có lẽ thuộc đời chít chát thứ 20 rồi. Thế nhưng, theo cuốn “Information at a Glance”<sup>20</sup> nói: ‘Cây bồ đề hiện tại có thể là đời thứ năm của cây gốc mà trước đó bị hủy diệt nhiều lần do thiên tai hoặc do con người tạo ra’.

---

<sup>17</sup> Như trên.

<sup>18</sup> 1 inch = 2,54 cm

<sup>19</sup> Sree Babu Rajendra Lal's Budha Gaya, p. 97; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

<sup>20</sup> The Maha Bodhi Mahavihar, Buddha Gaya Temple Managerment Committee, 1998, p. 6.



Trong Biên niên sử của người Miến ghi nhận rằng vua Pasenadhi (Prasenajit) đã xây xung quanh cây bồ đề một bức tường kép và vua Pháp A-dục (*Dhamma-Ashoka*, Tự của vua A-dục) đã xây bức tường thứ ba tại đây.<sup>21</sup> Nếu chúng ta chấp nhận lời tường thuật này thì Cunningham đề nghị rằng bức tường kép của vua Pasenadhi phải bằng gỗ cộc nhọn thì có thể sẽ bị mục nát suốt trong hai thế kỷ rưỡi giữa hai triều đại. Cunningham kết luận rằng có thể nó đã bị dẹp đi khi vua A-dục xây dựng đại tháp liền ngay phía đông của cội bồ đề.

Trước mắt chúng ta hôm nay, cây bồ đề thật là tươi tốt và đầy lá xanh mơn mơn suốt bốn mùa. Cây mới vừa hơn trăm tuổi. Phía dưới có xây một thành xi măng hình vuông để giữ đất ụ gốc cây và có một tấm vải vàng lớn quấn gần dưới gốc cây để tôn vẻ trang nghiêm cho cây. Rộng ra khoảng hai mét lại có một bức tường vuông nửa bao bọc cây bồ đề và tòa Kim Cang. Khách hành hương chúng ta có thể vào bên trong để chiêm ngưỡng cây bồ đề và tòa kim cang này. Cây bồ đề được kính thờ và chăm sóc rất cẩn thận. Lúc nào cũng có một vị sư người Ấn ở chùa Phật giáo Ấn độ (*the MahaBodhi Mahavihara*) hay Ban Quản trị Tháp Đại-giác (*Buddha Gaya Temple Management Committee*) túc trực hướng dẫn, sắp xếp khách chiêm bái vào lễ cây, tụng kinh, ngồi thiền... Đặc biệt vào những ngày lễ thì nơi đây rất đông và tấp nập. Những bông hoa tươi nhiều màu tươi đẹp, những ly nước trong vắt, tinh khiết... được kính cẩn sắp đầy trên mặt tòa kim cang và dưới gốc bồ đề để cúng dường lên Đấng Thế-tôn, với tâm tha thiết đánh lễ cây bồ đề như sau:

*‘Chính dưới cội bồ đề này Đức Như lai đã vượt qua tất cả ma vương, để đạt được nhất thiết chủng trí. Hướng về cội bồ đề, con xin thành tâm đánh lễ. Đức Thế-tôn – Bậc đạo sư của trời người đã tôn trọng kính thờ cây bồ đề này, con cũng xin hướng về cội bồ đề vô thượng này, xin thành tâm đánh lễ!’<sup>22</sup>*

Ngày nay, Phật giáo đã đang được khởi sắc sinh động tại Ấn độ, đặc biệt tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi đã trở thành trung tâm chính của Phật giáo thế giới. Trong tình hình phát triển tốt đẹp đó, cây bồ đề cũng đang từng bước chuyển mình tỏa ra sức sống thiêng thiêng. Đó phải chăng là một giai đoạn, một chặng đường lịch sử khả quan, đáng ghi

---

<sup>21</sup> Bigandet, *Life of Gotama*, Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p.1-3.

<sup>22</sup> Dipak K. Barua, *Buddha Gaya Temple Its History*, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1981, p. 6-7

nhớ về cội bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng nhất là trong thời điểm kỷ nguyên XXI này phải không?

*Một chiều mùa đông ở ký túc xá nữ  
tại Delhi, 18 -12 -2000.*

Sách tham khảo:

1. Buddha Gaya Temple: Its History, Dipak K. Barua, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1981.
2. Informations at a Glance, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1998.
3. Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998
4. The Maha Bodhi 1891-1991, Centenary volumn, The Maha Boddhi Society of India.
5. The Maha Bodhi Journal, The Maha Boddhi Society of India, Calcata, 9/1992.
6. Dharmadoot, The Maha Boddhi Society of India, Sarnath, 2000.
7. Xứ Phật Tình quê, tập I, Thích Hạnh Nguyên và Vô thức, Đại thừa, 1996.

# Vài Nét Về

## Trường Đại Học Nālandā Hiện Tại

Na-lan-đà – một tu viện Phật giáo, trung tâm học vấn quốc tế nổi tiếng từ thế kỷ II đến thế kỷ XII Tây Lịch, được xem là một trong những trường đại học của Ấn có hệ thống giáo dục cao thuộc thời cổ và tiền trung đại. Ngày nay trong kỷ nguyên XX và XXI, Phật giáo đã và đang được phục hưng lại tại Ấn độ. Trong vòng xoay của sự tiến hóa đó, Nālandā cũng đang từng bước khẳng định lại mình.

Năm 1951, sau khi Ấn độ giành được độc lập, thoát khỏi ách thống trị của nước Anh, thể theo lời đề nghị của cố Hòa Thượng Jagdish Kashyapa, chánh quyền nhà nước của tiểu bang Bihar đã kết hợp với sở Giáo dục của Trung Ương chánh phủ, tiếp tục làm sống lại truyền thống học đường và đã ra quyết định thành lập Nava Nālandā Mahavihara-trường đại học Nālandā mới, học viện nghiên cứu pali và Phật học theo phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại nhất. Ngày 20 tháng 11 năm 1951 lễ đặt viên đá đầu tiên được cử hành với sự hiện diện của Tiến sĩ Rajendra Prasad, vị Tổng Thống đầu tiên của nước Cộng Hòa Ấn độ và lễ khánh thành công trình đã được tổ chức long trọng vào ngày 20-03-1956 với sự tham dự của phó Tổng Thống nước Cộng Hòa Ấn độ. Cố Hòa Thượng Jagdish Kashyapa được cử làm viện trưởng đầu tiên và cũng là người đã thành lập ra học viện Nava Nālandā Mahavihara mới này.

Nava Nālandā Mahavihara cách phía Đông Nam của thị trấn Patna, thuộc tiểu bang Bihar 95 cây số, nằm đối diện bờ sông Indra Puskarani quanh năm chảy êm ả hiền hòa và cách trường Nālandā cũ khoảng hơn một cây số. Được biết đất để xây trường đại học này là do một chủ đất địa phương, người Hồi giáo tên Zamindar (*Islampur*) dâng cúng.

Trường có 3 khuôn viên nằm cạnh nhau. Khuôn viên đầu tiên là ký túc xá Giới Hiền (*Silabhadra Arama Hostel*) dành cho Nam sinh viên cao một tầng, có ba gian, gồm 50 phòng với đầy đủ những tiện nghi hiện đại. Tầng trên 25 phòng dành cho 25 vị sư - những nghiên cứu

sinh đang viết luận án tiến sĩ. Tầng dưới 25 phòng dành cho những sư đang theo chương trình cao học. Đi qua một khoảng sân rộng đầy hoa và cỏ lạ xanh mát là ký túc xá quốc tế (International Hostel) cũng dành cho nam sinh viên, gồm ba gian, không có lầu. Gian giữa là chánh điện nơi có thờ Phật và các vị tổ tiếp nối giữ gìn Na-lan-đà. Nơi đây mỗi ngày chư tăng đã luân phiên tụng kinh. Hai gian hai bên đối diện nhau là 13 phòng. Chính giữa là sân và lối đi. Đây là phòng rộng, nên mỗi 3 chư tăng ở một phòng. Như vậy ký túc xá này có khoảng 40 vị sư đang ở và theo chương trình cử nhân hoặc các chứng chỉ từng mỗi năm của ngôn ngữ học. Cộng với 50 vị sư ở ký túc xá Giới Hiền là 90 vị thường xuyên theo học ở lớp. Những vị sư này thuộc người Thái, Cam pu chia, Việt Nam, Miến điện, Lào, Bangladesh, Ấn độ và Nepal... Cũng có một số vị ni hải ngoại và nữ sinh viên đang học ở đây, nhưng không có ký túc xá nữ, nên đang ở tạm các chùa gần đó như chùa Trung-quốc, chùa Miến Điện... hoặc thuê phòng ngoài để trọ học. Khuôn viên cuối cùng cạnh bên là trường học, cao một tầng, cũng có ba gian. Gian chính giữa dưới đất là thư viện, một bên là văn phòng trường, còn một bên là có 4 lớp học. Trên lầu cũng là những lớp học. Mỗi lớp học rộng có thể chứa khoảng 50 sinh viên.

Mục đích và đối tượng theo học ở trường trong cuốn Nālandā University, Dr. Gopal Sharan Singh<sup>1</sup> viết như sau:

1. Để phát triển Nālandā như trường đại học Nālandā trước kia (thế kỷ II -XII), nơi mà những giảng viên và sinh viên cùng sống với nhau trong một môi trường và đòi hỏi trình độ Phật học cao ở mỗi sinh viên, môn Pali và Phật học sẽ được xem là những môn chính ở đây. Những phương tiện ngôn ngữ Tây-tạng, tiếng Phạn, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và những ngôn ngữ thuộc vùng Châu Á sẽ được dùng để giảng dạy.
2. Tổ chức thư viện hiện đại với những tác phẩm Phật giáo được viết bằng ngôn ngữ Anh Văn, Pali, Sanskrit, Tây-tạng... Ngoài ra, thư viện cũng có những tác phẩm thuộc tư tưởng hiện đại của những môn khác để so sánh nghiên cứu.

---

<sup>1</sup> trang 56, 57.

3. Rèn luyện những tăng ni sinh và sinh viên thông thạo với kinh điển Phật giáo và làm quen với những phương pháp khảo cứu, so sánh.

4. Kết hợp với các đại học khác của tiểu bang Bihar để hợp tác hỗ trợ làm việc, làm tăng sự lợi ích và tránh sự sao chép trùng nhau trên cùng một đề tài.

5. Chấp nhận những văn bằng tốt nghiệp của các trường đại học khác và đào tạo tiếp hậu đại học của ngành Phật học bao gồm ngôn ngữ Pali, Phạn ngữ, và những ngôn ngữ khác cũng như làm quen với những nền văn hóa cổ có giá trị lâu dài.

6. Mời những học giả và những giáo sư đến những trung tâm Phật học trên thế giới, đặc biệt những đất nước Phật giáo lân cận để học hỏi những kiến thức của đất nước bạn và làm sống lại nền văn hóa cổ tồn tại giữa Ấn độ với các nước khác.

7. Mời những học giả có tiếng về Phật học trên thế giới viếng thăm học viện và thuyết trình những tiêu đề đặc biệt.

8. Sửa chữa bản thảo, dịch và ấn bản những tác phẩm Phật học từ tiếng Pali, tiếng Phạn, Tây-tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và những ngôn ngữ khác.

9. Biên soạn và ấn bản những tác phẩm khảo cứu cổ về những tiêu đề khác nhau của Phật giáo.

Về chương trình học và cấp độ theo học thì ngoài các khóa học dành cho Thạc sĩ (*M.A.*), Phó Tiến-sĩ (*M.Phil.*), Tiến sĩ (*Ph.D.*) và hậu Tiến sĩ (*D.Litt*) của các môn như Phật học, lịch sử, triết học và Pali, còn có các khóa học cấp chứng chỉ từng năm của các ngôn ngữ như Pali, Phạn, Trung Hoa, Hindi (ngôn ngữ chính của Ấn) và Nhật<sup>2</sup>.

Với đối tượng, mục đích và chương trình học như vậy trường Nālandā bắt đầu từ từ thu hút các du tăng sĩ tử ở các nơi tụ về học. Theo cuốn Nava Nālandā Mahavihara: A Sketch, Giáo sư Dipar Kumar Barua<sup>3</sup> liệt kê danh sách tên của những vị học đã học và tốt nghiệp tại trường, từ lúc trường mới thành lập đến năm 1996. Tôi đã đếm và xếp theo lại theo từng quốc gia như sau:

Tích Lan

13 vị

---

<sup>2</sup> Nava Nālandā Mahavihara, Annual Report 1997-1998, Bihar, 1998, trang 15-16.

<sup>3</sup> Trang 45-55.

Thái Lan	140
Việt-nam	23
Miến Điện	27
Cam Pu Chia	8
Nhật Bản	4
Lào	67
Đức	1
Bangladesh	13
Mỹ	2
Tây-tạng	1
Nepal	1
Úc	1

Trong danh sách lãnh bằng tốt nghiệp này có nhiều sinh viên thuộc dòng tộc vua chúa và có chức quyền trong xã hội như Hoàng tử Vongsalong của nước Lào, Sri. Premapurchatra - Đại sứ Thái Lan làm việc tại Ấn, Hoàng tử Chhogyal Palden Thondup Namgyal của nước Sikkim, Hòa Thượng Deva Moli Lord - viện chủ chùa Thái Lan ở Bồ-đề-đạo-tràng... Hay nói một cách khác, sau khi được rèn luyện học hỏi tại trường Nālandā này, đã có rất nhiều bậc học giả trở nên rất xuất chúng, đã đóng góp rất nhiều cho đất nước xã hội và tôn giáo mình, trong đó về phía Việt-nam phải kể đến như Hòa Thượng Minh Châu, cố HT Huyền Vi, cố HT Thiện Châu...

Theo cuốn Nava Nālandā Mahavihara, Annual Report<sup>4</sup> đã cho biết một cách chung chung từ năm 1996 đến 1998 có 171 vị theo học ở trường mà không liệt danh sách tên từng vị như trên. Hiện nay con số chính xác của sinh viên vào niên khóa 2000-2001 cũng chưa biết bao nhiêu. Nhưng theo vị sư người Miến A.S.Yanaka là một nghiên cứu sinh và nhân viên của trường đã ở Na-lan-đà năm năm cho biết số học viên hiện tại không quá 200 vị, có 84 sinh viên hải ngoại trong đó có 4 tăng ni Việt-nam đang viết luận án tiến sĩ Phật học. Những vị đang theo học ở đây, một số được học bổng của nhà nước do nhà trường Na-lan-đà hoặc quốc gia, hoặc giáo hội Phật Giáo của sinh viên nước đó

---

<sup>4</sup> Trang 15-16.

giới thiệu. Số còn lại là tự ủng hộ, nghĩa là do gia đình, phụ huynh, chùa chiền trợ cấp... Trường đang chiêu sinh để phát triển phạm vi rộng ra, vì vậy rất hân hạnh được nâng đỡ sinh viên –những người muốn tham cầu học hỏi tại đây. Nếu ai có muốn hiểu rõ hơn về trường và các thông tin khác, xin liên lạc tại:

*Nava Nālandā Mahavihara,*

*Nālandā 803111, Bihar, India.*

*Tel:0091 -6112 -74820.*

Mặc dù số lượng sinh viên rất ư khiêm tốn so với các trường đại học khác như Delhi, Magadha, Maras, Calcata, Pune... chẳng hạn, nhưng không vì vậy mà giảm mất giá trị chất lượng của trường. Chánh Phủ, Ban Giáo Dục, Phật giáo tại Bihar, Ấn độ và trên thế giới đang nỗ lực hết sức mình để nâng cấp trường lên bằng những cơ sở vật chất và bằng cả những nền tảng tinh thần. Trường đã mời rất nhiều những giáo sư có tiếng về thuyết trình những chuyên đề đặc biệt của Phật giáo để thu hút sinh viên. ‘Vạn sự khởi đầu nan’ đó là số phận chung cho tất cả. Nhưng nhìn vào quá khứ của Na-lan-đà, nhìn vào hiện tượng khởi sắc của Na-lan-đà hiện tại với rợp bóng màu y đỏ giải thoát của chư tăng sĩ tử cầu học, với những giáo sư tận tâm lỗi lạc, với những phương tiện dụng cụ học hỏi của khoa học hiện đại tiên tiến, thế giới khoa học học hỏi càng nhiều thì càng tiến đến gần các tôn giáo - vì tôn giáo vốn rất khoa học và vì tôn giáo là một môn khoa học của đời sống. Tôi tin rằng một ngày không xa Na-lan-đà sẽ lấy lại *chỗ đứng* - *danh tiếng* của mình, sẽ trở thành một đại tùng lâm, một trung tâm học vấn cho Phật giáo nói riêng và cho các ngành giáo dục khác nói chung.

Cầu nguyện bóng tối của thất học theo nghĩa hiện đại và màn đêm của vô minh trong tâm thức sẽ tan dần, để ánh sáng của Na-lan-đà được tỏa sáng khắp nơi trên xứ Ấn và trên thế giới con người chúng ta.

*Một sáng mùa mưa*

*tại Delhi, 04 -8 -2000.*

Sách tham khảo:

1. Nava Nālandā Mahavihara:A Sketch, Prof. Dr. Dipar Kumar Barua, Bihar, 1996.
2. Nava Nālandā Mahavihara: At a Glance, Nālandā, 1997.
3. Nava Nālandā Mahavihara: Annual Report 1997 - 1998, Bihar, 1998.
4. Nava Nālandā Mahavihara: Prospectus, Nālandā, 2000.
5. Nālandā University, Dr. Gopal Sharan Singh, Educational Development Institute, Nālandā.



## Na-Lan-đà

### Trong Văn Học Cổ và Văn Học Phật Giáo

Lật lại trang sử hào hùng của Phật giáo vào những niên đại trước tây lịch và mãi cho đến thế kỷ XII Tây Lịch, ta sẽ thấy một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ là trường Đại học Nālandā với những bậc học tượng lỗi lạc như ngài Long-thọ, Vô-trước, Thế-thân, Pháp-hộ, Giới-hiền, Thương-yết-la-chủ...

Những thông tin giá trị về Na-lan-đà được rút từ trong những tác phẩm văn học cổ và văn học Phật giáo còn tồn tại ở Na-lan-đà và đã được những nhà học giả cổ dịch ra nhiều ngoại ngữ. Một số những bài dịch ở Na-lan-đà được duy trì cho tới ngày nay đã vô cùng hữu ích trong việc giúp đỡ các nhà lịch sử cụ thể hóa hình bóng lịch sử quá khứ của Na-lan-đà.

Bên cạnh đó ký sự hành hương của những nhà chiêm bái hải ngoại như Pháp-hiền, Huyền-trang, Nghĩa-tĩnh và các vị khác đã vô cùng hữu dụng trong việc hàn gắn lại hình ảnh của một Na-lan-đà hưng thịnh.

Ngoài ra, những nguồn gốc kinh điển thuộc Kỳ-na giáo (một hệ phái của đạo Loã thể - *Jain*) như Kalpasutra của Bhadrabahu, người đã tịch vào kỷ nguyên Vikram 170<sup>1</sup> đã nói Na-lan-đà như một Baharika của Vương-xá thành nơi mà giáo chủ của Kỳ-na giáo đã trải qua 14 mùa an cư (*caturmasyas*).

Những tác phẩm khác của Kỳ-na giáo như Purvadesacaityaparipati và Sameta Sikhara -Tirthamala do ông Hamsasoma nổi tiếng viết năm 1565 vào kỷ nguyên Vikram đã xác nhận sự thịnh vượng của Na-lan-đà và những tác phẩm sáng tác sau này thuộc thế kỷ thứ XVII cũng chứng minh điều đó nhưng đề cập Na-lan-đà với cái tên là Badgaon, là một vùng ngoại ô của Vương-xá thành nơi mà chúng ta nghe giáo chủ của Kỳ-na giáo đã trải qua 14 mùa an cư. Nơi đây có 16 ngôi chùa đẹp và thờ hình tượng của giáo chủ Kỳ-na giáo.

---

<sup>1</sup> Herman Jacobi, Introduction to Kalpasutra, Laipzig, 1879, page 13.

Theo như cuốn Sametasekhara-tirtba-mala do nhà đạo sư Tapagaccha tài ba tên Vijasanjara viết vào kỷ nguyên Vikra, 1700, thì Badgaon là một cái tên rất nổi tiếng:

*‘Nālandā pade – hoda loka prasidha te Badgam kahi je’.*

Trong Sukratranga, tập II, chương thứ VII ‘Nālandā’, đã chỉ ra Na-lan-đà là một thị trấn giàu có trước công nguyên. Và cũng có nhiều kinh sách cổ đã mô tả rất kỹ về Na-lan-đà như trên như trong thành Vương-xá có một vùng ngoại ô (*pada, mohalla*) gọi là Na-lan-đà. Vị giáo chủ Kỳ-na giáo trải qua 14 mùa an cư tại đây. Vùng này cũng được gọi là Badgaon. Ở đây có một ngôi tăng già lam lớn thờ hàng trăm những hình tượng Phật và vô số không đếm xiết những hình tượng thần thánh.

Trong kinh điển Phật giáo, Tiến sĩ C.S. Upaskak<sup>2</sup> nói rải rác trong văn học Pali nói nhiều về Na-lan-đà như từ Vương-xá (*Rājgir, Rājagriha*) đến Na-lan-đà Đức Thế-tôn đã một lần đã nghỉ chân trong vườn xoài của triệu phú Pavarika:

*Ekam samayam Bhagava Nālandayam viharati Pavarikambavana*

Và trên con đường đi từ Vương-xá thành đến Na-lan-đà, tháp tùng cùng Đức Thế-tôn còn có 500 vị tỳ kheo:

*Ekam samayam Bhagava ca Rajagaham antara ca Nālandam addhanamagga patipanmo hoti mahatā bhikkhu -sanghena saddhim Pañcamatteti bhikkhu satehi.*

Từ Vương-xá đến Na-lan-đà khoảng 8 dặm (*Rajagahato pana Nalanda yojanameva*). Cũng có nơi trong văn học Pali đã từng thuật rằng Đức Phật có khi từ nước Kiêu-tát-la (*Kosala*) (ngược chiều với thành Vương-xá) để đi tới Na-lan-đà như:

*Ekam samayam Bhagavā Kosalesu carikam caramano... yena Nālanda tad avasari. Tatra sudam Bhagavā Nālandayam viharati Pavarikambavane.*

Trong kinh Phạm Võng (*Brahmajala Sūtra*) thuộc Trường Bộ nói rằng giữa Vương-xá đến Na-lan-đà có hai nơi dừng chân nổi tiếng là vườn thượng uyển Ambalattika và vườn xoài của triệu phú Pavarika: ‘*Ambalattika Bahuputta Cetiya. Antara ca bhante Rājagaham antara*

---

<sup>2</sup> Nālandā University, trang 3.

ca *Nālanda rajagarake Ambalatthikayam ti*'. Tại vườn thượng uyển Ambalatthika của hoàng gia có dựng một ngôi chùa nhỏ để khi Đức Phật và tăng chúng có đến viếng thăm hoặc đi ngang qua có thể dừng nghỉ chân. Chính tại nơi đây Đức Phật đã giảng kinh Phạm Võng nội dung nói về 62 tà kiến để dẹp tư tưởng sai lầm của ngoại đạo dị giáo đang thịnh hành ở đây và ngài cũng đã giảng kinh Giáo Giới La-hầu-la (*Ambalatthika -Rahulovada sutta*, thuộc trong Trung Bộ Kinh). Tại vườn Lộc Uyển này cũng có trồng nhiều cây xoài. Sau đó Đức Phật mới đi tiếp và lại nghỉ chân ở nơi thứ hai là vườn xoài của triệu phú Pavarika và tại nơi nghỉ này Đức Phật đã thuyết kinh Kevata, Sadmasadamya và Upali.

*Evam me sutam.Ekam samayam Bhagava antarā ca Rājagaham antarā ca Nālandam addhāna magga paṭipanno hoti mahatā bhikkhusanghene saddhim pañcamattehi bhikkhusatehi. Suppiyo pi kho paribhājako antarā ca Rājagaham antarā ca Nālandam addhāna magga pa ṭipanno hoti saddhim antevāsinā Brahmadattena mānavena'*

‘Một thời Đức Thế-tôn, đang đi trên con đường giữa Vương-xá (*Rājagaha*) và Na-lan-đà, cùng với chúng đại tỳ kheo khoảng 500 vị. Lúc bấy giờ có Suppiyo du sĩ ngoại đạo cũng đi trên con đường giữa Rājagaha và Na-lan-đà cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta’.<sup>3</sup>

Ngoài ra trong kinh Đại-Niết-Bàn (*Mahāparinirvana Sūtra*) thuộc Trường bộ kinh số 16 cũng có nói đến Na-lan-đà, diễn tả những ngày cuối cùng của Đức Phật và những lời di giáo của ngài trước khi thị tịch.

Từ Vương-xá tại núi Linh Thứu, ngài đi đến Ambalatthikā, Nādikā, Vesāli, Beluva tại đây Ngài an cư 3 tháng và viếng thăm đền Capala, giảng đường Kutagara ở Mahavana. Rồi ngài đi đến Bhandagāma, Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagana, Pāva và cuối cùng là Kusināra .

*‘Atha kho Bhagavā Ambalaṭṭhikāyam yathābhirantam viharitvā āyasmantam Ānanda yena Nālandam āmantesi: Āyāma’ Ānanda yena Nālandā ten’upasamkamissāmāti. Evam bhante, ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi.Atha kho Bhagavā mahatā bhikkhusanghena saddhim yena Nālandā tad avasari. Tatra sudani Bhagavā Nālandāyam viharati pāvar ikambavane’*

<sup>3</sup> Kinh Trường Bộ, Kinh Phạm Võng, tập I, bản dịch H.T. Minh Châu, Tu thư đại học Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản, năm 1973, trang 1.

Thế-tôn ở Ambalattika cho đến khi ngài xem là vừa đủ, rồi ngài bảo đại đức Ananda: ‘Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Nālandā’. Xin vâng bạch Thế-tôn! Đại đức Ananda vâng lời Thế-tôn. Rồi Thế-tôn cùng với đại chúng tỳ kheo đi đến Na-lan-đà. Tại đây, Thế-tôn trú ở Pāvārikambavana’.<sup>4</sup>

Trong thời gian Thế-tôn ở Nālandā, rừng Pāvārikamba, pháp thoại này được giảng cho chúng tỳ kheo:

‘Đây là giới, đây là định, đây là tuệ. Định cùng tu với giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu’.

*‘Tatra pi sudamī Bhagavā Nalandāyam viharanto pāvārikambavane etad eva bahulam bhikkhūnam dhammam katham karoti. Iti sīlam, iti samādhī, iti paññā, sīlaparibhāvito samādhī mahapphalo hoti mahānisamsa samādhī paridhī paribhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisamsā, paññā paribhāvitam kāmāsāvā, bhavāsāvā diṭṭhāsāvā, avijjasāvā ti’.*<sup>5</sup>

Cũng Trường Bộ kinh, kinh Kevaddhasutta, số 11 đề cập đến Đức Phật ở tại Na-lan-đà, trong vườn Pavārikamba. Cư sĩ trẻ Kevaddha đến yêu cầu Đức Phật bảo vị tỳ kheo hiện hóa các thần thông để gây lòng tin cho các hàng phật tử tại gia. Đức Phật từ chối. Ngài đề cập đến ba loại thần thông:

- a) Thần túc thông
- b) Tha tâm thông
- c) Giáo hóa thần thông là giảng dạy về giới, định, tuệ

Đức Phật tán thán giáo hóa thần thông và bác bỏ hai thần thông trên.

*‘Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavā Nalandāyam viharati pāvārikambavane. Atha kho kevaddho gahapatiputto yena Bhagavā ten’ upasamkami, upasamkamitvā Bhagavantam abhivādetvā ekamantam*

<sup>4</sup> Kinh Trường Bộ, Kinh số 16. ấn dịch H.T. Minh Châu. Tu Thư Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản năm 1972, trang 80-81.

<sup>5</sup> Trường Bộ Kinh, Kinh số 16, Tu Thư Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản, năm 1972, trang 84.

*nisīdi.Ekamantaṃ nisinno kho kevaddho gahapatiputto Bhagavantaṃ etad avoca:*

*‘Ayaṃ bhante Nālanda iddhā Āeva phītā ca bahujanā ākinna manussā Bhagavati abhippasannā. Sādhu bhante Bhagavā ekam bhikkhūṃ samādisatu, yo uttari manussadhammā iddhi patihāriyaṃ karissati. Evāyaṃ Nalanda bhīyyosomattāya Bhagavati abhippasī dissatīti.*

*Evam vutte Bhagavā kevaddham gahapati puttaṃ etad’ avoca Na kho aham kevaddha bhikkhūnaṃ evaṃ dhammaṃ desemi: ‘ Etha tumhe bhikkhave gihīnaṃ odātavasanānaṃ uttari manussa dhammā iddhi – patihāriyaṃ karothāti’.*

‘Như vậy tôi nghe một thời Đức Thế-tôn ở tại Na-lan-đà trong vườn Pavārikamba. Lúc bấy giờ cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha đến tại chỗ Đức Thế-tôn, đánh lễ ngài và ngồi xuống một bên, cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha bạch Thế-tôn.

Bạch Thế-tôn, Na-lan-đà này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc, tín kính Thế-tôn. Bạch Thế-tôn lành thay nếu Thế-tôn chỉ giáo cho một tỳ kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa. Nhờ vậy Na-lan-đà này sẽ được nhiều người tín kính Thế-tôn hơn nữa. Được nghe nói như vậy, Đức Thế-tôn nói với cư sĩ trẻ Kevaddha ‘Này Kevaddha ta không dạy cho các vị tỳ kheo pháp này. Này các tỳ kheo, các người hãy hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa cho các vị cư sĩ áo trắng’.<sup>6</sup>

Kế đến trong Trung Bộ Kinh (Majjhim Nikaya) II, Kinh Upāli. Khi Đức Phật ở tại Nālandā trong rừng pāvārikamba.

*‘Evam me Sutaṃ ekam samayaṃ Bhagavā Nālandāyaṃ viharatipāvārikambavane. Tena kho pana samayena Nigaṇṭho Nātaputto Nālandāyaṃ pativasati mahatiyā niganthaparisāya samayena Nigaṇṭho Nātaputto Nālandāyaṃ pativasati mahatiyā niganthaparisāya saddhūṃ. Atha kho Dīghatappaṃ nigaṇṭho Nālandāyaṃ pindāya caritvā pacchābhantaṃ.*

---

<sup>6</sup> Trường Bộ Kinh, Kinh Kevaddha số 11, Bản dịch H.T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1967, trang 211.

*pindāpātaṭikkanto yena pāvarikambavanam̐ yena Bhagavā ten'upasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavatā saddhim̐ sammodi, samodanīyam̐ katham̐ sārānīyam̐ vītisaretvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ thitaṃ kho Dīghatapassim̐ nigantham̐ Bhagavā etad'avoca saṃvijjante kho tapassi āsanāni, sace ākaṅkhasi nisīdāti. Evam̐ vutte Dīghatapassī nigantho adḍataram̐ nīcam̐ āsanam̐ gahetvā ekamantaṃ nisīdi'.*

‘Như vậy tôi nghe.

Một thời Đức Thế-tôn ở tại Na-lan-đà, trong rừng Pavārikamba. Lúc bấy giờ Nigantha Nātaputta trú tại Na-lan-đà cùng với đại chúng Nigantha. Rồi Nigantha Dīghatapassi sau khi khát thực trở về, đi đến rừng Pavārikanba, chỗ Thế-tôn ở, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm Thế-tôn. Sau khi nói lên những lời hỏi thăm thân hữu rồi đứng một bên. Thế-tôn nói với Nīganthā Dīghatapassi đang đứng một bên: ‘Này Tapassī có những ghế ngồi, nếu người muốn, hãy ngồi xuống ‘Khi nghe nói vậy, Nigantha Dīghatapassi lấy một ghế thấp, rồi ngồi xuống một bên’.<sup>7</sup>

Trong Tương Ưng Bộ kinh tập II, có đề cập đến Na-lan-đà như sau:

*‘So evam̐ pabbajito sāmāno addhānamaggapaṭipanao addasain Bhagavantam̐ antarā ca Nālandam̐ Bahuputte cetiye nisinnam̐ disvanā me eta 'ahosi satthāram̐ ca vatāham̐ passeyyam̐ passeyyam̐ Bhagavantam̐ eva passeyyam̐ sammāsambuddham̐ ca vatāham̐ passeyyam̐ Bhagavantam̐ eva passeyyanti'.*

Ngài Ca-diếp (*Kassappa*) nói: ‘Xuất gia như vậy, ta đang đi trên đường, thấy Thế-tôn ngồi tại ngôi đền Bahaputta giữa Vương-xá (*Rājagaha*) và Na-lan-đà. Thấy vậy, ta suy nghĩ như sau: Ôi thật thế chẳng, ta có thể thấy Bạc Đạo Sư tức là có thể thấy Bạc Thế-tôn. Ôi thật thế chẳng ta có thể thấy bạc thiện thế, tức là có thể thấy bạc Thế-tôn! Ôi thật thế chẳng ta có thể thấy bạc chánh đẳng chánh giác, tức là có thể thấy bạc Thế-tôn’.<sup>8</sup>

<sup>7</sup> Trung Bộ kinh II, kinh Upāli số 56, Bản dịch H.T. Minh Châu, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn 1974, trang 372.

<sup>8</sup> Kinh Tương Ưng bộ, tập II, Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật học viện Việt Nam, TPHCM, năm 1993, trang 378.

Trong Kinh Tương Ưng Bộ tập 4, trang 311 (bản Pali) có đề cập đến Na-lan-đà như sau:

*‘Ekam̐ samayam̐ Bhagavā Nālandayam̐ viharati pāvārikambavane. Atha kho Asibandhaputto gāmani yena Bhagavā tenupasankami upasam̐kamtivā Bhagavantam̐ abhivādetvā ekam̐ antam̐ nisīdi’*

‘Một thời Thế-tôn trú ở Na-lan-đà, tại rừng Pāvārikamba. Rồi thôn trưởng Asibandhakaputto đi đến Thế-tôn, sau khi đến đánh lễ Thế-tôn rồi ngồi xuống một bên’

Trong Kinh Tương Ưng tập IV, trang 110 (bản Pali) cũng có đề cập đến Nālandā như sau:

*‘Ekam̐ samayam̐ Bhagavā Nalandayam̐ viharati pāvarikambavane. Atha kho upāli gahapati yena Bhagavā tenupasarikami. Ekam̐ antam̐ nisinno kho upāli gahapati Bhagavantam̐ etad’ avoca ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena – m - idhekacce sattā diṭṭheva dhamme no parinibbāyanti kopana bhante hetu ko paccayo yena -m -idhekacce sattā diṭṭheva dhamme parinibbāyantīti’*

‘Một thời Thế-tôn ở tại Na-lan-đà tại rừng pāvārikamba.

Rồi gia chủ Upāli đi đến Thế-tôn... Ngồi xuống một bên, gia chủ Upāli bạch Thế-tôn. Bạch Thế-tôn do nhân duyên gì ở đây có một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không được hoàn toàn tịch tịnh? Bạch Thế-tôn do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số loài hữu tình ngay trong hiện tại được hoàn toàn tịch tịnh?’<sup>9</sup>

Trong Kinh Tương Ưng tập trang 322 (bản Pali) có đề cập đến Nālandā như sau:

*‘Ekam̐ samagam̐ Bhagavā kosalesu Ārikam̐ caramāno mahatā bhikkhusanghena saddhim̐ yena Nalanda távasari tatra sudam̐ Bhagavā Nālandāyam̐ viharati pāvārikambavane. Tena kho pana समयena Nalanda dubbhikkhā hoti dvīhitikā setatthikā salākāvuttā. Tena kho pana समयena Nigantho Naṭaputto Nālandāyam̐ paṭivasati mahatiyā Niganthaparisāya saddhim̐’*

---

<sup>9</sup> Kinh Tương Ưng tập 4, Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật Học Việt Nam, TP HCM 1993, trang 189.

‘Một thời Thế-tôn du hành ở giữa dân tộc Kosala cùng với đại chúng tỳ kheo và đi đến Na-lan-đà. Tại đây, Thế-tôn trú ở Na-lan-đà tại rừng Pāvarikamba.

Lúc bấy giờ Na-lan-đà đang bị đói kém khó để lo miệng sống, xương trắng đầy tràn, lúa chỉ còn cọng rạ. Lúc bấy giờ Nigantha Nātaputta sống ở Na-lan-đà với đại chúng Niganthā’.<sup>10</sup>

Trong Kinh Tương Ưng tập V, trang 156, cũng có đề cập đến Na-lan-đà như sau:

*‘Ekam samayam Bhagavā Nālandāyam viharati pāvarikambavane. Atha kho āyasmā sāriputto yena Bhagavā tenupasarikami upasam kamitvā ekam antam nisinno kho āyasmā sāriputto Bhagavantam etad’avoca:Evam pasanno’ ham bhante Bhagavati Na cāhu na ca bhavissati na ca cetarahi vijjati addo samano vā brāhmano vā Bhagavatā bhiyyo bhiddataro yad idam sambodhiyan ti’.*

‘Một thời Thế-tôn trú ở Na-lan-đà tại rừng Pavārikamba. Rồi tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) đi đến Thế-tôn... Ngồi một bên, tôn giả Xá-lợi-phất đi đến Thế-tôn... Ngồi một bên, tôn giả Xá-lợi-phất bạch Thế-tôn.

Như vậy bạch Thế-tôn là lòng tịnh tín của con đối với Thế-tôn. Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một sa môn hay Bà-la-môn nào khác có thể vĩ đại hơn thế, thắng trí hơn Thế-tôn về chánh giác’.<sup>11</sup>

Trong kinh Bốn sanh Đại-thiện-kiến vương (Mahāsudassana Jātaka) nói rằng bậc đại đệ tử trưởng, trí tuệ bậc nhất của Đức Thế-tôn là Xá-lợi-phất đã sanh tại một cái làng tên Nāla gần Vương-xá thành. Trong kinh Đại-sự (Mahāvastu) Nālandā-grāmaka cho rằng khoảng nửa dặm cách Vương-xá thành là nơi sanh của ngài Xá-lợi-phất.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 11 (3) nói về ban điều hành quản lý Na-lan-đà đã ủng hộ chỗ ở trú ngụ cho tăng chúng.

Cũng Chullavagga tập VI, trang 15 (2) nói rằng tăng đoàn ở Na-lan-đà được cúng đất và xây tu viện.

<sup>10</sup> Kinh Tương Ưng, tập 4, Bản dịch H.T.Minh Châu, Viện VNPHVN, TPHCM, 1993, trang 505- 506.

<sup>11</sup> Tương Ưng tập 5. Bản dịch H.T.Minh Châu. Viện VNCPHVN TPHCM, 1993, trang 248.



Trong Mahavagga, tập VI, trang 34, 21 nói chúng tỳ kheo ở Na-lan-đà được phép nhận quà cúng dường.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 17 nói tỳ kheo ở Na-lan-đà được cử làm đốc công trong công trình xây cất cho đến ngày khánh thành, đại diện thí chủ cúng dường xây dựng một tu viện cho tăng gia.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 5, 3 nói rằng mỗi chỉ định công việc gì ở Na-lan-đà là được thực hiện dưới sự quyết định chính thức của tăng già.

Lại nữa trong Chullavagga, tập VI, trang 5, 2 nói rằng tăng chúng ở Na-lan-đà phải quản lý chẳng những những công trình xây dựng mới mà cả những công trình sửa chữa.

Lại trong Chullavagga, tập VI, trang 17 nói một vị Mavakamma chăm sóc một ngôi tháp nhỏ khoảng 5, 6 năm. Một vị Addhayaga thì 7, 8 năm. Còn một chùa (*prāsāda*) lớn thì 10, 12 năm.

Lại Chullavagga, tập V, trang 11, 28 nói rằng những vị tỳ kheo ở Na-lan-đà đã phải sửa những cái y của mình cho vừa vặn với những dụng cụ may vá.<sup>12</sup>

Trong Journal of Royal Asiatic Society (tập XIII, V. S. trang 556) đã nói rằng có nhiều học giả từ Trung-hoa, Đại-hàn và Nhật-bản đến Na-lan-đà. Còn Nghĩa-tĩnh thì nói những học giả đó đến từ Mông Cổ<sup>13</sup>, Tukhara<sup>14</sup>, Tây-tạng và Tích-lan.<sup>15</sup>

Huyền-trang và Nghĩa-tĩnh là những nhà chiêm bái Trung-quốc đến Na-lan-đà để cung cấp cho chúng ta những tường thuật chi tiết và đầy giá trị về Na-lan-đà. Huyền-trang đến Ấn độ giữa năm 635-640.<sup>16</sup> Sau đó ngài đã đến Na-lan-đà và học Du-già (*yoga*) dưới đạo sư Giới-hiền (*Silabhadra*).<sup>17</sup> Ngài có viết hai cuốn sách “Ký-sự Tây du” (*The Buddhist Records of West World*) và “Cuộc đời Pháp-sư Huyền-trang” (*The life of Hsiuen Tsang*) đều do Samuel Beal dịch. Một cuốn sách khác về cuộc chiêm bái Ấn độ của Huyền-trang nhưng do Thomas

---

<sup>12</sup> R.M.Mukherjee, The University of Nālandā, Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang 155-157.

<sup>13</sup> I-Tsing, A Record of the Buddhist Religion, Translated by J. Takasukas, trang 26.

<sup>14</sup> Journal of Royal Asiatic society, XIII, V.S., trang 556.

<sup>15</sup> nt, 563-564.

<sup>16</sup> Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 126.

<sup>17</sup> Life of Yuan Chuang, Beal dịch trang 107, 121, 125 và Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 130.

Watters dịch, W. Rhy David sửa bản thảo. Nghĩa-tĩnh (675 -685) cũng là một tăng sinh ở trường Na-lan-đà. Nghĩa-tĩnh có đề cập đến nhiều tên những du học sinh đương thời với ngài tại Na-lan-đà. Huyền-trang nói rằng chỉ khoảng hai hay ba trên mười sinh viên là có thể đậu ở cuộc thi tuyển. Và những sinh viên sau khi tham học và giải tỏa hết những nghi vấn trong đầu thì họ lại trở thành bậc học tượng nổi tiếng.

Nghĩa-tĩnh trong cuốn ‘Nhật Ký Phật tích’ (*A Record of Buddhist Religion*) do J. Takasaku dịch cũng như cuốn ‘Hành Hương Đất Ấn của Pháp sư Huyền-trang’ (*On Yuan Chwang’s Travels in India*) do Watters dịch nói rằng sinh viên ở Na-lan-đà rất thông minh, sáng suốt đến Na-lan-đà trông chờ những bậc thầy xuất chúng của họ giải nghi và xác định chỗ hiểu của họ.<sup>18</sup> Trong cuốn “Cuộc đời của Pháp sư Huyền-trang” (*The Life of Hiuen Tsiang*)<sup>19</sup> nói: ‘Qua sự tu học đầy lợi ích, học trò ở đây thấy thời gian qua mau. Vì thế ngày và đêm họ cảnh tỉnh lẫn nhau tinh tấn tu học hơn. Kẻ lớn, người nhỏ giúp đỡ lẫn nhau để cùng trở nên hoàn thiện hơn’. Ngài Huyền-trang tường thuật lại số sinh viên đang ở học ở trường Na-lan-đà mà khi ngài đến Na-lan-đà ‘số trên 10.000’, ‘Những vị tu sĩ thuộc các tôn giáo khác đến đây, số cũng hơn 10.000’ và ngài cũng thêm chi tiết rằng ở đây có 1510 giảng sư. 1000 vị giảng sư có thể giảng 20 bộ kinh. 500 vị giảng sư có thể giảng 30 bộ kinh. 10 vị giảng sư có thể giảng 50 bộ kinh.<sup>20</sup> Nghĩa-tĩnh trong cuốn ký sự của mình nói số tăng thọ giới ở Na-lan-đà có tới 3.500 vị.

Huyền-trang cho rằng ở đây mỗi ngày có khoảng 100 bài pháp được dạy ‘Học sinh dự khóa học rất chú ý không lơ đãng dù một phút’<sup>21</sup> và những sinh viên ở Na-lan-đà ‘học đại thừa, 18 bộ phái và không những như vậy mà ngay cả những tác phẩm khác như kinh Vệ-đà (*Vedas*), hoặc Logic học (*Hetavidya*), Saddvidya, Chikitsavidya, hoặc về phù thủy thần thông (*magic*), Arthavadeva, số-luận học (*Sankhya*).<sup>22</sup> Điều này chỉ ra chương trình giảng dạy tại Na-lan-đà rất rộng lớn và phong phú nhưng cũng không kém phần sâu sắc.

Trong Ký sự Tây-du, ngài Huyền-trang nói rằng hoàng đế Harsha của quốc gia Kananj và vua Bhaskar Varman của nước Assam biết

---

<sup>18</sup> Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 129.

<sup>19</sup> Shaman Hwui Li, translated by Samue Beal, 1914, trang 112.

<sup>20</sup> Shaman Hwi Li, Life of Yuan Chwang, S. Beal dịch, 1914; JBORS, 1944, trang 130.

<sup>21</sup> nt, trang 130.

<sup>22</sup> nt, trang 130.

Huyền-trang rất thông hiểu đại thừa Phật giáo nên mời ngài đến xứ sở của họ để giảng đạo.<sup>23</sup>

Huyền-trang đã tường thuật những nhu cầu thiết hàng ngày của Na-lan-đà như thực phẩm, phòng ốc... và trong cuốn 'Life of Yuan Chang' (Cuộc đời của Pháp sư Huyền-trang, trang 109), vua Harsha đã nói chư tăng được cúng dường đầy đủ sự phục vụ và tiện nghi.

Pháp sư Huyền-trang nói rằng khuynh hướng của Phật giáo đang hướng về mật giáo, Lantrayana Vajrayana và Kalahakrayana. Huyền-trang<sup>24</sup> thấy ở Na-lan-đà có thờ những vị thần Kim-cang (*Tara*) và Bồ Tát.<sup>25</sup> Nghĩa-tĩnh thì chỉ nói đến hình tượng của Đức Phật và quỹ Tử-mẫu (*Harity*).<sup>24</sup>

Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ của sử gia nổi tiếng Taranatha thì ông cho rằng giữa những bậc học tượng thiên tài của Na-lan-đà bao gồm Long-thọ thế kỷ thứ II với vị đệ tử nổi tiếng Thánh-thiên (*Arya Deva*). Shivavishnu là một Bà-la-môn giáo đương thời đã xây 108 ngôi tháp để giữ gìn và lưu dấu vết, không muốn Phật giáo suy tàn. Vô trước là nhà sáng lập ra phái Du-già, Thế-thân là viện trưởng Na-lan-đà và đệ tử của ngài là Trần-na, một nhà logic học nổi tiếng.

Trong Schiefers Taranath trang 69, 83, 122 chúng ta thấy một sự kiện rằng trong thế kỷ thứ V Na-lan-đà trở thành một trung tâm học vấn nổi tiếng phồn thịnh của giới bà-la-môn giáo.

Trong S. C. Vidyabhusans's Mediaval Indian Logic, chúng ta sẽ thấy nói về Rahulbhadra một đạo sư tài giỏi ở Na-lan-đà trong thời vua Chandra, người đã xây 14 giảng đường trang nghiêm và 14 tu viện rộng lớn ở Na-lan-đà. Điều này cho ta thấy sự ủng hộ triều đình hoàng gia đối với Na-lan-đà.

Trong Tam Tạng của Phật giáo Tây-tạng đã tán dương công đức của những bậc học tượng ở Na-lan-đà trong việc đã thành lập nên nền văn hóa và văn minh của Tây-tạng qua các tác phẩm bất hủ của ngài Thánh-thiên, Giới-hiền, Pháp-hộ và Chandragomin đã được dịch sang tiếng Tây-tạng. Santarakashita (năm 749), Padonasambhava (năm 747),

---

<sup>23</sup> Shaman Hwi Li, Life of Yuan Chwang, S. Beal dịch, 1914, trang 160, 170, 181; JBORS, 1944, trang 130.

<sup>24</sup> Watters II, trang 103, 174.

<sup>25</sup> Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 154.

<sup>24</sup> Hāritī (S) Ha lý đế, Ha lê đế, Qui tử mẫu. Một nữ đại qui thần vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hoá độ, qui y, về sau chứng quả A la hán. Có tâm nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản.

Kamalsila, Sthiramati và Buddhakirti nhiều học giả từ Na-lan-đà đã sang Tây-tạng và đã đóng góp rất nhiều cho Phật giáo cho Phật giáo Tây-tạng trong buổi đầu mới thành lập.

Nghĩa-tĩnh nói rằng những học giả Trung Hoa sau khi học ở Na-lan-đà về thường được vua mời tới triều đình và giữa nhân dân để tranh luận trình bày khả năng diễn xuất cũng như sự thâm đạt Phật pháp của họ.

Ngài Cưu-ma-la-thập (*Kumarajiva*) và Chơn-đế (*Paramartha*)<sup>25</sup> ở Na-lan-đà đã dịch cuộc đời của ngài Thế-thân (thế kỷ thứ V) và nhiều tác phẩm khác sang tiếng Trung Hoa và được phổ biến khắp Trung Hoa. Cũng như Subhakarā Simpa (thế kỷ VIII) và Dharma Deva (960 - 1000) đã dịch 118 tác phẩm kinh điển Phật giáo thành tiếng Trung Hoa. Tác phẩm Nikyasangraha (bằng tiếng Tích Lan) của thế kỷ XIV đã nói rằng sau cuộc kiết tập lần thứ III, Tirthakas cùng một số tăng chúng đã đi tới Na-lan-đà để hình thành đại chúng bộ (*Mahasanghika*).

Ngài Huyền-trang và Nghĩa-tĩnh trong tác phẩm của mình đã cho một thông tin chi tiết về những sinh hoạt của Na-lan-đà, chức năng quản lý của chư tăng cũng như sự ủng hộ của vua chúa.

Như vậy ta có thể biết Na-lan-đà là một thị trấn phần thịnh, đại học nổi tiếng trong vài thế kỷ trước và sau công nguyên. Với sự giáng lâm của hai bậc đạo sư, hai nhà sáng lập hai tôn giáo lớn trên thế giới là Đức-Phật và Kỳ-na giáo, cùng với Indrabhuti, vị đại đệ tử lớn của Kỳ-na giáo cũng ở đây và Xá-lợi-phất cùng ngài Mục-kiền-liên cũng đã sinh trưởng tại đây. Thêm vào đó nét đẹp mỹ quan của những phong cảnh đẹp của những hồ sen trắng, hồng nở tròn thơm ngát tại Nālandā đã đóng góp thêm vào sự thiêng liêng, trang nghiêm và nổi tiếng của Na-lan-đà.

Từ những kinh điển Phật giáo, Kỳ-na giáo, những ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc cũng như những sách cổ khác, ta có thể kết luận rằng cái tên Na-lan-đà đã có từ thời Đức Phật trước tây lịch. Sau này xây lên một trường Đại học gồm nhiều tu viện và học viện tại đây và lấy tên làng Na-lan-đà này để đặt tên và Na-lan-đà nổi tiếng hưng thịnh nhất là khoảng giữa thế kỷ thứ V và VII Tây Lịch.

---

<sup>25</sup> Paramārtha (S) Chơn Đế, Paramattha (P) Thắng nghĩa: 1- Đệ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao tăng thế kỷ VI dịch bộ A ty đạt ma câu xá luận của ngài Thế Thân sang chữ Hán vào năm 563

*Nắng hạ Delhi, 18 -6 -2000*

# Một Thời Hoàng Kim của Trường Đại học Na-lan-đà

Nói về những thành tựu xuất sắc và những hệ thống giáo dục cao của những trường đại học vào buổi bình minh của lịch sử con người, phải nói đến trường đại học Na-lan-đà (*Nalanda*). Trường Đại Học Na-lan-đà như là một trường tổ, một trường đại học ưu tú đầu tiên trong các trường đại học tại Ấn độ.<sup>1</sup>

Không phải ngay từ khi trường xuất hiện và tồn tại khoảng thế kỷ II đến XII, thì cái tên Na-lan-đà mới có mà ngay vào thời Đức Phật Cồ-đàm (*Gotama*) (623 trước Tây Lịch), nơi vùng địa lý này cũng đã được mang danh là Na-lan-đà. Rất nhiều trong văn học cổ và văn học Phật Giáo đã chứng minh điều này như:

*‘Đức Phật đã ở tại Na-lan-đà trong vườn Pavarikamba...’*

Hoặc như: *‘Na-lan-đà này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc tín kính Thế-tôn...’*.<sup>2</sup>

Na-lan-đà là một vùng ngoại ô của thủ đô Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà. Đây cũng là quê hương của hai bậc đại đệ tử thượng thủ của Đức Phật là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, đặc biệt ngài Xá-lợi-phất hầu hết cuộc đời mình đã hoằng dương chánh pháp tại đây và cũng từ nơi chôn nhau cắt rún này, ngài đã nhập niết bàn. Hiện tại Na-lan-đà có một cái tháp đang thờ ngài.

Phật pháp rất hưng thịnh tại nước Ma-kiệt-đà này, nên từ các vua chúa, đến giai cấp Bà-la-môn, đến dân dã tay lấm chân bùn... đều rất mộ đạo, kính tin Tam Bảo và có lẽ đó là những lý do mà dù sau khi Đức Phật và các đệ tử của ngài đã nhập diệt qua nhiều thế kỷ rồi, nhưng tinh thần Phật pháp đó vẫn còn lưu truyền vang mãi và tồn kết những tinh hoa lại, để nơi đây tụ thành một đại tùng lâm tập trung các bậc đại học tượng lỗi lạc chấn hưng Phật Giáo mà danh vang của các ngài đã lan khắp thế giới cho đến ngày nay.

---

<sup>1</sup> Xem The University of Nalanda, H.D. Sankalia, Delhi-6, 1972, trang 274.

<sup>2</sup> Trường Bộ Kinh, Kinh Kevaddahasutta, số 11, Bản dịch H.T. T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1967, trang 211.

Nói về nguồn gốc niên đại thành lập ngôi đại tu viện này thì thật là rủi cho chúng ta. Thời gian và sự sanh diệt của hiện tượng vạn pháp đã không giữ được những tài liệu quý giá đó, chỉ biết rằng theo sử gia nổi tiếng Taranatha trong cuốn Lịch sử Ấn độ cho rằng vua A-dục, vị vua hùng mạnh vĩ đại của dòng họ Khổng-tước (*Maurya*) thuộc thế kỷ III tây lịch đã cúng dường một ngôi tháp cho ngài Xá-lợi-phất ở đây, nên có thể rằng vua là người thành lập Đại Học Na-lan-đà này...

Cũng có nhiều giả thuyết cho rằng Na-lan-đà có thể xuất phát khoảng thế kỷ I -II Tây Lịch vì ngài Long-thọ, nhà Trung Quán Luận thần kỳ có một không hai trên thế giới sanh vào thế kỷ I -II, đã là viện trưởng và giảng sư cư ngụ tại đây.<sup>3</sup>

Và cũng có giả thuyết cho rằng Na-lan-đà có thể bắt đầu vào thế kỷ thứ V vì các di vật, hình tượng nghệ thuật, đĩa đồng, bản khắc, con dấu... do các nhà khảo cổ học đào xới lên từ đống tàn tích Na-lan-đà, hầu hết thuộc thời đại Guptas (thế kỷ V) và trong ký sự hành hương, ngài Huyền-trang cũng có liệt kê tên những vị vua xây những ngôi chùa tháp trong khuôn viên trường hầu hết thuộc dòng học Guptas với những dòng vua kế tiếp như Vardhanas, Varmans, Maukhris...

Chuyện xác định lịch sử hình thành của trường, hãy để cho các nhà lịch sử học xác minh khả năng nguồn gốc của nó, còn chúng ta chỉ biết rằng khi các nhà chiêm bái Trung Quốc như Pháp-hiền đến Ấn độ khoảng năm 400, Huyền-trang đến (629-645) và ngài Nghĩa-tĩnh (675-685 Tây Lịch) thì Na-lan-đà đã là một ngôi đại tùng lâm to lớn với hơn 10.000 sinh viên, 1510 vị giảng sư và Mỗi ngày có cả trăm bài pháp được thuyết. Ngài Huyền-trang kể thêm rằng khi ngài từ Bồ-đề-đạo-tràng đến Na-lan-đà có 200 vị sư cùng với 1000 vị cư sĩ mang voi tượng, tràng hoa cờ, lộng... đến rước ngài. Tất cả tỳ kheo trong trường tụ tập chào ngài đông vô số kể. Đoạn 20 tỳ kheo thông hiểu tam tạng và giới hạnh trang nghiêm cùng ngài đi thăm viện chủ là ngài Giới Hiền. Ngài Huyền-trang đã ở đây học 5 năm và ngài được đặt một cái tên Ấn độ là Giải-thoát (*Mokshadana*: Giải thoát khỏi vòng sanh tử).

Vì ở đây năm năm nên ngài Huyền-trang trong Nhật Ký Đường Xa của mình đã tả rất chi tiết về Na-lan-đà đã giúp ích cho các nhà lịch

---

<sup>3</sup> Xem Nava Nalanda Mahavihara: A Sketch, Prof. Dr. Dipak Kuma Barua, 1996, Patna, trang 4; Nalanda University "An Academic colossus of its time", Rakesh Kumar Singh, Delhi University, 1986, trang 36.

sử và khảo cổ học rất nhiều trong việc tái hiện lại hình ảnh Na-lan-đà. Cũng thế, ngay từ buổi đầu ngài đã kể về chế độ tuyển chọn để được đậu vào trường này rất là nghiêm khắc. Bất kể tăng, tục thuộc bà-la-môn giáo hay Phật giáo hay bất cứ tôn giáo nào đều được dự thi và đến học. Nhưng số được tuyển chọn thì chỉ hai, ba trên mười vị. Và những sinh viên này phải là những người có kiến thức rộng. Nghĩa là trước khi vào trường phải học hiểu biết qua các kinh Vệ-đà (*Veda*)<sup>26</sup>, U-pa-ni-sắc (*Upanisad*)<sup>27</sup>, Số-luận học (*Samkhya*)<sup>28</sup>, Thắng-luận phái (*Vaisesika*)<sup>29</sup>, Chánh-lý-luận (*Nyaya*)<sup>30</sup> ... mà pháp sư Huyền-trang gọi là ‘những tác phẩm cũ’; còn những kinh điển đại tiểu thừa và 18 hệ phái<sup>4</sup> thì ngài Huyền-trang gọi là ‘những tác phẩm mới’.<sup>5</sup> Cuộc thi bao gồm ‘bất kỳ sự thẩm vấn gay gắt nào giống như các trường đại học ở Châu Âu, trực tiếp trắc nghiệm kiến thức sở hữu của các sĩ tử’.<sup>6</sup> Cơ hội thành công trong việc được nhận giấy nhập học tùy thuộc vào khả năng ứng biến nhanh nhẹn, khôn ngoan và thỏa mãn những câu hỏi ‘trời giáng’ từ những giám khảo mà không ai khác hơn là những người gác cổng uyên bác (*Gate-keeper -Learned*).<sup>7</sup> Vì vậy thí sinh từ buổi đầu đã là những bậc thâm sâu giáo lý nội và ngoại điển rồi, họ đến Na-lan-đà giáp mặt đối chất với các bậc thầy của thiên hạ, nhờ sự hướng dẫn khéo léo tài tình của những bậc đạo sư, giải nghi xóa tan những nghi ngờ bấy lâu

<sup>26</sup> Veda (S) Vệ đà (S, P) Phệ đà, Tiết đà luận nghĩa là Trí chân thật. Vệ-đà là kinh điển xuất hiện giai đoạn đầu của đạo Hindu / bà-la-môn. Vệ-đà có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig-veda) = Thọ minh: giải thích về số mạng, dạy cách bảo tồn thiên pháp, cách giải thoát. - Dã thọ Tiết đà (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo chư thiên chư thần. - Sa ma Tiết đà (Sama-veda) = Bình minh: dạy cách chiêm quẻ, binh pháp, việc ở đời, phép ở đời. - A đạt Tiết đà (Atharva-veda) = Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y.

<sup>27</sup> Upaniṣad (S) Ưu ba ni sa đà, áo nghĩa thư là bài kinh của Đạo Hindu được biên soạn vào thế kỷ thứ VII trước công nguyên

<sup>28</sup> Sāmkhyā (S) Số luận phái, Sankha (P): Tăng khứ sư, Tăng khứ đa, Tiến hóa nhị nguyên luận, Tăng Xí Đa, Chế Số Luận: Học phái Tăng khứ đa (Học phái Số luận), một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên Trúc hoạt động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tính thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khứ đa.

<sup>29</sup> Vaiśeṣika (S) Thắng Luận phái· Vệ thế sư phái, Tối Thắng học phái, Đa nguyên thực tại luận phái, Phệ thế sử ca phái· Một trong 6 học phái ra đời vào khoảng thế kỷ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để nói về những hiện tượng. Tổ là ngài Kiết na đà (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.

<sup>30</sup> Nyāya (S) Chánh lý luận, Như 1- Một tôn phái Bà la môn vào thế kỷ thứ VII. 2- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

<sup>4</sup> Xem Kathavastu (Những điểm dị biệt) trong Luật tạng Pali, Vol V, THPGTPHCM, 1989, trang 35.

<sup>5</sup> Xem Life of Huien Tsang, Shaman Hwui Li, translated by Samuel Beal, 1914, trang 112; The University of Nalanda, H.D. Sankalia, Delhi 6, 1972, trang 76.

<sup>6</sup> University of Europe in the Middle Ages, Rusdall Hartings, Oxfords, MDCCCXCV, trang 422.

<sup>7</sup> Buddhist Records of the Western World, transtaed by Samue Beal, Vol II, 1914, trang 170.



trong lòng họ, xác định chỗ hiểu của họ khiến cho dòng suối trí tuệ của họ khai phát, để từ đó họ trở thành những bậc thức giả biện luận lưu loát tài ba.<sup>8</sup> Dĩ nhiên nếu khả năng của những học trò như thế, thì phẩm lượng của những vị giảng sư này phải thật tinh thông kinh điển, mà theo ngài Huyền-trang nói 1000 vị giảng sư có thể giảng thông suốt 20 bộ kinh. 500 vị giảng sư có thể giảng 30 bộ kinh và 10 vị giảng sư có thể giảng thông suốt 50 bộ kinh.<sup>9</sup>

Những đại danh sư này phải được kể đến như Long-thọ (*Nagarjunar*)<sup>31</sup>, Đề-bà Tôn giả hay còn gọi là Thánh-thiên (*Aryadeva*)<sup>32</sup>, Vô-trước (*Asangha*)<sup>33</sup>, Thế-thân (*Vasubhandu*)<sup>34</sup>, Nguyệt-xứng (*Chandrakirti*)<sup>35</sup>, Sần-đề-đề-ba (*Shantideva*)<sup>36</sup>, Pháp-hộ (*Dharmapala*)<sup>37</sup>, Giới-hiền (*Silabhadra*)<sup>38</sup>, Pháp-xứng (*Dharmakirti*)<sup>39</sup>,

<sup>8</sup> A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang 177.

<sup>9</sup> Life of Yuan Chwang, Shaman Hwui Li, translated by Samue 1914; Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang 130.

<sup>31</sup> Nāgārjuna (S) Long Thọ Bồ tát, ludrup (T), Long Mãnh, Long Thọ; Na già yên lạt thọ na, Tổ thứ 14 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ, người Nam Ấn, sanh vào năm 160. Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như Lai ngài mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đánh lễ Ngài Kim Cang Tát Đỏa rồi được ban lễ quán đảnh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các kinh ngài ghi chép lại có: Na Tiên Tỳ kheo Kinh, Trung Luận, Thập nhị môn luận, Ngài thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na đề bà (Kanadeva).

<sup>32</sup> Āryadeva (S) Đề Bà, Thánh Thiên Bồ tát, Đệ tử Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác phẩm Trung luận và được xem là một trong những người khai sáng Trung luận tông.

<sup>33</sup> Asaṅga (S) Vô Trước, thok may (T): Thị vô Bồ tát, Vô Trứ Bồ Tát, A tăng khư, A tăng, Vô Trước Bồ tát, anh của Vasubandhu. Lúc đầu ngài tu theo phái Thượng-toạ bộ, sau được sư huynh Vasubandhu cảm hoá theo Đại-thừa. Hai huynh đệ thành lập phái Duy-già (Yogacara). Ngài sanh trong gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ngài theo tông phái Mahisasaka và xuất gia. Ngài được lên trời Đâu-suất và đích thân được nghe Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển và ngài đã biên soạn năm cuốn luận (310-390).

<sup>34</sup> Vasubandhu (S) Thế Thân Bồ tát, yik nyen (T): Bàn tu bàn đầu, Phật tô bàn độ, Thiên Thân Bồ tát, Bà tâu thiên, Bà tâu bàn đầu. Ngài là triết gia vào thế kỷ thứ tư và là Tổ thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa ngoã (Peshawar), Bắc Ấn, em ruột ngài, Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước và Thế Thân là con của quốc sư Kiêu thi Ca nước Phú lân sa phú la, Bắc Ấn. Vô-trước là tổ thứ hai trong trường phái Duy-già (Duy-thức). Ngài Thế-thân đã biên soạn bộ luận nổi tiếng là Câu-xá luận.

<sup>35</sup> Chandrakirti (S), Nguyệt Xứng. Học giả phái Trung luận vào thế kỷ thứVII. Ngài đã thành lập chi nhánh phái Prasangika và biên soạn hai cuốn luận dùng Logic học để biện luận về Tánh Không.

<sup>36</sup> Shantideva (S) Tịch Thiên, Śantideva (S), 675- 725 C.E. là một triết học vào thế kỷ VII-VIII với tác phẩm nổi tiếng về Bồ-tát Hạnh.

<sup>37</sup> Dharmapāla (S) Hộ pháp, Lokapala, Dhammapāla (P): Pháp Hộ, Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Quả: Đàm ma pa la (Pháp Hộ) tên một triết sư thuộc thế kỷ thứ 6 - 7, trụ trì học viện Nalanda, sau là trụ trì Tu viện Mahabodhi, ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Đường Huyền Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 tuổi.

<sup>38</sup> Śilabhadra (S) Giới Hiền Luận sư, Thi la bạt đà la, Giới Hiền Luận sư: Sa môn người Ấn, thượng tọa chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc thì được Ngài truyền cho giáo lý của Bồ tát Vô Trước và Duy thức luận. Khi ấy Ngài được 103 tuổi

<sup>39</sup> Dharmakīrti (S) Pháp Xung, Pháp Xứng. Biên soạn quyển Thích Tượng luận.

Thương-yết-la-chủ (*Santakshita*)<sup>40</sup>, Liên-hoa sanh (*Padma Sambhava*)<sup>41</sup>, Liên-hoa giới (*Kamalsila*)<sup>42</sup>, Nguyệt-quang (*Candragomim*)<sup>43</sup>, Viradeva, Buddhakirti, Siêu-giới (*Vikramasila*) là ngôi sao cuối cùng của Na-lan-đà trước khi Na-lan-đà bị hủy diệt bởi cơn bão táp xâm lăng của Hồi giáo vào thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.<sup>10</sup>

Trong những bậc đại danh sư này chúng ta lưu ý đến ngài Long-thọ là nhà Trung Quán luận nổi tiếng, nhà triết học thần kỳ và nhà biện chứng gia đứng hàng đầu, có một không hai trên thế giới. Ngài Vô-trước và ngài Thế-thân là hai anh em. Ngài Vô Trước đã trước tác nhiều bộ luận về A-lại-da duyên khởi, Duy-thức luận... Ngài Thế-thân cũng thế, nhưng nổi tiếng nhất là bộ Câu-Xá luận. Những tác phẩm của các ngài Long-thọ, Vô-trước, Thế-thân là những trước tác bất hủ của lịch sử Phật giáo và các ngài được xem như là những bậc luận chủ của ngàn bộ luận.

Bậc học tượng nổi tiếng kế tiếp phải kể đến Trần-na, người thành lập ra hệ thống Logic học, còn gọi là Tân Nhân Minh học của Phật giáo. Ngài thường đem lối luận lý Logic ra biện luận để hàng phục các vị thuộc tôn giáo khác, khiến họ nể phục mà quay về với Phật pháp rất nhiều làm cho thanh danh của ngài cũng lừng lẫy khắp Ấn độ thời bấy giờ.

Kế đến là ngài Pháp-hộ cũng đã viết nhiều bài luận xuất chúng về Từ nguyên học, Logic học và Siêu hình học Phật giáo. Ngài Thương-yết-la-chủ là một nhà Triết học, Logic học và đặc biệt ngài hoàng dương về mật giáo nên từ thế kỷ thứ VII trở đi Phật giáo tại Na-lan-đà và phía Bắc Ấn mật giáo bắt đầu phát triển mạnh, chẳng những

---

<sup>40</sup> Śānta-Raksita / Śāntarakṣita (S) Tinh Hộ (700 - 760) là người Ấn độ thuộc thế kỷ thứ VIII, cùng sư Liên Hoa Sanh đến Tây tạng vào thế kỷ VIII để truyền Du già pháp quán. Ngài sáng lập Du già Trung quán và biên soạn Luận Nhiếp Chân thật.

<sup>41</sup> Padmasaṃbhāva (S), rinchen jungnī (T) Liên Hoa Sanh, một trong những nhà thành lập Phật giáo Tây-tạng. Ngài sanh ở Orgyen, phía tây-bắc của Kasmir, được mời đến Tây-tạng vào thế kỷ IX và thành lập phái Nyingma.

<sup>42</sup> Kāmalasīla (S) Ca Ma La Thập La, Liên Hoa Giới: là một học giả vào thế kỷ thứ VIII, đệ tử của Shantarakshita và sanh cùng thời với thượng sư Liên-hoa sanh và Tịch hộ. Ngài được mời đến Tây-tạng tranh luận với học giả Trung quốc Hashang tại tu viện *Samye* và ngài viết các tiến trình thiền.

<sup>43</sup> Candragomin (S) Nguyệt Quan, Btsunpa zhaba(T), danh tăng kiêm học giả phái Du Già Hạnh, xuất thân từ vương tộc xứ Bengale. Sư là tác giả của những sách nổi tiếng như: Nguyệt Đăng Chú, Lô Ca Bạt Già Phạm Thánh Văn Thù Sư Lợi, Sư Tử Hồng Thành Tụ Pháp. Nhập Tam Thân: Luận sư A-tỳ-đàm.

<sup>10</sup> Indian Teachers of Buddhist University, Phanindranath, Maras 1923, trang 37.

thế mà Na-lan-đà còn gởi nhiều đoàn sứ giả đem mật tông đến truyền ở các nước lân cận phía Bắc như Tây-tạng, Mông Cổ, Trung Hoa...

Ngài Candragomin cũng là một giảng sư uy tín về mật giáo. Ngài cũng rất có tài trong các môn như văn học, văn phạm, logic học, thiên văn học, âm nhạc, nghệ thuật và y học...

Những bậc đại học tượng này ngay từ thời cổ và tiền trung đại đã thành lập chương trình giảng dạy rất cao sâu tại Na-lan-đà. Vì Na-lan-đà là một học viện tôn giáo nên dĩ nhiên những môn thần học (*theology*) và các môn triết lý tôn giáo (*Relio-philosophy*) là môn học bắt buộc. Điều này có nghĩa là những kinh điển đại tiểu thừa, 18 hệ phái Phật giáo, tính triết học và siêu hình học của Sunyavada (*Nihilism*, thuyết hư vô), hoặc Vijnanavada (*Idealism*, thuyết Duy Thức) và mật giáo là sinh viên bắt buộc phải học. Còn các môn Logic, văn phạm, y học, nghệ thuật tranh tượng, thiên văn... sinh viên tùy ý lựa chọn.

Với số lượng hơn 10.000 sinh viên, giảng sư hơn 1500 vị, mỗi lần thọ giới theo ngài Nghĩa-tịnh nói có tới 3.500 tăng sinh, chưa kể tín đồ phật tử địa phương và hải ngoại tới lui... thì biết nơi đây tập trung giới Phật giáo và trí thức đông vô số kể. Để tưởng tượng mà tính rằng những nhu cầu chi phí cho sinh sống ăn mặc hàng ngày cho trung tâm học vấn này thì không biết bao nhiêu mà kể. Mà chư tăng ngày xưa lại không có lệ nấu ăn nên không có nhà trù. Dựa trên đồng tàn tích hiện nay, các nhà khảo cổ học cho biết chưa tìm thấy nơi nào là nhà bếp cả. Chỉ biết trong tu viện số 6 có dấu tích của hai cái lò và theo HT T.Minh Châu cho rằng có lẽ nơi đây là nơi nhuộm y vì chư tăng không có lệ nấu ăn trong tu viện<sup>11</sup>. Các nhà chiêm bái Trung Quốc cho chúng ta biết tất cả tứ sự trong chùa do vua chúa, giai cấp Bà-la-môn và cư sĩ quanh vùng cúng dường. Vua Harsha nói chư tăng nhận đầy đủ sự cúng dường và tiện nghi sinh sống.<sup>12</sup> Vào thời ngài Nghĩa-tịnh viếng thăm Na-lan-đà thì nơi đây đã có 8 giảng đường và 300 phòng<sup>13</sup> và rất nhiều tu viện nguy nga tráng lệ.<sup>14</sup>

Sự ủng hộ của hoàng gia là một thành phần thiết yếu cho sự phát triển những hoạt động văn hóa này, ngay cả dù Na-lan-đà tự thân có sự hỗ trợ tự lực nào đi nữa thì bối cảnh lịch sử của Na-lan-đà cũng không

<sup>11</sup> Đường về Xứ Phật, Đại Nam, USA, 1994.

<sup>12</sup> Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang 152.

<sup>13</sup> A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang 105.

<sup>14</sup> Nalanda Stone Inscription of of Region of Yasovermandeva, Epigraphica India, Vol XX, trang 45.

thể hoàn chỉnh được. Sẽ không phóng đại nếu chúng ta nói rằng, nếu không có những trái tim mở rộng của những hoàng gia, những thành viên của giai cấp quý tộc thì môi trường học đường kỳ diệu của Na-lan-đà cũng khó mà đạt đến đỉnh điểm của sự huy hoàng này, cũng như nếu không có những bậc đại học tượng lỗi lạc, tài đức vẹn toàn là yếu tố then chốt đã cảm hóa vua chúa đến với đạo, đến với Na-lan-đà một cách tự nguyện, thành kính và hết lòng tận tụy thì Na-lan-đà cũng khó có khả năng đạt được những thành tựu này. Trí thức uyên bác của các bậc học giả tại Na-lan-đà như viên kim cương tỏa sáng đã thu hút nhiều du tăng sĩ tử từ khắp mọi miền thượng hạ của Ấn độ, mà ngay cả vượt qua biên giới đó từ Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản<sup>15</sup>, Mông Cổ<sup>16</sup>, Tukhara<sup>17</sup>, Tây-tạng, Tích Lan<sup>18</sup>... đều lặn lội đến tham cầu học hỏi rất đông. Và ngược lại Na-lan-đà cũng đã gửi nhiều sứ giả uy tín của trường đến truyền đạo ở các nước lân cận để giao lưu văn hóa.

Tóm lại, chúng ta khó mà nói Na-lan-đà bắt đầu hình thành từ lúc nào, chỉ biết nó có thể hiện hữu khoảng thế kỷ thứ II và suy tàn vào thế kỷ XII, nhưng giai đoạn hưng thịnh nhất của Na-lan-đà là thế kỷ thứ V. Lúc ấy khi mà khoa học hiện đại chưa phát triển, khi mà những phương tiện truyền thông chưa đạt đến đỉnh cao của nó, nhưng những chất lượng ưu tú của trường, của những bậc học tượng, của những tác phẩm bất hủ, của chương trình giảng dạy, của hệ thống đào tạo ở Na-lan-đà đã tạo cho Na-lan-đà sở hữu *một thời hoàng kim hiếm có*, một chỗ đứng trong lòng người mà các trường đại học ngày nay khó bì kịp.

Na-lan-đà đã để lại một hình ảnh tốt, một gương mẫu đẹp trong lòng lịch sử Phật giáo nói chung và trong lòng hệ thống giáo dục các trường đại học nói riêng. Vì lý do đó mà tác giả H.D Sankalia trong cuốn sách của mình đã cho rằng Na-lan-đà là một trường tổ, một trường đại học ưu tú đầu tiên trong các trường đại học tại Ấn độ.

*Cuối hạ tại Delhi, 27 -7 -2000.*

---

<sup>15</sup> Journal of Royal Asiatic Society, vol XIII, V.S., trang 556.

<sup>16</sup> A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang 26.

<sup>17</sup> Journal of Royal Asiatic Society, vol XIII, V.S., trang 556.

<sup>18</sup> Nt, trang 563-564.

Sách tham khảo:

1. Buddhist Records of the Western World, Hiuen Tsiang, Translated Samuel Beal, Delhi 7, 1994.
2. The University of Nalanda, H. D. Sankalia, Delhi 6, 1972.
3. Nava Nalanda Mahavihara: A Sketch, Prof. Dr. Dipak Kuma Barua, 1996, Patna.
4. Nalanda University 'An Academic colossus of its time', Rakesh Kumar Singh, Delhi University, 1986.
5. Nalanda University, DR. Gopal Sharan Singh, Educational Development Institute, Nalanda.
6. Indian Teachers of Buddhist University, Phanindranath, Maras 1923.
7. Kathavastu trong Luật tạng Pali, Vol V, THPGTPHCM, 1989.
8. Trường Bộ Kinh, Bản dịch H.T. T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1967.

# Thông Điệp Giáo Dục Của Đức Phật

Giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng nhất có thể diệt trừ sự dốt nát, những thành kiến vốn là những nguyên nhân tạo nên những mâu thuẫn xung đột. Xung đột chính nội tại của cá nhân đó, xung đột giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, cá nhân với xã hội; hay nói rộng hơn là xung đột giữa một tập thể này với một tập thể khác, giữa tôn giáo này với tôn giáo khác hay quốc gia này với quốc gia khác. Nhưng suy cho cùng cũng là mâu thuẫn của con người trong chính sự vận hành của mình. Chính vì vậy điều kiện tiên quyết để giải quyết những mâu thuẫn này, để đạt được sự bình an nội tại, giải thoát mọi khổ đau vẫn chính con người phải tự biết mình.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sau khi trải qua kinh nghiệm năm năm tìm thầy học đạo, sáu năm dài dằng dẳng khổ hạnh để cuối cùng dưới cội bồ đề rậm lá bên dòng sông Ni-liên-thuyền xanh mát, chính tự Ngài đã thực chứng được con đường ‘*Trung đạo*’ hay còn gọi là *định lý Duyên khởi*. Bức màn định lý duyên khởi đã được ngài vén lên để đánh thức nhân loại ra khỏi giấc mơ trói buộc của tham ái và chấp thủ, đánh thức nhân loại phải tự biết mình là ‘*chủ nhân ông của nghiệp và thừa tự nghiệp*’, là chủ nhân ông của móc xích mười hai khoen nhân duyên và cũng sẽ là thừa tự hậu quả của mười hai nhân duyên đó.

Do vô minh mà có hành,  
Do hành mà có thức,  
Do thức mà có danh sắc,  
Do danh sắc mà có lục nhập,  
Do lục nhập mà có xúc,  
Do xúc mà có thọ,  
Do thọ mà có ái,  
Do ái mà có thủ,  
Do thủ mà có hữu,

Do hữu mà có sanh,

Do sanh mà có lão tử, sầu bi khổ ưu não ...

Chính tự mình đã tạo vô minh để rồi đưa đến sanh, lão, bệnh, tử... thì cũng chính tự mình mới là người cởi bỏ những móc xích của mười hai nhân duyên đó.

Do vô minh diệt nên hành diệt,

Do hành diệt nên thức diệt,

Do thức diệt nên danh sắc diệt,

Do danh sắc diệt nên lục nhập diệt,

Do lục nhập diệt nên xúc diệt,

Do xúc diệt nên thọ diệt,

Do thọ diệt nên ái diệt,

Do ái diệt nên thủ diệt,

Do thủ diệt nên hữu diệt,

Do hữu diệt nên sanh diệt,

Do sanh diệt nên lão tử, sầu bi khổ ưu não... diệt.

Tóm gọn lại, công thức này còn được định hình trong bốn câu:

‘Do cái này sanh nên cái kia sanh,

Do cái này có nên cái kia có.

Do cái này diệt nên cái kia diệt,

Do cái này không nên cái kia không’.<sup>1</sup>

Nghĩa là mấu chốt đưa đến sanh tử đã được Đức Phật thực chứng và Ngài đã sung sướng thốt lên:

*‘Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hỡi kẻ làm nhà! Nay Ta đã gặp người rồi. Người không được làm nhà nữa! Bao nhiêu rui mè của người đều gãy cả rồi, kèo cột của người đã tan vụn cả*

---

<sup>1</sup> Gems of Buddhism Wisdom, The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, Taiwan, 1996, trang 42.

*rồi. Trí ta đã đạt đến vô thương Niết bàn, bao nhiêu dục vọng đều dứt sạch cả*.<sup>2</sup>

Chân lý Duyên sanh là tiếng nói của bậc tuệ giác vĩ đại, chưa từng có trong hệ thống lịch sử tôn giáo và triết học cổ truyền bấy giờ. Chân lý duyên khởi này đã đánh tan thành kiến cố chấp thần linh của giai cấp bà-la-môn lúc bấy giờ, đã thực sự làm rung chuyển các tôn giáo lớn của Ấn độ cổ đại đã chủ trương rằng con người và mọi hiện hữu trên thế gian này là những tạo vật của Thượng đế, của Phạm thiên, của đấng toàn năng vô hạn, của một bản thể đại ngã... và con người phải chịu sự chi phối thưởng phạt của những thế lực siêu nhiên vô hình nào đó. Ngược lại bằng giáo lý duyên khởi, Đức Phật chủ trương con người là chủ nhân của tất cả thừa tự nghiệp, là chủ nhân kết lên 12 khoen nhân duyên và cũng sẽ là người tháo gỡ 12 khoen sanh tử đó. Nghĩa là con người tự tạo những mâu thuẫn xung đột sát na tâm sanh diệt chính trong cá nhân mình và môi trường bên ngoài thì cũng chính con người phải là người tự diệt nó đi.

Trong kinh tạng, nhiều chỗ Đức Phật đã không bao giờ thừa nhận mình là vị thần linh hay đấng siêu nhân tối thượng cầm quyền trừng phạt hay ban ân giải thoát cho bất cứ ai. Ngài cũng là một con người bình thường bằng xương bằng thịt như chúng ta, một con người có thật trong lịch sử nhân loại. Cha là Vua Tịnh-phạn, mẹ là Hoàng hậu Maya và thái tử Sĩ-đạt-đa đã được sinh ra tại vườn Lâm-tỳ-ni. Thái tử đã xót xa trước cảnh đau khổ, sanh, già, bệnh, chết của kiếp người khi đi dạo bốn cửa thành. Ngài đã động lòng trắc ẩn trước cảnh giun trùng bị giày xéo trước lưỡi cày của con người, đã thương tâm trước cảnh nai tơ bị hổ vồ, ong ruồi sa lưới nhện, đã thương xót mang về săn sóc con chim bị trúng tên (do thái tử Đề-bà-đạt-đa bắn) cho đến khi lành mạnh thì thả cho chim tự do trên bầu trời.

*Từ là ban vui, bi là cứu khổ.* Ban cái vui cứu cánh và cứu cái khổ triền miên. Đó là động lực khiến ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp, con ngoan để tìm con đường thoát khổ cho chúng sanh. Sáu năm khổ hạnh rừng già. 49 ngày kiên trì thiền định để cuối cùng Ngài giác ngộ lý ‘Trung đạo’ đó là nội dung của bài chuyển pháp luân đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như tại Lộc-uyển sau khi Đức Phật thành đạo tại cội bồ đề. Nếu con người đã nhận thức được nguồn gốc của khổ

---

<sup>2</sup> Kinh Pháp cú, Thích Trí Đức, Ấn Độ, 1999, câu 153-154.



đau do tự mình trói buộc thì cũng chính con người từ gốc khổ đau đó mà xả ly cởi trói ra. Đức Phật ngài chỉ là một người chỉ đường, là người mong mỗi thoát ly và làm cho mọi người cùng thoát ly. Đức Phật không phải là một con người của hư vô, không phải là một con người của kiến chấp điên đảo như bà-la-môn giáo. Ngài là một con người như mọi người nhưng đã vực dậy được từ khổ đau của tự thân và muôn loài, của tôn giáo và triết học, của cá nhân và cộng đồng xã hội, trong đó nhân tính được Đức Phật đề cao với những lời dạy: *‘Con người và chỉ có con người mới có thể thực hiện được những hoài bão lý tưởng hướng đến Phật quả.’*

Chúng ta có thể gọi Đức Phật là một con người tuyệt vời trong nhân tính vì Đức Phật tuyệt đối lấy nhân tính làm cơ sở để từ đó vươn lên tầm cao của hoàn thiện chính mình ngay trong đời này và những người khác theo con đường đó thì sẽ đạt được sự hoàn thiện như Đức Phật vậy. Vì lý do đó mà Đức Phật đã thường khẳng định vị trí của con người với chúng đệ tử của mình rằng:

*‘Hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình. Này các tỳ kheo, hãy nương tựa chính mình, không nương tựa ai khác. Hãy lấy chánh pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm nơi nương tựa, không nương tựa một ai khác’*<sup>3</sup>.

Hay *‘Vì vậy, này Anan, hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, hãy nương tựa nơi mình, chớ đừng nương tựa một ai khác, hãy nương tựa vào chánh pháp, đừng y chỉ vào một nơi nào khác’*.<sup>4</sup>

Ngài luôn luôn cố sức tinh thần tự lực của mỗi người để tìm lấy sự giải thoát cho chính mình và điều này như một sợi chỉ xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống giáo lý của Đức Phật trong 49 năm hoằng pháp lợi sanh.

*‘Nương tựa mình’*, *‘Hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình’* vì chỉ chính mình mới hiểu mình hơn ai hết. Hãy quay lại với con người và tâm thức của chính mình. Còn tất cả những hình sắc âm thanh của bên ngoài, của núi sông đại địa, của con người... đều là những ảo giác do biến kế sở chấp của tám thức mà phát sanh.

*‘Nương tựa pháp’* bởi chỉ có phương pháp tu tập của Đức Phật – bậc tối tôn của cuộc đời, chúng ta mới biết người thợ xây nhà đã dung

---

<sup>3</sup> Kinh Tương Ưng, III, HT Minh Châu dịch, xuất bản 1982.

<sup>4</sup> Trường Bộ Kinh (Dighā Nikaya), Du Hành Kinh, HT Minh Châu dịch, xuất bản 1982.

12 khoen nhân duyên của rui, mè... để tạo thành hiện hữu kiến trúc con người. Chúng ta mới biết giới định tuệ, tứ đế, bát chánh đạo, 12 nhân duyên, tam pháp ấn... nói rộng ra là 48 ngàn pháp môn sẽ đưa chúng ta từ một con người bình thường trở thành những nhà mô phạm đạo đức thanh tịnh của cuộc đời, sẽ đem lại sự giải thoát an lạc và hạnh phúc cho chính mình và xã hội chung quanh.

Chính trong lời giáo huấn tối hậu của Đức Phật tại Câu-thi-na trước khi Đức Phật nhập niết bàn, Ngài đã ân cần dặn dò rằng:

*‘Này các Tỳ kheo, đừng nghĩ rằng sau khi ta nhập diệt các người không còn biết nương tựa vào ai. Chính giới pháp ta đã chỉ dạy các người là nơi nương tựa. Các pháp hữu vi đều vô thường hãy tinh tấn lên để giải thoát’.*<sup>5</sup>

‘Pháp’ nghĩa là chân lý mà dù chúng ta muốn hay không thì nó vẫn như thế. Tác giả Hoàng Thượng<sup>6</sup> đã nói rằng ‘Pháp xuất hiện như chân lý, vừa mang tánh hiện thực khách quan – chân lý công ước, lâm thời và lại vừa mang tính tuyệt đối – chân lý bất khả thuyết’. Pháp là một con đường quy ngưỡng về nếp sống mà ở đó vai trò của thượng đế không có mặt. Mọi trách nhiệm về khổ đau và hạnh phúc ở đời đều do con người phán quyết. Trở về nương tựa với Pháp là trở về với trách nhiệm luân lý đạo đức, trách nhiệm trong cuộc sống tư duy và hành động, trong thể cách ứng xử giữa tự thân và tha nhân, giữa cá thể và xã hội của mỗi con người. Thế giới bao la và đời sống tâm thức thì vô tận, do đó sẽ không có bất kỳ một động lực tự nhiên hay siêu nhiên nào có thể ngự trị trong dòng sanh tử luân lưu, ngoại trừ chuỗi nhân quả gồm 12 khoen nhân duyên.

Trở về nương tựa với mình cũng có nghĩa là trở về hạt giống giác ngộ hay năng lực giác ngộ. Hạt giống Phật này tiềm ẩn, vốn có trong mỗi tâm thức chúng ta mà bấy lâu nay chúng ta như gã cùng tử nghèo túng lang thang nhiều kiếp mà không biết bảo vật châu báu nằm sẵn trong ché áo của mình. Và để được trở thành nhà tỷ phú giàu có hạnh phúc, chính chúng ta đóng vai trò trung tâm gỡ ché áo để lấy bảo vật ra. Còn Đức Phật chỉ là người chỉ cho ta phương pháp lấy châu báu trong ché áo đó như kinh Pháp-cú có dạy:

---

<sup>5</sup> Kinh Di Giáo, trích Báo Giác Ngộ, số 38 tháng 5-1999, trang 28.

<sup>6</sup> Trong "Suy niệm từ Bức Thông điệp của Thời đại mới...", Báo Giác Ngộ số 38 tháng 5-1999, trang 9.

*‘Người phải làm công việc của người,  
vì Như lai chỉ dạy con đường’.<sup>7</sup>*

Hay như trong kinh Di-giáo ngài đã khẳng định:

*‘Như người dẫn đường, chỉ dẫn đường cho mọi người, nhưng nghe rồi mà không đi thì lỗi không phải ở người dẫn đường’.<sup>8</sup>*

Đức Phật là một nhà giáo dục toàn diện, ngài căn cứ trên tinh thần từ bi và trí tuệ để tạo điều kiện tối ưu đưa con người đến với chân lý bằng tinh thần tự giác, hướng con người quay về tự chứng nghiệm với chân lý đó. Việc giáo dục của Đức Phật dựa trên sự đánh thức tâm tư của mỗi người tự giác trở về với sự giác ngộ bản thân. Với hình thức giáo dục này, Đức Phật không đưa ra một giáo điều nào bắt mọi người phải tuân thủ hay mặc khải, coi ngài như một đấng quyền năng tối thượng. Nền giáo dục của Đức Phật đứng trên lập trường nhân bản, nêu cao tinh thần tự giác của con người, đó là vấn đề chủ yếu giúp con người đánh thức trí tuệ của mình, biết điều hành được cuộc sống tâm lý và vật lý của chính mình để đạt đến giải thoát và giác ngộ, biết hướng con người thích ứng với môi trường sống trong xã hội tiến bộ, biết sáng suốt nhìn và biết sống như thế nào để đem lại hạnh phúc cho chính mình và cộng đồng xã hội.

*‘Người là nơi nương tựa của chính người, không ai khác có thể là nơi nương tựa’.<sup>9</sup>*

*‘Con người là chủ nhân ông của nghiệp, là thừa tự của nghiệp’.*

*‘Hãy tự mình thấp đước lên mà đi’.*

Đây là thái độ giáo dục mang tính tích cực, sáng tạo, dân chủ trong tinh thần vô ngã, có giá trị xuyên suốt thời gian và không gian, có khả năng hóa giải được các căn bệnh mâu thuẫn xung đột của chính nội tại cá nhân đó, mâu thuẫn xung đột giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, gia đình xã hội và thế giới bên ngoài.

Đó là cánh thư xanh, là bức thông điệp giáo dục vô tiền khoáng hậu của Đức Phật mà cách đây hơn 25 thế kỷ, Đức Phật đã gửi đến cho nhân loại chúng ta trong thiên niên kỷ mới của mùa xuân Tân Ty 2001 này.

<sup>7</sup> Dhammapala, XX 4, trích Báo Giác Ngộ, nt, trang 11.

<sup>8</sup> Trích Báo Giác Ngộ, số 8, 9 ngày 25-5-1995 trang 15.

<sup>9</sup> Trường Bộ Kinh, Du Hành Kinh, H.T.Minh Châu dịch, 1982.

*Ký túc xá nữ tại Delhi, 24-12-2000.*

## **Giới Thiệu Vài Nét Về Phật Giáo ở Châu Á và Châu Âu trong Thế Kỷ XX**

Mồng 8 tháng chạp nữa lại đến, thiêng liêng rộn rã trong niềm hân hoan của những người con Phật, chào đón ngày kỷ niệm Đức Bổn Sư Thích Ca thành đạo, đặc biệt năm nay Hòa Thượng Thích Trí-Quảng (*Trưởng Ban Hoằng-pháp Trung- ương*), cùng chư vị Tôn Túc, Thượng Toạ, Đại Đức tăng ni, quý Phật tử Việt-nam đã từ Việt-nam đáp máy bay sang Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ, các tăng ni sinh đang du học tại Ấn độ từ thủ đô Delhi, các thành phố Punjab, Pune, Varanasi... cũng vân tập tại Bồ-đề-đạo-tràng để cùng tổ chức đại lễ tôn nghiêm nơi chính cội cây Bồ đề mà Đức Phật đã giác ngộ.

Và nhân dịp này, Ban Tổ chức cũng sẽ tổ chức một cuộc Hội Thảo tại chùa Việt-nam Phật-Quốc-Tự của Thượng Tọa Huyền Diệu để tham luận về “*Ý nghĩa cuộc đời, Tiến trình Giác Ngộ của Đức Phật và đặc biệt Phật giáo đã có cống hiến thiết thực gì cho xã hội con người chúng ta trong thiên niên kỷ mới*”. Hòa cùng niềm vui Đại lễ và Hội thảo này, tôi cũng xin phép được phát biểu với đề tài ‘*Giới thiệu vài nét về Phật giáo ở Châu Á và Châu Âu trong thế kỷ 20*’. Thiết nghĩ, đây cũng không nằm ngoài nội dung sự phát triển và đóng góp cụ thể của Phật giáo đối với con người chúng ta trên hành tinh này.

Xin được mở đầu trước về *Phật giáo ở Châu Á trong thế kỷ 20*.

Hầu như tất cả mọi người con Phật chúng ta đều biết chính Hoàng đế A-dục là người đầu tiên đã gởi thông điệp của Đức Thích-ca Mâu-ni Phật vượt ra ngoài biên giới Ấn độ ba thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt niết bàn.

Từ đó Phật giáo trải qua những biến đổi thăng trầm.

Tại Ấn độ, quê hương của Đức Phật, Phật giáo đã bị lãng quên trong 800 năm. Ngay cả vùng núi Hi-mã-lạp-sơn (*Himalaya*) nơi Phật giáo đã thịnh hành trong nhiều thế kỷ đã bị suy tàn vì sự nghèo nàn và tình trạng bất ổn. Trường phái Nguyên thủy Phật giáo bị mờ nhạt dần khỏi miền đất này, trong khi trường phái Đại thừa lại được hưng thịnh.

Chính Ngài Anagarika Dharmapala từ Tích Lan đã tái lập Phật giáo ở Ấn độ trong thập kỷ vừa qua của thế kỷ 19 (Tháng 5-1891). Với

sự kiện này, chính phủ và nhân dân Ấn độ đã quan tâm trong việc truyền bá giáo pháp cao thượng của Đức Phật.

Suốt trong thế kỷ 20, có một số sự kiện quan trọng liên quan tới Phật giáo tại Á Châu như: <sup>1</sup>

Sau khi giao ngôi tháp Đại-giác (*Maha Bodhi*) tại Ấn độ cho Phật giáo thế giới, thành lập hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi Society*) để thực hiện công cuộc chấn hưng Phật giáo cũng như khôi phục lại quyền lợi của giới Phật tử, Thủ tướng Ấn-độ Tiến sĩ B.R. Ambedkar đã khuyến hóa gần 5 triệu người theo Phật giáo, tổ chức ngày Phật đản đánh dấu 2500 năm Phật giáo đã phát sinh, việc du nhập của tăng sĩ Phật giáo từ nhiều nước khác nhau để truyền bá Phật giáo và xây dựng các chùa tháp ở những nơi có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật và các nơi quan trọng khác của Phật giáo, tại Ấn độ.

Do hai cuộc chiến tranh thế giới trong suốt thế kỷ vừa qua, cộng với những cuộc khủng hoảng chính trị, các nước như Nhật Bản, Đại Hàn, Việt-nam, Lào, Cam Bốt và Miến Điện đã không thể thực hiện tiến trình truyền bá Phật giáo, nhưng quần chúng ở tại các quốc gia này vẫn duy trì Phật giáo với lòng tận tụy. Một số những người quy y theo Phật giáo cũng dần dần gia tăng đáng kể. Một sự kiện đáng kể nữa là việc phát sanh hàng trăm tông phái Phật giáo mới từ trường phái đại thừa Phật giáo. Tại Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan, Trung Quốc, Tây-tạng, các tông phái mới này đã trở thành những tổ chức tôn giáo lớn, nhưng dường như có một cuộc cạnh tranh giành ảnh hưởng đối với tín đồ. Tuy nhiên, điều này là một dấu hiệu tốt của sự kế thừa trong suốt thế kỷ qua.

Ở Nhật Bản, trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Phật giáo được sự bảo trợ của hoàng gia, nhưng sau chiến tranh và với sự cải tổ quản trị hành chánh mới đã tách Phật giáo ra khỏi chính phủ và mỗi bên có chức năng độc lập riêng.

Suốt thế kỷ vừa qua tại châu Á, các nước như Tích Lan, Bhutan và Miến Điện đã có được sự bảo trợ của chính phủ trong việc truyền bá và duy trì Phật pháp, Phật giáo đã được coi trọng trong hiến pháp của các quốc gia đó.

---

<sup>1</sup> The Maha Bodhi, March 1895, trang 25.

Tây-tạng phần lớn theo đại thừa Phật giáo đặc biệt là Kim Cang tông và Mật tông. Hàng ngàn tăng sĩ và cư sĩ đã rời bỏ đất nước Tây-tạng sang tị nạn ở Ấn độ và các nước phương Tây. Giới Phật giáo ở Lào, Cam Bốt, Miến Điện... cũng gặp phải những tình trạng tương tự như vậy trong thế kỷ vừa qua.<sup>2</sup>

Một sự phát triển khác ở châu Á trong thế kỷ vừa qua là sự xuất hiện các tác giả và nhà báo phương Tây đã đến các quốc gia châu Á để nghiên cứu Phật giáo. Họ cùng với những nhà trí thức Phật giáo ở các nước châu Á đã viết, biên soạn, dịch thuật và cho xuất bản hàng triệu kinh điển Phật giáo. Về mặt này, Thái Lan, Tích Lan và Miến Điện đã xuất bản hàng trăm kinh điển mà hầu hết có liên quan đến kinh tạng Pali. Tây-tạng đã in ra hàng ngàn những pháp thoại giác ngộ, cuộc đời của các Lama cũng như đời sống tu hành và du mục của tăng ni và người dân Tây-tạng. Thêm vào đó nhờ sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là ngành tin học, phương tiện viễn thông trên mạng internet, Website (trang điện tử)... nên pháp thoại của Đức Phật, của các Lama tu chứng, các thiền sư và pháp sư... được truyền bá phổ biến rộng rãi và nhanh chóng cho tất cả mọi người ở mọi lúc và mọi nơi một cách rất hiệu quả.

Trong thế kỷ 20, phương pháp thiền Phật giáo trở nên phổ biến và số người tu tập ngày càng gia tăng. Thiền như là một tinh hoa của Phật giáo phương Đông. Đây là một phương pháp rất bổ ích và phổ biến cả trong đạo lẫn ngoài đời, đã mang đến một tinh thần trong sáng, định tĩnh và một thân thể khỏe mạnh đầy sức sống cho mọi con người thực tập thiền. Phải nói đây là một phương pháp sống hữu hiệu cho tất cả, bất luận là người phương Đông hay Tây, là tôn giáo hay không tôn giáo.

Hai quốc gia chủ yếu theo Phật giáo đại thừa là Nhật Bản và Đại Hàn đã thực hiện một sự đóng góp lớn lao trong việc khởi xướng 'Phật giáo quốc tế' bằng việc cúng dường tịnh tài cho Ấn độ để phục hồi và phát triển những thánh tích Phật giáo như: Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Lộc-uyển (*Sarnath*), Câu-thi-na (*Kushinagar*), Na-lan-đà (*Nalanda*), núi Linh-thứ (*Rajgir*), Tỳ-xá-ly (*Vaishali*) và thành Xá-vệ (*Sravasthi*). Họ cũng đã đóng góp to lớn việc xây dựng để xây cất các tự viện lớn và sửa sang những con đường dẫn đến các thánh tích chính.

---

<sup>2</sup> Dr. Arthur Machinery, *Mahayana Buddhism in The West*, 1993.

Về phía Việt-nam, có Hòa Thượng Huyền Vi, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới, đã xây chùa Việt-nam tại Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*) và Câu-thi-na (*Kushinagar*); Thượng Tọa Như Điển, viện chủ Chùa Viên Giác, Đức Quốc, đang xây Trung Tâm Tu học Viên Giác tại Bồ-đề-đạo-tràng. Đặc biệt nhất là Thượng Tọa Huyền Diệu, người đầu tiên đã xây hai ngôi chùa Việt-nam tại Bồ-đề-đạo-tràng và Lâm-tỳ-ni cũng như cũng đã đóng góp vào việc xây dựng một chiếc cầu tại Lâm-tỳ-ni cho dân làng ở hai bên kênh sông có phương tiện qua lại dễ dàng.

Ngoài ra có một sự kiện quan trọng khác xảy ra ở cuối thế kỷ vừa qua nữa là việc tái lập giáo đoàn Ni ở Ấn độ và Tích Lan.<sup>3</sup>

Trong các quốc gia như Singapore, Đài Loan, Tích Lan và Hồng Kông cũng tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo trong cũng như ngoài nước. Đã xuất bản hàng ngàn bản kinh ấn tống cho giới Phật giáo trong và ngoài nước một cách rộng rãi, trong đó phải kể đến như The Corporate Body of The Buddha Educational Foundation, Taipei; Maha Bodhi Information & Publications Division of Maha Bodhi Society in India, Sarnath...

Ở châu Á, trong số các quốc gia mà Hồi giáo có ảnh hưởng lớn như Malaysia và Indonesia thì Phật giáo cũng được phát triển do Phật tử từ Tích Lan và Trung quốc đến xây dựng nhiều tự viện và duy trì Phật giáo suốt thế kỷ vừa qua. Nhưng không có một sự cải thiện Phật giáo ở các nước như là Pakistan và Afganistan nơi mà một số lớn pháp bảo của Phật giáo đã được khai quật khảo cổ. Trong quần đảo Maldives không một ai có thể và được phép xây cất chùa chiền bởi vì sự quản lý chặt chẽ của Hồi giáo.

Nepal, (Lumbini, nơi đản sanh thái tử Sĩ-đạt-đa) là một quốc gia có hiến pháp tôn trọng Ấn giáo nhưng cộng đồng Phật giáo cũng được phát triển một cách độc lập mạnh mẽ.

Trung quốc là một quốc gia có truyền thống đại thừa Phật giáo, sau cuộc cách mạng ở thế kỷ qua đã khiến Phật giáo và nhà nước tách biệt. Theo hiến pháp, mọi người có quyền không theo tôn giáo nào cả. Nhưng trong suốt ba thập kỷ vừa qua của thế kỷ 20 người dân đã biến Phật giáo thành một 'Tôn giáo bản địa' (chớ không coi là ngoại lai từ Ấn độ).

---

<sup>3</sup> Hindustan Times, Patna, March 17<sup>th</sup>, 1997, trang 6.



Mông cổ, một quốc gia vẫn còn duy trì Phật giáo chính thống với một số lượng phát triển mới như là xây cất chùa chiền và xuất bản kinh sách Phật giáo. Sau triều đại vua A-dục, Mông cổ đã cử một tăng sĩ Phật giáo làm đại sứ của nước mình tại Ấn độ.<sup>4</sup>

Riêng tại Việt-nam, Phật giáo đã phát triển rất tốt. Số lượng tăng ni đã lên đến 31.845 gồm 21.606 Bắc Tông, 8.194 Nam Tông Khmer (trong đó 401 Nam Tông người Kinh), và 2045 Khất sĩ. Tự viện gồm có 14.554 gồm 12.799 tự viện Bắc Tông, 469 tự viện Nam Tông Khmer, 516 Tịnh xá, 357 tịnh thất và 413 Niệm Phật Đường. Tình hình giáo dục cũng đã được cải tiến để đáp ứng với tình hình thực tế trí thức đang gia tăng với 3 học viện Phật giáo ở tại 3 miền Hà Nội, Huế và Thành Phố Hồ Chí Minh; với 3 trường Cao Đẳng Phật học ở thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Cần Thơ. Riêng trường Cơ Bản Phật học đã có 28 trường trong cả nước. Phía Bắc có 8 trường, từ Thừa Thiên Huế vào Nam có 20 trường, khiến cho các tăng ni sinh ở tại địa phương tỉnh nhà cũng có thể có điều kiện thuận lợi theo học cả hai chương trình Phật học và thế học cùng một lúc. Về in ấn kinh sách báo chí Phật giáo cũng phát triển trong toàn nước; Việc Hoằng pháp thuyết giảng cho tăng ni, phật tử; Hướng dẫn gia đình phật tử, các hoạt động của ban Nghi lễ, ban Văn hóa, ban Từ thiện, ban Phật Giáo quốc tế... cũng đã chuyển mình phát triển phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, thiết thân cùng xã hội và hiện hữu trong lòng dân tộc.<sup>5</sup>

Cũng chính trong suốt thế kỷ 20 này, các tổ chức Phật giáo mạnh mẽ đại diện cho thế giới như là Hội nghị Tăng già Thế giới (*World Sangha Council*), Hội nghị Phật giáo Thế giới (*World Buddhist Conference*), Tổ chức Phật giáo Thế giới (*World Buddhist Organization*), Hội Tăng già Phật giáo Thế giới (*International Buddhist Brotherhood*), Hội nghị Phật giáo Châu Á (*Asian Buddhist Conference*), và Hội đồng Tăng già Quốc Tế (*International Sangha Council*). Những tổ chức này đã đấu tranh cho quyền lợi của cộng đồng Phật giáo trên khắp thế giới.

Một sự kiện đáng chú ý khác nữa trong thế kỷ qua là việc trân trọng trụ đá hình sư tử của vua A-dục ở Sarnath làm quốc huy của đất nước Ấn độ và trên quốc kỳ của Ấn độ có biểu tượng Bánh-xe Pháp (*Chuyển Pháp Luân*) ở Sarnath.

---

<sup>4</sup> International Buddhist Conference, Delhi, 1992.

<sup>5</sup> Báo cáo Tổng Kết công tác Phật Sự năm 1999 của GHPGVN ngày 3-1-2000, trang 4-22.

Tuy nhiên, có người đã cho rằng nếu mà người dân châu Á đã không bị hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc khủng hoảng chính trị suốt thế kỷ qua thì có lẽ Phật giáo sẽ hưng thịnh như thời đại hoàng kim của vua A-dục, phải không? Có lẽ cũng phải, nhưng thực tế mỗi quốc gia mỗi khác, nhìn chung tất cả đang cùng khắc phục những hoàn cảnh khó khăn riêng của từng nước mình và sự nhận thức về Đức Phật và Phật giáo trong quần chúng nhân dân và giới trí thức châu Á đã được gia tăng và có ‘sự tiến triển phía trước’ (forward march) trong việc truyền bá Phật giáo và phát triển cộng đồng Phật giáo ở châu Á trong suốt thế kỷ qua.

Đó là đôi nét về Phật giáo ở Châu Á.

Giờ xin phép được giới thiệu tiếp ‘*Vài nét về Phật giáo phương Tây trong thế kỷ 20*’.

Như chúng ta đã biết nhờ vào những tiến bộ không ngừng của kỹ thuật truyền thông và vận chuyển, sự giao lưu văn hóa giữa Đông và Tây đã trở thành mỗi ngày một thêm phong phú và mau lẹ. Đó là hiện tượng toàn cầu hóa (*mondialisation*) của thế giới về các mặt văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Phật giáo cũng thế, lần đầu tiên khi truyền đạt đến phương Tây đã đối mặt với Khoa học kỹ thuật là tinh hoa của nền văn minh phương tây, phát xuất từ nền văn minh cổ Hy Lạp; đã đối mặt với khoa học tâm thần, tôn giáo thần khải (Ky-tô giáo); với nền văn minh vật chất cực thịnh, với kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản, khuynh hướng tiêu thụ và hưởng thụ đang tràn lan.

Tuy nhiên, thử thách lớn nhất của Phật giáo không phải là khoa học, bởi vì nếu tìm hiểu suy nghĩ về những lời căn bản của Đức Phật dạy, ta thấy đầy đặc tính duy lý và tính khách quan của khoa học; cũng không phải đạo phật đối mặt với tôn giáo thần quyền, vì xã hội ngày nay đang đi đến chiều hướng mất thiêng liêng (*desacralisation*), những gì lỗi thời sẽ bị lụi dần và tan biến trong lịch sử. Cái thử thách lớn nhất của Phật giáo khi đến phương Tây là nền văn minh vật chất đang lan tràn.

Quan niệm hạnh phúc của phương Tây được thiết lập trên cơ sở ảo giác của đầy đủ về vật chất và tiền bạc; và những điều này chi phối toàn bộ đời sống con người. Thế nhưng, Eric Fromm - nhà Tâm Lý học xã hội Mỹ thật có lý khi nhận định rằng:

‘Tuy có sự tăng trưởng sản xuất và tiện nghi, con người ngày càng đánh mất ý thức về bản thân, cảm thấy cuộc sống của mình ngày càng vô nghĩa, mặc dù cái cảm giác đó phần lớn không được biết đến’.<sup>6</sup>

Đúng vậy! Họ đang trở thành những người trống trải trong đời sống tâm linh đến nỗi họ phải than rằng: ‘Trong thế kỷ 20, vấn đề là con người đã chết’.<sup>7</sup> Vì vậy, họ bắt đầu đi tìm một lối thoát trong ngõ cụt đó bằng cách hướng về các truyền thống tâm linh của phương Đông mà cụ thể là giáo lý của Đức Phật.

Quay về nguồn cội lịch sử Phật giáo du nhập phương Tây trong thế kỷ 20 như thế nào? Trước tiên chúng ta phải nói đến sự truyền bá Phật giáo qua phương tiện văn chương sách vở.

Nói đến tác phẩm sớm nhất viết về Phật giáo trong thế kỷ 20 này là phải nói đến tác phẩm ‘*Eastern Monachism*’ của Spence Hardy được xuất bản ở Anh vào ngày 01-05-1850.

Theo quyển ‘*Development of Buddhism in East*’ của Christmas Humphreys đã nhận thức về sự hiện hữu của Đức Phật sẽ không bao giờ mất ở phương Tây, từ khi lời dạy của Ngài được du nhập vào Hy Lạp ngang qua nhiều trục lộ thương mại của nước Ba Tư và vô số những chi tiết liên quan đến Đức Phật đã được bà Rhys Davids đề cập trong chương một của tác phẩm ‘*Manual of Buddhism*’ (Cẩm nang Phật giáo) của mình.

Công việc phiên dịch những kinh điển của Đức Phật sang các ngôn ngữ châu Âu bắt đầu bởi ông Burnout và xuất bản tác phẩm ‘*Manual of Buddhism*’ của Hardy vào năm 1860 đã gây cảm hứng cho Fausboll bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển từ nguồn Pali.

Chẳng bao lâu sau tác phẩm nổi tiếng ‘*The Light of Asia*’ của Ngài Edwin Arnold ra đời năm 1879, ông Max Muller đã bắt đầu với dịch phẩm đồ sộ của mình là ‘*Sacred books of the East*’ (Thánh điển Phương Đông). Đây là bộ sách bán chạy nhất trong tất cả các sách Phật giáo ở phương Tây. Những bài thơ dựa trên ‘*Lalita Vistara*’ (Thần thông Du hí hý kinh) là một tác phẩm thuộc Bắc Phạn (Sanskrit) mà có lẽ được biên soạn vào thế kỷ thứ V. Đó là sự chỉ dấu đầu tiên đến hàng triệu học giả phương Tây về sự hiện hữu của một tôn giáo mà Ngài Edwin Arnold đã

---

<sup>6</sup> Minh Chi - Hà Thúc Minh, Đại Cương Triết học Đông Phương, Trường Đại Học Tổng Hợp TPHCM, 1993, trang 32.

<sup>7</sup> Nt, trang 33.

nói ‘*hơn một phần ba nhân loại đã mang ơn tư tưởng và đạo đức Phật giáo*’.

Cùng thời điểm đó sách Phật giáo đã đánh thức sự quan tâm Phật giáo ở người phương Tây. Một trong những cuốn sách đã bán rộng khắp các nước phương Tây kể cả châu Mỹ là cuốn ‘*The Light of Asia*’.<sup>8</sup>

Vào năm 1880, Rockhill, Oldenberg, Samuel Beal, Childers và một vài người nữa đã cùng nhau trình bày sự cần thiết về hệ thống hóa các kinh điển Pali trước thế giới phương Tây; vì vậy Hội kinh điển Pali (*Pali Text Society*) được thành lập năm 1881. Đó là một sự sáng tạo có giá trị bất hủ của nhà học giả Phật giáo nổi tiếng là ông T.W. Rhys Davids và sau đó Bà Davids đã được cử làm chủ tịch của Hội Pali Text Society từ khi chồng bà mất vào năm 1923.

Thật ra trong số những người phương Tây, thì người Đức là người đầu tiên đã nghe về Đức Phật cao quý tối thượng có thể từ các nhà Thần học, mà các nhà Thần học này đã đọc các tác phẩm của Thánh Hieronymus, một trong các Cha của Giáo hội Thiên chúa đã mô tả về sự đản sanh kỳ diệu của Đức Phật. Nhưng về giáo lý của Đức Phật dường như không ai biết tí nào cả trong suốt thời Trung cổ. Mãi cho tới thế kỷ 17, các nhà triết học người Đức mới biết về Phật giáo. Chính ông Gottfried, Wilhelm Leibniz (1644 -1716) đã chọn vài điểm tinh hoa của giáo lý Phật giáo Trung Hoa rồi biên soạn thành những tác phẩm của mình.

Ở Đức, lãnh vực rộng lớn của tri thức Phật giáo là nguồn cảm hứng cho những tác phẩm của ông Immanuel Kant (1724 -1804) nhưng chính ông Arthur Schopenhaver trong tác phẩm của mình đã giới thiệu một cách chi tiết về Phật giáo như là trí tuệ của người Ấn.<sup>9</sup>

Giai đoạn chói sáng nhất của Phật giáo ở phương Tây bắt đầu vào năm 1893 khi mà Hội Nghị Tôn giáo thế giới (*The World Parliament of Religions*) được tổ chức ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ngài Anagarika Dharmapala là người sáng lập ra Hội Đại Bồ Đề ở Ấn Độ vào tháng 5 năm 1891 và đã đại diện cho cộng đồng Phật giáo thế giới. Lần đầu tiên, hầu hết tất cả các đại biểu của các quốc gia

---

<sup>8</sup> Christmas Humphreys, *The Development of Buddhism in England*, The Buddhist Lodge, London, 1937, trang 9-15.

<sup>9</sup> Dr. Helmuth Von Glasenatrang, *The Influence of Buddhist Philosophy in East and West*, trang 153. *Maha Bodhi Journal*, vol. 65, May 1957, trang 194-203.

phương Tây đã nghe ngài Anagarika Dharmapala đã nói về Đức Phật và giáo pháp cao thượng của Đức Phật. Bài thuyết trình của ngài diễn ra tại Hội Nghị Phật giáo thế giới với đề tài: ‘Thế giới đã mang ơn Đức Phật’ (*The world Debt to the Buddha*) đã gây ấn tượng sâu sắc đến các đại biểu tôn giáo thế giới.

Những tác phẩm viết về Đức Phật và Phật giáo ở Anh, Mỹ và Đức trong những giai đoạn đầu hầu hết là những người truyền giáo Thiên Chúa. Vào thời buổi đầu, những nhà phương Tây đã thu thập kiến thức về Phật giáo chỉ qua sách vở và văn chương và lần đầu tiên họ mới chính tai nghe được những pháp thoại nổi tiếng đầu tiên về Phật giáo do ngài Anagarika Dharmapala giảng tại Hội Nghị Tôn giáo thế giới, Chicago.

Sau Hội nghị này, ngài Anagarika Dharmapala được mời thuyết giảng Phật pháp tại Tòa Thị Sảnh (Town Hall), New York và trong pháp thoại đó ngài đã trình bày như sau: ‘*Thông điệp của Đức Phật đem tới cho chúng ta sự giải thoát khỏi thân học, nghi lễ, nghi thức, giáo điều, thiên đàng, địa ngục và các nguyên tắc lỗi thời của thân học. Đức Phật đã dạy cho dân tộc A-ri-an (Aryans) của Ấn độ cách đây 25 thế kỷ một tôn giáo khoa học chứa đựng nền đạo đức vị tha vô ngã cao nhất, một triết lý sống xây dựng trên nhân sinh quan và vũ trụ quan hòa hợp với địa lý thiên văn, thuyết điện tử và thuyết tương đối*’.

Cả hai bài thuyết giảng này, một ở Hội Nghị tôn giáo thế giới và một ở Tòa Thị sảnh, New York đã mở ra một bước ngoặt trong lịch sử Phật giáo Phương Tây.<sup>10</sup>

Ông bà Rhys Davids đã đóng một vai trò hướng đạo quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo ở phương Tây, trong khi ‘*The Light of Asian*’ của ngài Adwin Arnold thì đóng vai trò đã thúc đẩy sự hiểu biết giáo pháp và đời sống của Đức Phật.

Thế kỷ 20 bắt đầu với một sự kiện quan trọng trong thế giới phương Tây là ông Charles Henry Allan Bennett (sinh tại Luân Đôn) đã có kiến thức uyên bác về Phật giáo qua việc đọc các bản dịch kinh điển và đã xuất gia trở thành tỳ kheo với pháp danh là Ananda Metteya.

---

<sup>10</sup> Maha Bodhi Centenary Volume, Upali Rupasinghe, Mahabodhi of India, 1991, trang 76-88.

Tạp chí Phật giáo đầu tiên được ấn hành cho các độc giả phương Tây tại Luân Đôn bắt đầu vào năm 1903. Hội Phật giáo đầu tiên cũng đã được thành lập ở đầu thế kỷ 20 tại Anh quốc và Ái-nhĩ-lan. Với những sự kiện ở trên, Phật giáo đã được chấp cánh đến với tất cả các quốc gia phương Tây từ các nước Anh, Mỹ và Đức.<sup>11</sup>

Từ đầu thế kỷ 20, Phật giáo đã đánh thức sự quan tâm đáng kể ở phương Tây với những nền tảng như trên và có nhiều người đã tiếp thu những quan điểm của các hiệp hội phương Tây hoặc của Phật giáo hoặc của những người có tình cảm với Phật giáo. Điều này có lẽ được minh họa nhiều nhất từ lời phát biểu của nhà đại khoa học Albert Einstein ở thế kỷ 20 rằng mặc dù ông ta không phải là một người theo tôn giáo, nhưng nếu là người có tín ngưỡng thì ông sẽ chọn là một Phật tử.

Phật giáo đã chiếm một vị trí nào đó trong tâm tư của quần chúng và trong nhiều nước, đạo Phật đã trở thành một tôn giáo thứ ba sau Kitô giáo và Hồi giáo.

Một trong những đặc điểm đầu tiên có thể được đánh giá cao là Phật giáo không bị hạn cuộc bởi văn hóa (*culture-bound*), nói như vậy có nghĩa là Phật giáo có thể hòa đồng mà không bị giới hạn bởi bất kỳ xã hội hoặc nhóm chủng tộc nào, trong khi đó có vài tôn giáo khác thì bị hạn cuộc vào văn hóa, chẳng hạn như Do Thái Giáo, Ấn Giáo...

Suốt thế kỷ 20, Phật giáo đã dễ dàng du nhập vào các nước phương Tây từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, bởi vì trọng tâm của Phật giáo là nhấn mạnh trong sự tu tập nội tâm hơn là các hình thức lễ nghi tôn giáo bên ngoài. Cũng giống như các truyền thống Phật giáo của các nước như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Nhật Bản, Tây-tạng, Việt-nam, trong suốt các thế kỷ vừa qua, Phật giáo ở các nước phương Tây như Anh, Pháp, Ý, Mỹ đã được nổi dậy và phát triển. Phật giáo đã trở nên phổ biến ở phương Tây vì các yếu tố như tính thiết thực của Đạo Phật (phương pháp tu tập), cách ứng xử đối với các vấn đề thực tiễn và không quan tâm đến các vấn đề học thuật cũng như lý thuyết siêu hình.<sup>12</sup>

Cô sinh viên Nathalie Verburgh, người Bỉ, hiện là sinh viên của viện Phật giáo quốc tế Karmapa tại New Delhi trong buổi chuyện trò

---

<sup>11</sup> Buddhism, London, March 1903.

<sup>12</sup> Fundamentals of Buddhism, Peter Della Sautina, 1997, trang 4.

với Jigme Rinpoche đã hỏi ngài nhìn thấy Phật giáo phát triển ở phương Tây như thế nào? Và ngài Rinpoche đã trả lời:

*‘Phật giáo đáp ứng nhu cầu của con người. Tại phương Tây, người ta quan tâm đến Phật giáo chính là để giải quyết những vấn đề cơ bản, tức thì của cuộc sống hàng ngày và để kiên quyết với những bối rối về tình cảm. Thường họ đến với Phật giáo bởi những vấn đề tức thời và sau đó thường ở lại với Phật giáo, để đi tìm hiểu vấn đề sâu hơn. Người phương Tây muốn những công cụ hữu ích mà họ có thể ứng dụng trong những tình huống khó khăn cấp thời và Phật giáo cùng với những sự giải thích có thể hỗ trợ họ và giúp họ tìm ra những giải pháp. Phật giáo được xem như là hệ thống luân lý đạo đức có thể cùng để phát triển một trạng thái tâm an lạc và có thể phục vụ như một phương tiện hữu hiệu trong việc cân bằng và đưa ra những điều lệ cho một lối sống bên ngoài của con người’.*<sup>13</sup>

Và phương pháp để giúp người phương Tây đạt được sự trong sáng, chánh niệm trước lối sống vật chất đó thì không gì khác hơn là thiền định. Thiền định Phật giáo đã là một đề tài thu hút người phương Tây suốt thế kỷ vừa qua.

Ngoài ra với khuynh hướng ‘Thế tục hóa tâm linh’, cho nên đa phần đạo Phật ở phương Tây chủ yếu đạo của những người cư sĩ. Những vị phật tử tại gia này vẫn tiếp tục sống đời sống với gia đình, với xã hội nhưng tuân theo lời Phật dạy. Trong khi áp dụng đạo Phật vào xã hội phương Tây với những đặc điểm đặc thù của nó, người phật tử phương Tây bắt buộc phải sáng tạo, khế cơ, tìm ra những giải pháp thích hợp cho các vấn đề của thời đại, và hợp theo tinh thần của đạo Phật. Đối với họ đó là một vấn đề tự nhiên và tất nhiên, bởi vì không thể nào tránh khỏi đổi thay và chọn lựa, trong khi áp dụng một giáo lý cổ xưa, thuộc vào một nền văn minh xa lạ. Đó là nguồn sinh khí mới mà đạo Phật phương Tây mang lại cho Phật giáo thế giới là một cái nhìn mới về đạo Phật và những kinh nghiệm mới, trong khi áp dụng đạo Phật vào cuộc sống mới.

Ở Châu Âu và Châu Mỹ, nói chung Phật giáo được tin tưởng bằng niềm tin (*saddha*) với chánh kiến hơn là sự sùng tín (*bhakti*) vào những vị thần linh đầy những phép màu cứu vớt họ. Thêm vào đó, nhờ sống

---

<sup>13</sup> Giác ngộ số 30, ngày 24-8-2000 trang 24-25.

quen trong tinh thần khoa học, nên họ nghiên cứu Phật giáo cũng với tinh thần rất khoa học, phê phán và luôn luôn sẵn sàng đặt lại vấn đề.

Phật học cũng trở thành một ngành chuyên môn được giảng dạy trong các trường đại học lớn trên thế giới và đã có nhiều công trình nghiên cứu Phật học nghiêm chỉnh và có giá trị xuất phát từ đây.

Nhà sử học văn minh Arnold Toynbee đã nói rằng: *‘Sự kiện có ý nghĩa nhất của thế kỷ 20 này là sự gặp gỡ giữa đạo Phật và phương Tây’*.

Sự nhận định đó đã được chứng minh một cách hùng hồn bởi sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo tại các nước Âu, Mỹ, và Úc Châu trong mấy thập niên vừa qua. Hàng ngàn tự viện, hiệp hội, đoàn thể, tổ chức đã hình thành tại phương Tây. Điều này xuất phát từ hai lý do chính: Một là tính phổ biến của Phật giáo, hai là sự hiện diện của nhiều giới xuất gia và tại gia thuộc trường phái đại thừa đến từ các nước như Đại Hàn, Lào, Việt-nam, Miến Điện, Tây-tạng và Cam Bốt... Hoặc tạm cư hoặc định cư, các vị này cũng đã tổ chức các khóa tu học Phật, khóa thiền, khóa nhập thất ngắn ngày... Với những không khí đầy sinh động đó, khiến cho giới Phật tử theo tu tập ngày càng đông. Ngoài ra, họ còn cho in ấn kinh sách Phật, các lời dạy của các vị Lama tu chứng, các thiền sư, pháp sư nổi tiếng trên thế giới để phổ biến giáo lý Phật. Đặc biệt cuối thế kỷ 20 và từ đầu thế kỷ 21 trở đi này với những phương tiện truyền thông điện tử dồi dào, qua các phương tiện viễn thông trên mạng internet, Website (*trang điện tử*)... họ đã đóng góp một phần rất lớn, nếu không nói là hàng đầu trên thế giới trong việc truyền bá Phật giáo đến với mọi người trên thế giới rất nhanh chóng mà có năng suất hiệu quả cao.

Tất cả điều này đã chứng tỏ rằng người phương Tây đã rất quan tâm đến Phật giáo.

Hội nghị truyền bá Phật giáo đầu tiên tổ chức tại Kyoto vào tháng 4 năm 1998 đã quyết định truyền bá Phật giáo vào phương Tây trong kế hoạch của thế kỷ 21 này.

Như vậy Phật giáo không còn nằm ở phương Đông nữa, mà theo quy luật tiến hóa giao lưu dần dần chuyển đến phương Tây. Đạo Phật phương Tây sẽ là đầu tàu cho sự chấn hưng của đạo Phật với những điều kiện xã hội, kinh tế và khoa học tiên tiến nhất trên thế giới.



Để kết thúc cho phần Phật giáo ở Châu Âu trong thế kỷ 20 này, tôi xin mượn lời của tác giả Nguyễn Phước<sup>14</sup> đã phát biểu rằng:

*‘Sự gặp gỡ giữa đạo Phật và phương Tây trong thế kỷ 20 là một điều bổ ích, không riêng cho phương Tây mà cho cả thế giới nữa. Đây là một dịp may lớn đối với đạo Phật, sẽ mang lại cho đạo Phật một nguồn sinh khí cần thiết. Đó có thể là một cuộc chuyển pháp luân mới’.*

*Một sáng sương mù ở Kỳ túc xá nữ  
tại Delhi, 2000.*

Tham khảo:

1. The Development of Buddhism in England, Christmas Humphreys, The Buddhist Lodge, London, 1937.
2. The Influence of Buddhist Philosophy in East and West, Dr. Helmuth Von Glasenapp.
3. Fundamentals of Buddhism, Peter Della Sautina, 1997.
4. Mahayana Buddhism in The West, Dr. Arthur Machinery, 1993.
5. Buddhism, London, 1903.
6. Hindustan Times, Patna, March 17<sup>th</sup>, 1997.
7. International Buddhist Conference, Delhi, 1992.
8. The Maha Bodhi Journal, vol. 65, May 1957. Maha Bodhi Centenary Volume, Upali Rupasinghe, Mahabodhi of India, 1991. The Maha Bodhi, March 1895.
9. Báo cáo Tổng Kết công tác Phật Sự năm 1999 của GHPGVN ngày 03-01-2000.
10. Báo Giác Ngộ số 30 ngày 24-08-2000 và Nguyệt San Giác Ngộ số 10, tháng 1 -1997.

---

<sup>14</sup> Trong "Một cuộc chuyển pháp luân mới", Báo Giác Ngộ số 30, 24-8-2000 trang 3, 6 và 7.

# Suy Nghĩ về Nền Hoà bình Toàn cầu

Hội nghị Thượng đỉnh Hoà bình Quốc tế: *Hướng về nền Văn hóa Hoà bình và An lạc cho Nhân loại* từ ngày 7-10, tháng 12, 2003 do ủy ban Hoà bình Delhi (*Delhi Peace Committee: DPC*) tổ chức tại New Delhi thuộc mối quan hệ cộng tác với Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Council for a Parliament of World's Religions: CPWR*) tại Chicago. Cuộc hội nghị bốn ngày này đã tập hợp những nhân vật chính trị, tôn giáo, trí thức, xã hội... từ ấn độ và hải ngoại để cùng nhau khẳng định lại những giá trị tinh thần và đồng cất lên tiếng nói thống nhất nhau là chống lại sự không dung thứ, thành kiến, bạo lực và sự bất công, đặc biệt trong tình hình căng thẳng bạo lực công cộng hiện nay và sẽ cùng làm việc với nhau vì nền Bình Đẳng Kinh tế và Xã hội, An lạc và Hoà bình.

Tổng thống ấn độ, Tiến sĩ A.P.J.Abdul Kalam đã phát biểu ý kiến trong ngày khai mạc rằng: “Tôi vui mừng biết rằng ủy ban Hoà bình tại Delhi đang tổ chức một Hội nghị Thượng đỉnh Quốc tế. Hy vọng rằng Hội nghị này sẽ là một cơ hội tuyệt vời cho các thành viên tham gia để cùng nhau bàn luận về những đường hướng duy trì và đẩy mạnh nền Hoà bình và An lạc qua mối dây liên kết hòa điệu giữa các tôn giáo toàn cầu. Chúng ta cần phải ủng hộ cho sứ mệnh cao cả này.

Tôi gửi lời hoan nghênh với những tình cảm tốt đẹp tới các thành viên tham dự Hội nghị và kính chúc cho Hội nghị thành công mỹ mãn”.

Hội nghị Thượng đỉnh được tổ chức thật là có ý nghĩa lớn trong ngữ cảnh hiện nay hướng đến xây dựng một Văn hóa của Hoà bình ngang qua những cuộc đối thoại, những hội thảo vv... Nhiều nền văn hóa và những tôn giáo trên thế giới đã chuyên chở thông điệp hoà bình và lòng thương yêu là những điểm sáng của Hội nghị Thượng đỉnh. Những khía cạnh quan trọng khác như công lý, quyền lực xã hội và vai trò của phụ nữ và thanh niên hướng về mục tiêu này cũng được đề cập đến.

Khúc nhạc hòa điệu toàn cầu như được phát ra từ sự đa dạng của đa tôn giáo hiện diện tại đây. Hãy cùng nhau hoà vui trong tính đa dạng này và hãy phấn đấu cho sự hiểu nhau tốt hơn của tiến trình hoà bình này. Biểu thức hoà bình nằm nơi trí tuệ của những truyền thống tôn giáo đa dạng của chúng ta và nếu những trái tim và những tâm hồn tập thể của chúng ta đã hoà điệu với những truyền thống này thì chúng ta có thể có

một sự đánh giá lớn hơn lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau và hy vọng có thể đạt đến một nền hoà bình bền vững. Những sự kiện thế giới gần đây đã liên tiếp nhắc nhở chúng ta sự khẩn cấp cho một chiến lược toàn cầu vì hoà bình. Tính sáng suốt của các bậc lãnh đạo tôn giáo và chính trị rất cần thiết để thực hiện chiến lược này. Chúng ta phải sử dụng tất cả các tài nguyên sẵn có để đẩy mạnh bầu khí quyền và nền văn hóa cho sự hoà bình này.

Thế kỷ trước đã chứng kiến hai cuộc xung đột toàn cầu chính. Hôm nay, với những chướng ngại liên tục và những thách thức nảy sinh trong hình thức đa dạng của những lãnh vực như sự nghèo nàn, sự bất bình đẳng, nạn mù chữ và đói khát... Hoà bình vẫn bị lãng tránh ở những nơi đang sôi sục tinh thần không dung thứ trong các nhóm chủng tộc và tôn giáo đối lập ở nhiều nơi. Để chiến thắng những hàng rào cản trở này, chúng ta cần phải làm mạnh thêm những lực hợp tác lẫn nhau đại diện cho công lý phổ thông, tình hữu nghị giữa các tôn giáo và những cộng đồng và tạo những cơ hội bằng nhau cho tất cả. Thế giới ngày nay lại còn bị hăm dọa bởi nhiều kiểu dạng của bạo lực như chính sách khủng bố, chiến tranh hạt nhân, vũ khí hoá học vv... Sự tăng nhanh những khả năng phá hủy này là bằng chứng rõ rệt mà thế giới ngày nay rất khẩn cấp cần sự lãnh đạo của những sứ giả hòa giải. Những cuộc hội nghị Tôn giáo Quốc tế là một yếu tố trung tâm trong tiến trình hoà bình. Những nhà lãnh đạo Tôn giáo cần phải trình bày và đẩy mạnh tiếng nói của lý trí và từ bi chứ không phải là tiếng vang của sự báo thù, tự kỷ và danh vọng. Phẩm chất của những nhà lãnh đạo phải được xem như là yếu tố quan trọng nhất trong tình trạng thế giới hiện thời. Các bậc lãnh đạo và những nhà tư tưởng hiện đại của chúng ta cần phải theo bước tinh thần của cuộc Hội nghị Tôn giáo Thế giới đầu tiên được tổ chức tại Quốc Hội Chigaco năm 1893 để cùng nhau phát triển một hệ thống đạo đức và trí tuệ toàn cầu.

Tính đa dạng của thế giới là một sáng tạo uyển chuyển. Chúng ta cần phải duy trì và bảo hộ. Càng hiểu nhiều về những trách nhiệm của chúng ta trong lãnh vực này, chúng ta sẽ càng nhận ra rằng chúng ta là những huynh đệ của một đại gia đình tinh thần chung. Nhiệm vụ của chúng ta là đánh giá và hỗ trợ lẫn nhau dù nền văn hóa và tôn giáo có sai khác. Sự tự do của mỗi chúng ta là cho phép chúng ta cần phải được đặt trong tinh thần xây dựng chứ không phải dùng để phá hủy và đạp đổ lẫn nhau. Mỗi cá nhân riêng lẻ có thể mang thông điệp của hoà bình và như vậy sẽ có một sự thay đổi trong thái độ tập thể của toàn loài người. Nhu

cầu cần hiểu biết và đánh giá những sự khác nhau trong tôn giáo và văn hóa của chúng ta là một yếu tố quan trọng của tiến trình hoà bình.

Chúng ta cũng cần đẩy mạnh sự nhận thức nơi từng cá nhân về quyền làm người và an lạc của người khác thì nền hoà bình thế giới thích hợp hơn sẽ tới với tất cả chúng ta. Để phát triển một thái độ hướng về lòng yêu thương, chúng ta phải học hạnh trí tuệ sáng suốt của những tôn giáo thế giới. Thông điệp từ bi và trí tuệ là chung cho tất cả mọi người. Hy vọng vì một nền hoà bình toàn cầu là không phải chỉ nắm giữ những lý thuyết hảo huyền mà cần phải làm việc để tận dụng trí tuệ này.

Chưa bao giờ trong lịch sử của thế giới, chúng ta có một nền kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến tất cả nền văn minh. Sự tiến bộ và hưng thịnh của tương lai phụ thuộc vào sự vững chắc và nền hoà bình toàn cầu. Bởi vậy chúng ta cũng cần coi trọng vai trò của kinh tế học trong văn hóa con người. Trong sự kết nối này, khái niệm “*Spirinomics*” (*tính chất tinh thần + kinh tế học*) có thể giúp đỡ những tổ chức kinh doanh thế giới thấy được sự quan trọng của tôn giáo trong tiến trình hoà bình. Thế giới là một cộng đồng phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi ngày thế giới như đang trở thành có thể dễ tiếp cận hơn và những chính sách của hệ tư tưởng cô lập và người phân lập sẽ không hiện hữu lâu dài nữa. Các bậc lãnh đạo cần phải phản chiếu tầm nhìn thế giới này để có hiệu quả rộng rãi hơn. Chúng ta cần phải sắp đặt một tinh thần của sự khiêm tốn, tính bình dị, hy sinh và hòa điệu để mang chúng ta lại gần nhau hơn trong cuộc truy tìm nền hoà bình toàn cầu.

Quan hệ đối tác của văn hóa giữa những cộng đồng, quốc gia và tôn giáo khác nhau bao gồm mối quan hệ đối tác của khoa học và tôn giáo (hai lãnh vực mà con người có ảnh hưởng nhất) sẽ được phân loại và tạo điều kiện trong tiến trình tạo nên nền hoà bình. Những tổ chức tín ngưỡng và liên tôn giáo xung quanh thế giới như Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Council for a Parliament of World's Religions: CPWR*), Hội nghị Tôn giáo và Hoà bình (*World Conference on Religion and Peace: WCRP*), Tôn giáo Thế giới Thống nhất (*United Religions Initiative: URI*) vv... sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình này. Thật là lý tưởng, nếu điều này bao gồm cách tiếp cận của khoa học đối với những giá trị truyền thống tôn giáo. Những nhà khoa học của chúng ta là một nguồn kiến thức có ảnh hưởng ngày càng tăng trong xã hội hiện đại. Sự tham gia của họ sẽ giúp mang hai lãnh vực của khoa học và tôn giáo gần nhau hơn trong việc cùng nhau đẩy mạnh tiến trình hoà bình.

Có một nhu cầu cho diễn đàn thanh niên-thế hệ tiếp theo của những nhà lãnh đạo có thể có kinh nghiệm trực tiếp trong lãnh vực này của sự quan trọng toàn cầu. Những phụ nữ và dân chúng cũng nên trình bày sự quan tâm của họ. Điều này rõ ràng cần thiết cho người những người đang nắm quyền lực cần lưu tâm tới những thành viên bên lề xã hội và chúng ta cần phải nghe những tiếng nói mà đã không được nghe hoặc bị bỏ lơ. Một kế hoạch hoà bình toàn cầu đang được thực hiện thì những nhu cầu diễn đàn rộng lớn của xã hội là điều cần phải có khẩn cấp.

Mùa xuân Giáp thân - 2004 sẽ là mùa xuân phát động phong trào nuôi dưỡng nền Hoà bình bền vững cho hạnh phúc và an lạc của cộng đồng trên toàn cầu. Khi những từ ngữ này được đặt vào trong những hoạt động của tình yêu thương và sự tin tưởng lẫn nhau thì sẽ được chuyển tới đỉnh cao ý nghĩa của nó. Chúng ta có thể thật sự hy vọng đến gần nhau hơn để thực tế hoá những ý tưởng đó. Chúng ta đòi hỏi tất cả những nhân vật có uy tín hãy mang viễn cảnh này và đặt nó thành hành động ở bất cứ nơi nào họ đến và gây dựng một hệ thống thực tiễn cho tính liên tục của nó vào bất cứ hình thức nào có thể. Cần phải nuôi dưỡng và đẩy mạnh nền văn hóa này như một thói quen của tâm trí, tùy thuộc nhiều vào sự thực tập những nguyên lý này trong cuộc sống mỗi ngày.

Hoà bình và An lạc là những yếu tố bồi dưỡng rất cần thiết cho nền văn minh nhất là cho tương lai của loài người đang bị nguy hiểm. Không bạo lực là sức mạnh của hoà bình và an lạc. Những yếu tố này cần được vun trồng nền tảng vững chãi để dễ dàng phát triển con người.

Sách Tham khảo:

3) Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi.

4) Unity in Diversity (Thoughts of the World's Great Religions), O.P. Ghai, Foreword by Dr. Karan Singh, Sterling Publishers PVT. LTD, 2003, New Delhi-3.

# Hoa Sen Tinh Khiết

Hoa sen là một loại hoa thanh khiết và có truyền thống lâu đời nhất ở phương Đông. Đây là một loài thực vật sống dưới nước có nguồn gốc Á Châu và chiếm giữ một vị trí cổ xưa trong nền văn hóa đặc biệt trong phật giáo.

“Lotus” (*pundanka, lien-hua, renga*) nghĩa là đóa sen. Hoa này được xem là đóa hoa đẹp nhất thế giới, vì nó chỉ mọc trong đầm lầy, nhưng hoa và hương của nó luôn tinh khiết, không cấu nhiễm bởi bùn nhơ, nước đục.<sup>44</sup>

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen  
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng  
Nhị vàng bông trắng lá xanh  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.*

Hay:

*“Thoát bùn nở đóa sen thanh  
Bùn tanh mà vẫn lọc nên hương trời”.*

Tên khoa học của hoa sen là *Nelumbo nucifera* Gaertn và thuộc chủng loại *Nymphaeaceae* thường được thấy trong các ao hồ khắp vùng Châu Á<sup>45</sup>, màu sắc và hình dáng tươi đẹp của hoa sen sẽ tô điểm thêm cho vẻ đẹp của cảnh quan.

Những cánh, nhụy và gương hạt đã cấu thành một bông hoa sen có nét đẹp thanh thoát và màu tươi sáng. Sen được đỡ bằng một cuống hoa dài và đưa sen mọc khỏi trên mặt nước. Lá sen rất xanh có một lớp lông nhung trắng phủ trên bề mặt khiến cho nước không thấm lá và khi ánh nắng chiếu vào làm lớp nhung trắng đó óng ánh li ti mơ ảo rất đẹp. Gương hạt sen là một cảm hứng cho các nhà nghệ sĩ và những người thợ thủ công sáng tạo những tác phẩm kỳ diệu của mình.

Hoa sen được xem là một biểu tượng của sự toàn thiện ngay giữa lòng cuộc đời ô trược vì sen có năm điều đặc biệt như:

---

<sup>44</sup> Nikkyo Niwano, *Buddhism for Today*, Tokyo, 1990, p. 24

<sup>45</sup> R.O.Smith, *The Lotus – A Buddhist Flower*, The Maha Bodhi, Vol. 106, Calcuta, 2000, p. 48-49.

1. Ngay khi có hoa sen là có gương sen: nhân quả đồng thời.
2. Mọc trong bùn lầy mà vẫn trong sạch thơm tho
3. Cọng hoa từ gốc tách riêng nhưng không cùng chung cành lá
4. Ong và bướm không bu đậu
5. Không bị người dùng làm trang điểm (xưa phụ nữ Ấn-độ quen dùng hoa kết thành tràng để đeo đội...) <sup>46</sup>

Hoa tuy mọc trong bùn nhưng không bị ô nhiễm, hoa sen chỉ nở khi đã vươn lên khỏi mặt nước, trong hoa vốn có cả nhụy, đài, gương và hạt. Ba đặc tính này cũng là biểu tượng cho phật tính ở mỗi con người là sự giác ngộ, giải thoát không thể thoát ly ngoài con người và cuộc đời trần thế mà có, tâm vô thượng chánh giác (tâm hoa) chỉ thành tựu khi nào vươn lên khỏi mọi trần cấu nhiễm ô, trong một bản thể tâm vốn cứu mang đầy đủ mọi đức tính.

Theo truyền thuyết phật giáo ghi lại rằng, khi hoàng hậu Maya lâm bồn tại vườn Lâm-tỳ-ni, thái tử Sĩ-đạt-đa ra đời và bước đi uy nghi bảy bước trên bảy hoa sen. Cũng từ lâu trong nghệ thuật hội họa và điêu khắc của phật giáo, các nghệ sĩ và nghệ nhân khi thực hiện ý tưởng tạo lập ảnh tượng của Đức Phật, bao giờ cũng cố gắng để không thể thiếu đi tiết tấu hình ảnh của hoa sen. Hoa sen là tòa đờ bước chân khi Đức Phật đi hay là bảo tọa khi Đức Phật ngồi trong thế kiết già (cũng gọi là thế ngồi hoa sen / liên hoa tòa). Trong các phòng trưng bày nghệ thuật và các tháp chùa đã trang trí một cách khéo léo hoa sen ở các phong cảnh có đá và cây đẹp để thanh tú và xem hoa sen như là một mô típ làm tăng thêm vẻ thanh thoát nơi chốn tôn nghiêm.

Trong Tăng-chi-bộ kinh (*Angutara Nikaya*) đã minh họa phẩm chất của hoa như sau:

“Hoa sen mọc trong bùn, sống trong bùn nhưng vượt lên khỏi nó để hưởng đến mặt trời mà không bị bùn làm ô nhiễm. Cũng giống như thế, một người sanh ra trong thế giới, tồn tại trong cuộc đời nhưng vượt thoát khỏi tham lam, sân hận và không bị nhiễm ô bởi cuộc đời”.

---

<sup>46</sup> Kinh Pháp Hoa, T. Trí Tịnh, Phật học viện quốc tế, USA, 1997, p. 103

Đức-Phật khi tuyên bố về truyền thống hay nói đúng hơn là phẩm tính của chư Phật, ngài đã từng dùng hình ảnh của hoa sen với thuộc tính bất nhiễm giữa ấu ố của nó như:

“Này Bà-la-môn, như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng, không bị thấm nước. Cũng vậy Bà-la-môn, Như-lai sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, ta sống chinh phục đời, không bị đời làm ô nhiễm...”<sup>47</sup>

...“Như trong một ao sen, giữa những cọng sen xanh, sen trắng, sinh ra trong nước, vươn lên về phía ánh sáng mặt trời-lên ngang với mặt nước. Sau cùng, những cọng sen khác, vượt cao hẳn lên, không bị nước làm ướt hoa. Cũng thế, khi bậc giác ngộ nhìn vào thế gian, ngài thấy có nhiều người có mắt trí nhưng bị che mờ bởi một lớp bụi dầy; Ngài trông thấy nhiều người có trí nhậm lẹ và nhiều người khác có trí nặng nề, nhiều người khó dạy, nhiều người dễ dạy; và biết bao nhiêu kẻ sống trong sợ hãi, nghĩ tới cái chết, tới những sai lầm của mình...”<sup>48</sup>

Trong sự kiện “niêm hoa vi tiếu”, Đức Phật tay cầm một đóa hoa sen đưa lên, thánh chúng ngơ ngác không hiểu lý do vì sao và tôn giả Ca-diếp nhìn hoa mỉm cười. Đức Phật bảo tôn giả Ca-diếp: “Nay ta đem chánh pháp nhân tạng và niết-bàn diệu tâm phó thác cho ông, ông hãy giữ lấy”.

Tôn giả Ca-diếp đã nhận lấy và người đệ tử đệ nhất hạnh đầu đà ấy đã giống kiên chùy khai giòng chảy cho đạo, sau khi Đức Phật Thích-ca diệt độ, ngài sẽ tiếp nối Đức Phật tưới nguồn nước giải thoát lên đóa sen Phật tính của mỗi chúng sanh.

Đức Phật A-di-đà đã dạy trong kinh A-di-đà mỗi chúng sanh phải tự nhận thấy được hoa sen ngay trong lòng và phải làm cho hoa sen ấy nở và khi hoa nở thì liền thấy Phật và cùng chư Bồ tát đời đời kiếp kiếp làm thiện hữu tri thức:

Nguyện sanh về tịnh độ phương tây

Chín phẩm hoa sen là cha mẹ

Hoa nở thấy Phật chứng vô sanh

Bất thối Bồ tát là bạn lữ.

---

<sup>47</sup> Kinh Tăng chi II

<sup>48</sup> Đại phẩm- Mahavagga



Hình ảnh hoa sen không nhiễm bùn là một gợi ý sống động để chúng ta không còn ngần ngại trong việc giáo độ chúng sanh mà gần gũi đồng sự với đồng loại, nhưng vẫn giữ được sự tinh khiết giải thoát. Trong các thời pháp thoại, Đức Phật thường lấy hình ảnh hoa sen để dụ cho phẩm tính vô nhiễm của các bậc thánh và khả năng hưởng thụ của con người, sinh ra trong bùn mà không bị bùn làm ô nhiễm, trái lại vẫn vươn lên khỏi bùn như nở hoa và tỏa ngát hương thơm, cũng vậy bậc thánh sinh ra trong đời, sống giữa đời nhưng không bị hệ lụy của đời chi phối mà vẫn tự tại giải thoát.

Với nét đẹp thanh thoát, giản dị, chất phác, đơn giản, sen gần gũi dễ mến, dễ yêu, dễ cảm lòng người... chính vì thế sen đã đi vào văn học, đi vào thơ ca như một đức hạnh thanh khiết, đôn hậu, một niềm tin cao cả cho đời và hoa sen được xem là biểu tượng của đất nước Việt-nam, biểu tượng văn hóa của một đất nước đáng yêu- đất nước có sen Hồ tây, sen Tịnh tâm, sen Đồng Tháp như tiêu biểu cho hồn thiêng sông núi.

‘Hoa sen’ chữ hán đọc là ‘Liên hoa’. Từ ‘liên’ thường dùng để đặt tên cho con gái, phụ nữ và trong Phật giáo, thường lấy để đặt pháp danh cho quý sư cô, nữ phật tử như Liên-hiếu, Liên-hòa, Liên-đạt... Hoặc được đặt tên cho tông phái, chùa chiền như Hội Liên Hoa, Bạch Liên, Liên Hoa Sanh...Điều này nói lên tầm quan trọng của hoa sen trong đời sống hàng ngày của chúng ta, nhất là trong Phật giáo.

Đối với thức ăn, thức uống, sự hiện diện của hạt sen, hương sen, cuống sen... làm tăng hương vị cho các món ăn. Ở Việt-nam, ngó sen được dùng làm thức ăn, còn củ sen có thể ăn sống hoặc nấu chín. Củ sen cung cấp nhiều tinh bột. Khi chúng ta luộc củ sen và trộn đường sẽ có một món ăn dễ tiêu hóa cho trẻ con và người bệnh. Tim sen nổi tiếng là thuốc an thần dùng để trợ tim và giảm huyết áp. Hạt sen vừa là thuốc bổ và vừa là món ăn khoái khẩu đã được dùng trong việc chế biến các loại bánh, món tráng miệng và súp.

Ở Ấn Độ, hoa sen còn được gọi là hoa Lily nước. Đây là một loài hoa thiêng liêng, có một dấu ấn sâu đậm trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc. Ngày nay, hoa sen cũng được chọn làm hoa biểu tượng cho đất nước. Hoa sen tượng trưng cho sự thuần khiết và vẻ đẹp thâm lặng. Hoa sen được cho là có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Ấn Độ

và đã lan xa đến Trung Quốc nơi mà hạt sen đã được tìm thấy ở thời kỳ đồ đá mới cách đây 7000 năm ở Yaoxian, tỉnh Zhejiang.<sup>49</sup>

Ở Thái Lan, sau vụ mùa thu hoạch, người ta tổ chức lễ hội “Loy Krathong” để cảm ơn thần nước bằng cách làm những chiếc thuyền-trang hoàng đầy hoa sen, hương và đèn nến rồi thả nổi trên sông. Người ta bỏ thêm một ít tiền trên thuyền như là gieo phước đức, nhưng sau đó trẻ con xuôi theo dòng nước chặn thuyền và lấy tiền đó.

Lễ hội thần nước này cũng được thờ phượng ở Vương quốc Khơ-me và cả Trung quốc nữa.

Hoa sen nở rộ trong mùa hè ở nhiệt độ từ 23 tới 30 độ C. Ở Châu âu, khi thời tiết không lạnh lắm thì hoa sen sẽ nở.

Hiện nay có nhiều loại sen được nhân giống như sen màu hồng trắng, sen màu xanh nhạt hơi pha đỏ, một vài loại lúc mới nở thì có màu hồng nhạt rồi sau đó chuyển sang màu hồng thắm, có loại hoa đơn, hoa kép và ngay cả loại không có hạt mà có đến 2000 cánh hoa cho mỗi bông. Nhụy hoa trở thành giống như cánh hoa với vô số màu sắc.

Hoa sen là biểu tượng của sự thanh khiết và an lạc.

---

<sup>49</sup> R.O.Smith, The Lotus – A Buddhist Flower ,The Maha Bodhi, Vol. 106, Calcuta, 2000, p. 48-49.

# Trầm Tư Về Ngày Phật Thành Đạo

Người sáng lập ra đạo Phật là Đức Thích-ca Mâu-ni Phật (*Sakyamuni*) còn gọi là Đức Phật (*Buddha*), là đấng giác ngộ, là bậc thức tỉnh. Người đã thức tỉnh được lưới tham ái vô minh, đã thấy rõ bản chất của các pháp như chúng đang là.

Đức Phật tên là Tất-đạt-đa (tiếng Sanskrit: *Siddhārtha*), họ là Cô Đàm (*Gautama*) ra đời cách đây hơn 2500 năm tại miền đông bắc Ấn độ vào ngày mùng 8 tháng 2, 624 trước Tây lịch. Phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*), người cai trị vương quốc của dân tộc Sakya (ngày nay thuộc đất nước Nepal). Mẹ Ngài là hoàng hậu Ma-da (*Maya*). Theo tục lệ thời bấy giờ, thái tử kết hôn rất sớm vào năm 16 tuổi, với công chúa xinh đẹp đức hạnh tên Da-du-đà-la (*Yasodhara*). Là một thái tử đương triều sống trong cung điện đầy đủ với tất cả những xa hoa lộng lẫy. Nhưng khi va chạm với đời sống bình thường thực tại, Ngài nhận thấy khổ đau của kiếp người, Ngài quyết định tìm giải pháp để con người ra khỏi nỗi khổ bao la này. Năm 19 tuổi (theo kinh điển đại thừa) sau khi người con duy nhất là hoàng nhi La-hầu-la ra đời, ngài quyết định từ bỏ tất cả uy quyền, địa vị, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan và trở thành một nhà khổ hạnh ra đi tìm giải pháp cứu mình và cứu người. Ngày mùng 8 tháng 2, ngài bắt đầu xuất gia và sống một đời sống phạm hạnh.

Năm năm tìm thầy học đạo. Sáu năm thực hành khổ hạnh. Ngài Cô-đàm đã đi lang thang khắp thung lũng sông Hằng (*Ganga*), tìm những vị thầy nổi tiếng bấy giờ học hỏi những phương pháp và hệ thống tu hành của họ; rồi khép mình vào những kỷ luật khổ hạnh khắc khe tột cùng. Trong Trung bộ kinh<sup>1</sup> đã mô tả sự nỗ lực của ngài như sau:

*‘Này Aggivessana, rồi ta nín thở vô, thở ra ngang qua miệng, ngang qua mũi và ngang qua tai, này Aggivessana, khi ta nín thở như thế thì ngọn gió kinh khủng thổi lên đau nhói trong đầu ta. Này Aggivessana, ví như một người lực sĩ chém đầu một người khác với một thanh kiếm sắc, cũng vậy, này Aggivessana, khi ta nín thở như thế thì ngọn gió kinh khủng thổi lên đau nhói trong*

---

<sup>1</sup> Đại tạng kinh Việt Nam, tập 2, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1991, tr. 531-540.

*đầu ta. Nay Aggivessana, đầu ta có chí tâm tinh cần, tinh tấn, tận lực, đầu cho niệm an trú không giao động, nhưng thân của ta vẫn bị kích động, không được khinh an, vì ta bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy, nay Aggivessana, khổ thọ ấy khởi lên nơi ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm ta...’*

Khi đó sa môn Cù-đàm đã liên tục dùng đủ loại hình thức để cảm thọ sự khổ trong việc tu nín thở, những cảm giác nóng kinh khủng cắt ngang qua bụng như một người đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể cắt ngang qua bụng với một con dao cắt thịt bò sắc bén, những cảm giác nóng kinh khủng khởi lên trong thân như bị hai người lực sĩ sau khi nắm cánh tay một người yếu hơn nung người ấy trên một hố than hừng. Đủ loại cảm giá nóng khổ khởi lên nơi Đức Phật không thể nào chịu xiết nhưng với lòng tinh tấn nỗ lực, ngài đã vượt qua và không bị chúng chi phối. Rồi ngài lại bắt đầu thực hiện hạnh tuyệt thực với từng giọt súp đậu nên thân ngài từ từ trở nên gầy yếu. Tay chân ngài trở thành như những ngọn cỏ hay những đốt cây leo khô héo, bàn tròn của ngài trở thành như móng chân con lạc đà, xương sống phô bày giống như một chuỗi banh, xương sườn gầy mòn giống như rui cột nhà sàn hư nát, con người nằm sâu trong hố mắt giống như nước long lanh nằm sâu thẳm trong giếng nước sâu, da đầu trở thành nhăn nheo khô cằn giống như trái bí trắng và đắng khi bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nhó khô cằn. Ngài nói rằng khi đó ngài rờ vào bụng mình thì gặp phải xương sống, nếu rờ xương sống thì gặp phải da bụng, vì ngài ăn quá ít nên da bụng bám chặt vào xương sống. Khi ngài muốn đứng dậy để đi đại tiện hay tiểu tiện thì liền ngã quỵ xuống vì quá yếu. Nếu ngài muốn xoa dịu thân thể, lấy tay xoa bóp chúng, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân ngài.

Sau khi trải qua sáu năm cực kỳ khổ hạnh này, ngài chợt lóe lên tia sáng rằng: ‘Những sự đau khổ này thực là tối thượng, không gì có thể hơn nữa. Nhưng với sự khổ hạnh khốc liệt như thế, ta vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc thánh. Hay có đạo lộ nào khác đưa đến giác ngộ’.

Ngài liền hồi tưởng lại thuở còn bé xưa kia khi vua cha Tịnh Phạn đang cày, ngài ngồi dưới gốc cây diêm phù đề thiền định. Lúc đó tâm ngài đã ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ và ngài biết rằng với thân xác

yếu gầy như vậy thì ngài không thể nào đạt được những trạng thái thiền đó. Ngài nghiệm rằng giống như người chơi đàn, phải biết thế nào là mức độ vừa phải. Nếu căng quá thì dây đàn sẽ đứt, còn nếu để chùng quá thì đàn sẽ không kêu. Cuộc sống quá khứ của ngài trong hung lục sang đài nơi hoàng cung lộng lẫy chẳng khác nào như dây đàn thả lỏng; đến khi nỗ lực tu khổ hạnh hành hạ xác thân thì tựa như dây đàn quá căng. Hãy nương thân này mà tìm phương pháp ‘trung đạo’ để giải thoát chúng sanh.

Thế là ngài bắt đầu từ bỏ những tôn giáo với những phương pháp cổ truyền khổ hạnh này và đi theo con đường tu tập của riêng mình. Ngài nhận bát cháo sữa của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*)<sup>50</sup> cúng và ngồi thiền liên tục trong 49 ngày dưới cội cây bồ đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền (*Neranjara*) xanh mát tại Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddha-gaya*) thuộc tiểu bang Bihar, Ấn độ.

Ngài bắt đầu bước vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền rồi tứ thiền. Với tâm nhu nhuyễn, thuần khiết, ngài hướng tâm về sự hiểu biết những đời sống quá khứ và vô lượng kiếp về trước của ngài. Vào canh một của đêm 49, ngài chứng được Túc mạng minh, phá tan lớp vô minh có liên quan đến quá khứ. Ngài hướng tâm thanh tịnh về sự ‘tri giác hiện tượng sanh diệt của chúng sanh’ và vào canh giữa của đêm thành đạo, ngài chứng được Thiên nhãn minh, hướng đến sự phân tán và cấu hợp của chúng sanh. Ngài chứng tâm thanh tịnh về ‘Tuệ hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân’ và vào canh ba của đêm thành đạo, ngài chứng được Lộ tận minh. Màn vô minh của ba lậu (*dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu*) đã giải tỏa và trí tuệ phát sinh. Đêm tối đã tan và ánh sáng đến. Ngài biết rằng ‘Ta đã được giải thoát’, ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại đời này nữa’.<sup>2</sup> Từ đó ngài được tôn xưng là Đức Phật với mười danh hiệu: Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật-Thế-tôn. Năm ấy, ngài vừa tròn 30 tuổi.

---

<sup>50</sup> Sujata (S) Tu xà đa, Thiện Sanh, Tù xà Đa, Thi ca la việt. Thôn nữ dâng thức ăn cứu Phật khi ngài kiệt sức, trước khi ngài chứng đắc. Cô thôn nữ làng Nan đà (Nanda) xứ Ưu lâu tần loa (Ourouvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau đó Ngài tham thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có hai người cúng dường thức ăn được phước báo nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn trước khi Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Đà dâng cơm lần cuối trước khi Phật nhập diệt.

<sup>2</sup> Narada Maha Thera, The Buddha and his teaching, Singapo Buddhist Meditation Centre, 1973, trang 12-20.

Theo truyền thống đại thừa, ngày 8 tháng chạp được coi là ngày Đức Phật thành đạo. Trong tuần lễ đầu sau khi thành đạo, Đức Phật đã ngồi bất động nơi tòa kim cang (*cội bồ đề nơi ngài ngồi giác ngộ và chứng ba minh*) và trong ba tuần lễ đầu ngài đã thuyết kinh Hoa Nghiêm cho chư thiên và Bồ tát ở cõi trời nghe, nhưng vì nghĩa lý của kinh quá cao siêu khó lãnh hội, nên ngài bắt đầu thuyết về lý Tứ đế rồi sau đó mới dần dần giảng dạy những kinh điển có tính cách triết lý đại thừa cao hơn như trong bài kệ tóm tắt:

*‘Hoa nghiêm trước nhất hai mươi một ngày,*

*A hàm mười hai, Phương đẳng tám,*

*Hai mươi hai năm bàn Bát nhã,*

*Pháp hoa, Niết bàn cộng tám năm’*

Còn theo truyền thống Nguyên thủy, Đức Phật thành đạo vào đêm rằm của tháng Vesaka (tức rằm tháng 4).

Vào tuần lễ đầu sau khi giác ngộ, ngài nghiên ngẫm lý Nhân duyên vô ngã. Tuần thứ hai, Đức Phật đứng nhìn chăm chú biết ơn cây bồ đề đã che chở ngài trong những ngày thiền định. Tuần thứ ba, Đức Phật đi kinh hành dọc bên trái cây bồ đề. Tuần lễ thứ tư, Đức Phật đã suy ngẫm những vấn đề thuộc về siêu hình học của A-tỳ-đạt-ma. Tuần lễ thứ năm, ngài ngồi dưới cây Ajapala và Mucalinda để chứng nghiệm sự an lạc giải thoát. Khi đó trời bỗng mưa tầm tã, con mãng xà vương Mucalinda liền bò lên và dùng thân quấn quanh Đức Phật bảy vòng và dùng đầu để làm tàng che mưa đỡ gió cho ngài.

Vào tuần lễ thứ bảy, ngài ngụ tại cây Rajatana để chứng nghiệm sự an lạc của quả vị giải thoát hoàn toàn. Sau khi nhận sự cúng dường của hai vị thương gia, Đức Phật liền rời Bồ-đề-đạo-tràng để đi đến vườn nai (*Lộc uyển*) ở Chư-thiên-đạo xứ (*Isipatana*), Sarnath, thuộc thành phố Ba-la-nại (*Benares*) để tìm năm người bạn đồng tu trước kia mà truyền đạt những gì ngài đã chứng ngộ. Tứ diệu đế (*Cattāri Ariyasaccani*) là bài chuyển pháp luân đầu tiên của Đức Phật cho năm anh em Kiều-trần-như. Và đó cũng là trọng tâm toàn bộ giáo lý mà ngài đã thuyết trong 45 năm hoằng pháp lợi sanh của mình. Từ ngày đó trở đi ngài đã thuyết pháp cho mọi tầng lớp nam nữ, vua chúa và hoàng hậu, quý tộc và bà-la-môn, thương nhân và công nhân, giai cấp cùng khổ và hành khất mà không hề phân biệt gì giữa họ cả. Ngài không

chấp nhận hệ thống giai cấp xã hội ở Ấn độ cổ đại và con đường ngài dạy mở ra cho tất cả những ai muốn nghe.

Đức Phật cũng đã thường tự xưng mình không gì khác hơn là một con người, hoàn toàn chỉ là một con người. Những gì ngài thực hiện được, những gì ngài đạt đến được và hoàn thành được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ con người. Một con người và chỉ có con người mới có thể giác ngộ trở thành một Đức Phật. Tất cả chúng ta đều mang trong mình khả năng trở thành một Đức Phật nếu chúng ta muốn và nỗ lực. Nếu có gọi ngài là một đấng ‘tối thượng giác ngộ’ đi nữa thì cũng chỉ có nghĩa rằng ngài đã tìm ra và chỉ ra con đường đi đến giải thoát niết bàn; rồi tự chúng ta phải cất bước trên con đường ấy.

Chẳng những thế, Đức Phật còn khuyến bảo với chúng đệ tử của mình rằng cần phải xét đoán ngay cả chính ngài để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của một vị thầy mà mình đang theo tu học.

Đức Phật chủ trương tự do tư tưởng, thêm vào đó tính khoan hồng của Đức Phật, cũng đã làm cho những người nghiên cứu lịch sử tôn giáo phải ngạc nhiên. Như trong kinh Upāli kể rằng: Khi Upāli, một đệ tử tại gia nổi tiếng của phái Ni-kiền-tử (*Nigantha-Nātaputta*), sau khi tranh luận thuyết Nghiệp báo với Đức Phật, biết được tư tưởng của Thầy mình là sai và đã nhiều lần thỉnh Đức Phật nhận mình làm đệ tử tại gia (*Upāsaka*). Nhưng Đức Phật khuyên ông hãy tiếp tục kính trọng, ủng hộ những vị thầy cũ của mình, hãy suy nghĩ và đừng vội vã vì ‘Sự xét đoán cẩn thận rất tốt cho những người lỗi lạc như ông’.

Trong thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vị Hoàng đế phật tử A-dục đã khắc trên trụ đá như sau:

‘Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của riêng mình và bài bác những tôn giáo của kẻ khác, mà phải kính trọng tôn giáo khác vì lý do này hay lý do khác. Như thế ta có thể làm cho tôn giáo mình phát triển và giúp đỡ các tôn giáo khác’.

Tính khoan dung thông cảm ấy từ khởi thủy đã là một trong những lý tưởng được yêu chuộng nhất trong văn hóa và văn minh Phật giáo. Chính vì thế mà suốt trong 25 thế kỷ truyền bá qua, Phật giáo đã không để lại một vết tích đàn áp nào, hay làm đổ một giọt máu nào. Nhân hiệu Phật giáo là điều không thiết yếu, chúng ta có thể gọi Phật giáo dưới bất cứ danh hiệu nào. Điều quan trọng là nếu vị thuốc hay thì bệnh sẽ lành và sẽ là con đường thoát khổ cho chúng ta. Hầu hết mọi tôn

giáo đều được thiết lập trên đức tin nhưng Phật giáo nhấn mạnh sự thấy biết, hiểu rõ, tự nghiệm rồi lãnh hội phương pháp trị bệnh đó. Nói đến sự giác ngộ của chính mình, Đức Phật dạy:

‘Con mắt đã phát sanh, trí thức đã phát sanh, kiến giải đã phát sanh và ánh sáng đã phát sanh’.<sup>3</sup>

Điều đó có nghĩa là hãy tự mình thấy biết và chứng nghiệm bằng khả năng của mình. Đức Phật chỉ giúp chúng ta chỉ ra con đường ngài đã đi thôi. Những gì ngài chỉ dạy chúng ta không phải chỉ để thỏa mãn sự tò mò của trí thức mà mục đích là đem hạnh phúc an vui cho con người chúng ta nhằm kiến tạo một xã hội mà ở đó không có sự tranh chấp thế lực; ở đó an tĩnh và hòa bình ngự trị xa hẳn chiến thắng và chiến bại; ở đó sự áp bức người vô tội phải bị mạnh mẽ tố cáo và một người tự thắng mình được kính trọng hơn những người chiến thắng hàng triệu người bằng chiến tranh quân sự kinh tế; ở đó hận thù được hóa giải bằng yêu thương và sự ác độc được chinh phục bằng thiện cảm; ở đó thù hận ganh ghét, ác độc và tham lam không nhiễm độc tâm trí con người, bởi lẽ từ bi là nguyên nhân động lực cho mọi hành động, ngay cả những sinh vật nhỏ bé nhất cũng được đối xử với lòng yêu thương lân mẫn và ở đó cuộc sống con người bình an hòa điệu để hướng đến những mục đích tối thượng cao quý hơn.

Đức Phật đã nhập Niết bàn nhằm ngày rằm tháng 2 lúc ngài 80 tuổi, nhưng gương sáng của đời ngài vẫn còn chiếu sáng rực trước mắt chúng ta. Suốt một đời, trong 80 năm trời, không một lúc nào ngài xao lãng mục đích tối thượng là hóa độ chúng sanh. Ngài đã vất vả giong ruổi trên mọi nẻo đường bụi bặm, gai góc để hướng dẫn con đường thoát khổ cho chúng sanh. Sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt, ý chí dũng mãnh của ngài không những là gương sáng cho riêng giới Phật giáo mà còn cho tất cả. Nếu chúng ta quan niệm ngài là một vĩ nhân thì đó là một vĩ nhân trên hết các vĩ nhân của nhân loại từ xưa đến nay. Nếu chúng ta quan niệm ngài là một bậc siêu nhân thì đó là một bậc siêu nhân cao hơn tất cả các bậc siêu nhân khác. Nếu chúng ta quan niệm đời ngài là một sự thị hiện của Phật, thì đó là sự thị hiện đẹp đẽ nhất và đầy đủ ý nghĩa hơn hết trong các sự thị hiện.

---

<sup>3</sup> Samyuta-Nikaya, trích trong ‘Con đường thoát khổ’, W. Rahula, TN. Trí Hải dịch, Đại Học Vạn Hạnh, tr. 25.



Cho nên đối với Phật giáo hay đối với tất cả mọi người, Đức Phật đáng được kính cẩn tôn sùng và chiêm ngưỡng.

Hôm nay chúng ta kỷ niệm ngày Đức Phật Thích-ca thành đạo tại cội bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ, nơi ngài đã thiền định và giác ngộ trong bối cảnh các dân tộc trên thế giới đang chuẩn bị đón mừng năm mới 2001 trong thiên niên kỷ mới, trong không khí tương bừng hân hoan đó, chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng ni và Phật tử từ Á, Âu, Mỹ, Úc... không phân biệt màu da, chủng tộc, ngu trí, giàu nghèo ... đều tụ tập về đây để cầu nguyện, mong muốn có một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ ... để con người không còn bị khổ đau, bệnh tật, đói nghèo và ngu dốt nữa. Tâm nguyện này không phải của riêng ai mà của cả toàn nhân loại trên hành tinh này đều hướng về ý tưởng đó. Nhân dịp này, thiết tưởng việc trầm tư ôn lại cuộc đời và ý nghĩa Phật thành đạo, hay nói cách khác ôn lại vai trò của nền giáo lý Đức Phật không phải là vô ích, nếu không muốn nói là giáo lý đó có những tư tưởng tiến bộ để con người có thể tự xây dựng một xã hội mà con người đang đi tìm giải pháp.

Kỷ niệm lễ Phật thành đạo, chúng ta thành tâm dâng hương trầm hoa trái, lời kinh tiếng kệ, chuông trống cờ phướng... lên bậc Đạo sư vô thượng; chúng ta thành tâm tưởng niệm Đức Từ phụ mà sự giác ngộ của ngài là một điều hy hữu, là lợi lạc lớn lao cho mọi chúng sanh, là ánh sáng trí tuệ xua tan bóng tối vô minh và đau khổ như: ‘Mặt trời chiếu sáng ban ngày, ánh trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng bậc tu hành; nhưng hào quang Đức Phật thì cả ngày và đêm chiếu sáng cả thế gian này’.<sup>4</sup>

Mong sao đêm nay dưới ánh sáng lấp lánh lung linh của ngàn sao chiếu sáng trên trời, dưới ánh nến cháy đỏ thiêng liêng bất diệt của ngàn ngọn nến bên cội bồ đề, cầu nguyện cho tất cả hữu và vô tình trên khắp thế giới đều được đượm nhuần hồng ân ánh sáng giác ngộ của ngài.

*Đêm với ngàn sao lung linh*

*Ôi! những vì sao như mắt ai*

*Từ vô lượng kiếp*

*Đón chờ một bình minh ...*

---

<sup>4</sup> Dhammapala, tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi in Sarnath, 2000, versse 387.

*Phía trời đông  
Ánh sao Mai xuất hiện  
Từ đường chân trời lấp lánh nói cùng ai  
Ánh quang minh  
Tràn ngập thế gian này  
Không như mặt trời  
Chỉ soi sáng một nửa thời gian.  
Một nửa kia là bóng đêm ngự trị  
Không như đóa hoa  
Bừng hương sắc  
Và tàn lụi.  
Nụ cười Cô Đàm từ trí giác vô biên.  
Đêm bình an cho ba ngàn thế giới  
Đêm vời vợi  
Ai về tắm gội hồng ân.<sup>5</sup>*

*Lễ Phật Thành Đạo, PL 2544 tức 1/2 -01 -2001  
tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ.*

Sách tham khảo:

1. Kinh Pháp Cú, Thích Trí Đức (dịch), Ấn độ, 1999.
2. The Buddha and His Teachings, Narada Maha Thera, Singapo Buddhist Meditation Centre, 1973.
3. Phật học Phổ thông, HT. Thích Thiện Hoa, khóa I & II, THPGTP HCM, 1989.

---

<sup>5</sup> Thích Trung Đạo.

4. Con đường thoát khổ, W. Rahula, TN. Trí Hải (dịch),  
Đại học Vạn Hạnh, 1966.

5. Xứ Phật Tình Quê, Thích Hạnh Nguyệt & Vô Thức,  
Đại thừa xuất bản, tập I, 1996.

# Lễ Phật Thành Đạo và Hội Thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng

Chiều 28-12-2000 tại phi trường Quốc tế Indra Gandhi, New Delhi rộn rịp đầy bóng những tăng ni sinh Việt-nam với những bó hoa tươi nhiều màu trên tay, những đôi mắt long lanh ngời sáng, những nụ cười hớn hở luôn nở trên môi... tất cả đang rộn ràng, hớn hở, chờ đợi đón phái đoàn hành hương từ Việt-nam sang do Hòa Thượng T.Trí Quảng (*Trưởng Ban Hoằng pháp Trung Ương Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, Trưởng Ban Trị Sự Thành Hội TpHCM và Tổng Biên tập báo Giác Ngộ*) làm trưởng đoàn.

Vì đây là mùa hành hương cao nhất (*high season*) trong năm, nên vé máy bay rất khó sắp xếp. 65 vị trong đoàn phải chia ra ở ba chuyến bay khác nhau. Chuyến đầu tiên là Hòa Thượng Trưởng ban cùng hai vị Thị giả phải từ Kathmandu (*thủ đô của vương quốc Nepal*) đến New Delhi lúc 6 giờ chiều trên chuyến máy bay Ấn (*Indian Airplane*). Đoàn thứ hai có 17 vị phật tử cũng từ thủ đô Kathmandu đến New Delhi lúc 9 giờ 30 tối trên chuyến máy bay Aroplot và đoàn cuối cùng 45 vị trong đó có Thượng Tọa Giác Toàn (*Phó Viện trưởng Học viện Phật-giáo Việt-nam TpHCM, Phó Tổng Biên Tập báo Giác Ngộ*), Thượng Tọa Tịnh Diệu (*Ủy viên Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, Chánh Đại Diện Phật giáo huyện Vạn Ninh*), Ni Trưởng Đàm Ánh ở miền Bắc, Ni trưởng Diệu Nghĩa (*Phó Trưởng Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Tây Ninh*), ni trưởng Chơn Hiền (*Viện chủ chùa Diệu Hỷ -TP Huế*), Sư cô Như Thảo (*Trụ trì chùa Pháp Võ*), Nhà Bè cùng quý thầy cô và phật tử từ Daka (*Bangladesh*) đến New Delhi lúc 10 giờ đêm trên chuyến máy bay Aroplot.

Tất cả tăng ni sinh Việt-nam cùng công ty Du Lịch tại New Delhi đã tiếp đón đoàn, tặng hoa và chụp ảnh lưu niệm, rồi lần lượt đưa từng đoàn về khách sạn Ashok Country Resource (gần sân bay quốc tế) để nghỉ ngơi. Hơn 100 người Việt-nam đã gặp nhau tại đây. Cuộc gặp gỡ tại xứ người thật vui vẻ và đầy cảm động giữa những người đồng hương với nhau. Trời đã quá khuya. Sương xuống thấm lạnh thế mà tăng ni

sinh vẫn quỵến luyến mãi chưa muốn về, cuối cùng hơn 12 giờ rồi đành phải giả từ để đoàn nghỉ ngơi và hẹn sẽ gặp nhau lại tại Việt-nam Phật Quốc tự ở Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 30-12-2000.

Trưa 1 giờ ngày 29-12 phái đoàn Việt-nam đã đáp chuyến bay Ấn độ từ New Delhi về Patna (thủ phủ của tiểu bang Bihar), rồi từ Patna có xe buýt đưa đoàn về Bồ-đề-đạo-tràng. Riêng về phía tăng ni sinh Việt-nam tại Delhi có 51 vị cùng tám vị phật tử hộ đoàn lúc 10:30 tối ngày 29-12 đã khởi hành trên chuyến tàu Purshottam Express, số 2802 để đi Gaya. Vì là mùa đông, phải mang nhiều đồ ấm, thêm nữa thực phẩm như đậu hủ, bún, nước tương, chén đũa ... cho gần 200 người ăn, đều phải mua trước ở chợ I.N.A tại New Delhi, nên hành lý chuyên chở rất nhiều. Nhưng nhờ có quý thầy như Đại-đức Tâm Pháp, ĐĐ Thanh Chương, ĐĐ Quang Thạnh, ĐĐ Thiện Quý, ĐĐ Thiện Thành... rất năng nổ và nhanh nhẹn, kèm thêm việc sư cô Giới Hương đã phân chia số ghế xe lửa trước trên xe buýt, nên quý thầy cô có thể tự tìm số ghế của mình mà ngồi và tất cả hành lý cũng đã được ổn định tốt đẹp trước khi tàu chuyển bánh.

Chiều 1:30 ngày 30-12-2000 đến Gaya. Tàu đã chạy gần 15 tiếng đồng hồ cho chặng đường dài 993 km. Khi đến Gaya, thầy Lê Thọ đã thay mặt ban tổ chức ra đón quý thầy cô. Vì chùa Việt Nam Phật quốc Tự số phòng có hạn, ưu tiên cho đoàn hành hương từ Việt Nam sang, nên quý sư cô ở Delhi được bố trí nghỉ ở chùa *Shechen Tennyi Dargyeling* thuộc Phật giáo Tây-tạng, còn quý thầy ở chùa *Trung Quốc*. Cả hai chùa này nằm cạnh nhau và rất gần tháp Đại-giác. Mỗi ngày, ba buổi đều có xe buýt đưa đón về chùa Việt Nam dùng cơm và dự lễ.

Vào buổi chiều cùng ngày, đoàn nhận được điện thoại từ Delhi do Thầy Hạnh Chánh báo là Hòa Thượng Thanh Kiểm viện chủ tổ đình Vĩnh Nghiêm tại TpHCM đã viên tịch. Tin này khiến cho tất cả mọi thành viên trong đoàn ai cũng bàng hoàng và thương tiếc.

Tối 30-12 tất cả tăng ni sinh Việt-nam tập trung tại Thiền Đường Việt-nam Phật quốc tự để vấn an sức khỏe HT Trưởng Ban Hoàng Pháp. Hòa thượng thật dịu dàng, oai nghi và từ tốn trong chiếc áo pháp phục truyền thống Nhật Bản. Vẫn râu chiu chiu trên tay, vẫn chiếc pháp tràng màu nâu vàng trên cổ, vẫn ánh mắt từ bi độ lượng, lời huấn từ của ngài nhẹ nhàng khoan thai phát ra:

*Hòa Thượng Thanh Kiểm đã viên tịch. Ngày 01-01 -2001 chúng ta sẽ chính thức làm lễ truy niệm Hòa Thượng. Các Hòa Thượng lớn đã lần lượt ra đi. Thầy rồi cũng sẽ thế. Cho nên các anh em hãy tu học cho giỏi về sớm để trở hóa lãnh đạo của Giáo Hội mình, để thay thế thầy và quý Hòa Thượng.*

*Hôm nay thầy rất vui khi thấy các anh em tụ hội về đây dự lễ thật đông đủ và đầy ắp cúng. Thầy cũng như Giáo Hội kỳ vọng rất nhiều các tăng ni trẻ tại Ấn độ. Đây là những mầm non tương lai của Phật giáo Việt-nam. Vì lý do đó mà thầy qua thăm và gợi một số ý để anh em ra trường có sự đóng góp thiết thực cho Giáo Hội. Các Hòa thượng tuổi cũng đã lớn rồi, thầy tương đối nhỏ tuổi hơn so với các Hòa thượng khác, nên thầy hy vọng còn có chút thời gian nữa để làm việc với các anh em trong vài nhiệm kỳ tới, trước khi thầy về cõi Phật như HT Thanh Kiểm.*

*Nhớ lại vào thời thầy còn trẻ khi sang Nhật học, thầy cũng luôn theo dõi các sinh hoạt, tổ chức, đoàn thể, giáo hội tại Nhật Bản để học những điều hay của họ, để về làm nhà lãnh đạo Phật giáo. Khi về nước, thầy thành lập đạo tràng Pháp Hoa. Thầy giản dị hóa nghi lễ. Vì một xã hội hiện đại thì không thể rườm rà nhiều nghi lễ. Hình thức càng ngắn gọn càng tốt. Đạo tràng Pháp Hoa của thầy thành công là nhờ điều này. Thời khóa tụng niệm của đạo tràng dài lắm chỉ có 30 phút, vì vậy mà có nhiều người tham dự. Ý của thầy là làm sao ít thời gian, ngắn gọn mà dễ hiểu. Càng phức tạp cầu kỳ thì không phổ cập quần chúng được, vì quần chúng hết 90 % với trình độ thông thường. Cùng giống như thế, khi các anh em ra trường, làm sao mà bài luận văn của mình đưa cho người trí thức đọc, họ không chê và đưa cho người bình thường đọc, họ không cho là quá cao. Đó là mình thành công.*

*Thầy muốn tổ chức hội thảo bàn về ý nghĩa Phật Thành Đạo. Đây là công việc rất thiết thực, nhất là đối với các anh em đang là những nghiên cứu sinh. Ý nghĩa Thành Đạo này được chia làm hai thời kỳ:*

*a) Trước khi Thành Đạo, Đức Phật chỉ là một sa môn chưa giáo hóa thuyết phục được mọi người.*

*b) Sau khi Thành Đạo thì ngài đã độ vô số người không thể tính kể trong suốt 49 năm và trải qua nhiều thế kỷ cho đến ngày nay.*

*Tuy chúng ta chưa bằng Đức Phật, bồ tát... nhưng chúng ta có thể thuyết phục được quần chúng, có thể độ người trong số lượng nào đó thì đó cũng là mức độ thành đạo mà chúng ta có thể có được.*

*Trong thiên niên kỷ thứ III, Phật giáo sẽ như thế nào? Sau khi tốt nghiệp về nước theo khả năng ưu việt của mình mà cống hiến cho tương ứng và hữu ích, đó cũng là một mặt của Thành Đạo. Chúng ta hãy suy nghĩ để có cái thành đạo đúng với khả năng của mình.*

*Đó là những lời dặn dò nhắn nhủ của thầy, để các anh em có sự chuẩn bị tốt hơn cho buổi lễ và hội thảo, cũng như có hành trang tốt hơn cho tương lai của mình khi về nước’.*

Bên ngoài trời tối đen như mực. Cái lạnh của mùa đông đã từ những ô cửa sổ len lén đi vào, nhưng lòng tất cả chúng tôi thật ấm lại và tràn đầy cảm xúc trước những lời dạy đầy chân tình và trí tuệ của Hòa Thượng Trưởng đoàn. Bao nhiêu mệt nhọc đường xa đã tan biến, chỉ còn lại sự nhận thức về bốn phận của mình đối với Phật giáo, dân tộc và đất nước Việt-nam thân yêu và sẽ sống xứng đáng với sự quan tâm và tin cậy của chư tôn Hòa Thượng cũng như của Hòa Thượng Trưởng Ban đối với tăng ni sinh chúng tôi.

Sáng ngày 31-12-2000 khi ông mặt trời chưa kịp ló dạng, thì đoàn Việt-nam đã tập trung đầy đủ tại tháp Đại-giác để lễ Phật, kinh hành và viếng thăm đại tháp. Thật là đẹp biết bao trên tay của Hòa Thượng Trưởng ban, quý tăng ni, quý phật tử... là mỗi đóa hoa sen nở tròn thơm ngát, những ngọn nến thấp sáng lung linh... Tất cả đều nghiêm trang, im lặng mặc niệm kinh hành xung quanh đại tháp và cây Bồ đề ba vòng. Sắc y vàng tươi của tăng ni Việt-nam hòa với màu áo tràng lam của phật tử đã làm cho đại tháp trong buổi ban mai thêm rực rỡ và tôn nghiêm.

Rồi ngày đầu tiên của mùa xuân năm 2001 cũng đã đến. Những hạt mưa bay lất phất náo nê, buồn bã như tiễn đưa giác linh cố Hòa Thượng thượng Thanh hạ Kiểm quy về cảnh Phật. Tại thiền đường Việt-nam Phật quốc tự, hương án đã bày, bài vị đã cắm lên, khói nhang nghi ngút, tất cả quý chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni và phật tử Việt-nam đồng thanh im lặng mặc niệm cho Giác linh của Hòa thượng cao đẳng Phật quốc. Hòa Thượng T. Trí Quảng, Thượng Tọa Giác Toàn, Ni Trưởng Đàm Ánh đã lần lượt nói lời truy niệm bộc bạch cảm xúc của mình. Kế đó là tăng ni sinh đại diện ba khóa học ở trường Cao-cấp Phật học đã đọc những bài cảm tưởng.

Đại Đức Thị Quả đại diện cho Khóa I trường Cao cấp Phật học Việt-nam đang du học tại Delhi đã nhắc lại những kỷ niệm, những đức

hạnh hiền từ, khiêm cung rất mực của Hòa Thượng khi ngài còn sống như sau:

*...Bạch Thầy! Nhớ năm xưa nơi mái trường Cao Cấp Phật học, Thầy đã đem những tinh hoa giáo nghĩa đại thừa truyền dạy cho chúng con, giúp chúng con thấu rõ được giáo lý thâm cao huyền diệu. Ngài đã để lại cho chúng con một tấm gương sáng về giới hạnh trang nghiêm và tinh thần minh mẫn. Đời sống của một bậc cao tăng, thạc đức sao mà vô cùng giản dị. Viện chủ của một tổ đình nguy nga mà đi lại vẫn là những phương tiện khiêm tốn thô sơ. Là giáo thọ sư của một học viện nổi tiếng của PGVN mà lời nói vẫn một mực từ hòa, khiêm hạ của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Ngài đã thể hiện trọn vẹn là một bậc đạo sư mẫu mực.*

*Giờ đây hàng sơn môn túc hạ và đệ tử chúng con làm sao khỏi chạnh lòng rơi lệ khi nghe tin ngài đã chính lý Tây quy.*

*Than ôi! Chúng con chưa đủ sức để kế vãng khai lai thì thầy đã sớm ra đi...*

Đại đức Bửu Chánh đã đại diện cho tăng ni sinh khóa II trường Cao Cấp Phật đọc lời truy niệm như sau:

*...Chúng con làm sao quên được hình ảnh từ bi đức độ của bậc thầy từ hòa, khả kính. Với tấm lòng rộng lượng bao la như biển cả mênh mông. Ngài đã ban rải cho chúng con những lời vàng ngọc làm kim chỉ nam cho cuộc sống nhiều khê khổ ải này. Chúng con không chỉ đón nhận nơi Hòa Thượng những lời chỉ dạy cao quý, giá trị mà chúng con còn học hỏi ở Hòa Thượng đức độ tu hành Từ, Bi, Hỷ, Xả của ngài. Trong kinh Pali có dạy ‘Cái gì là lõi cây, cái đó sẽ tồn tại’. Ngài như một ngôi sao, càng nhìn càng sáng. Giữa cuộc đời thị phi, Hòa Thượng như một dòng nước cam lồ tưới xuống cho cây từ bi nở hoa, kết trái. Giữa đêm đen mù mịt, Hòa Thượng như vì sao Bắc đẩu soi đường, định hướng. Giữa tị hiềm chia rẽ, Hòa Thượng như một chất keo làm kết lại tình người. Hòa Thượng đã để lại cho chúng con một tấm lòng quăng đại vì quần sanh, một cửa hồi môn tâm hồn hướng thiện.*

*...Lòng của chúng con, những người học trò nhỏ bé năm xưa của Hòa Thượng quặng đau như cắt khi vĩnh biệt bậc thầy từ ái.*

*Nào những tưởng ngọn đèn dù trước gió*

*Mà trăm năm còn lưu lại chốn sa bà*



*Ngờ hay đâu mới 80 năm*

*Đã về cảnh Phật.*

*Chuông tiền đưa vĩnh biệt thầy hiền*

*Thuyền Bát Nhã thuận buồm về bến giác...'*

Kế đến là Ai điếu của Đại Đức Thiện Hữu đại diện cho tăng ni sinh khóa III trường Cao cấp Phật học Việt-nam đang du học tại Delhi như sau:

*...Hỡi ơi!*

*Trời miền Nam vì vu gió thảm*

*Mưa âu sầu ãm đạm khắp già lam*

*Tổ Đình Vĩnh Nghiêm trắng xóa một màu tang*

*Nơi Phật quốc lòng chúng con càng bi thống!*

*...Đau đớn thay!*

*Duyên trần phải mãi*

*Tụ tán thường tình*

*Bao đệ tử chưa rõ tâm minh*

*Người vội Tây Phương quã gót!*

*Kể từ nay:*

*Lời di huấn vẫn còn thanh thoát*

*Nhưng tôn nhan chẳng thấy nơi đâu*

*Chúng con nơi xa chấp tay nguyện cầu*

*Cho Hòa Thượng trần lao vẫn phảng*

*Ao thất bảo, hàng thọ kết bạn*

*Cửu phẩm liên hoa có dáng ân sư*

*Chúng con tất dạ tạ từ*

*Bạc thầy Giới - Thân hóa độ*

*Ôi thôi! Vĩnh Nghiêm chín tầng mờ mịt*

*Mây đi bật tích âm bi*

*Sa la lá rủ ngàn năm*

*Ấn độ âm thầm khóc tiễn*

*Trọn đời chúng con cung nguyện*

*Noi chí xuất trần*

*Lời vàng thước ngọc cao vân*

*Cúi đầu khắc sâu tâm khảm*

*Nam Mô Ma Ha Tỳ Kheo Vĩnh Nghiêm Đường Thượng pháp hựu  
thượng Thanh hạ Kiểm tác đại chứng minh'*

Sau buổi lễ truy niệm Hòa Thượng Thanh Kiểm là buổi hội thảo (*seminar*) về ‘Ý Nghĩa Phật Thành Đạo’ với sự chứng minh của HT Trí Quảng, TT Huyền Diệu, TT Giác Toàn và TT Tịnh Diệu. Tham luận viên là những vị có tham gia trong số 66 bài viết và dịch dày 400 trang, khổ 8,5 x 14 với tựa đề ‘*Bản Chất & Con đường Giác Ngộ và các Vấn Đề Thời đại*’ do HT T. Trí Quảng và TT Huyền Diệu biên tập và Đại Đức Nhật Từ là trợ lý biên tập. Trước khi bắt đầu hội thảo, cuốn tập san này được phát ra mỗi vị một cuốn, kèm theo đó là một đĩa CD về nội dung của cuốn tập san và tất cả các bài viết trên trang nhà Website: <http://www.daophatngaynay.com> do Đại Đức Nhật Từ làm trang chủ cũng được biếu tặng cho tất cả những vị đang có mặt tham gia hội thảo. Phải nói thành quả của cuốn tập san và đĩa CD này là do thầy Nhật Từ cùng một số quý thầy cô khác đã thức nhiều đêm trong thời gian gấp rút để soạn thảo, in ấn cho kịp đúng vào thời gian sinh hoạt.

Không khí buổi hội thảo thật sinh động, theo ý kiến của Hòa Thượng Trưởng ban là mỗi tham luận viên chỉ được trình bày 5 phút. Điều này cũng làm nhiều thuyết trình viên chưa kịp chuẩn bị đã hơi bối rối. Và mỗi lần Hòa Thượng nhìn đồng hồ, rồi gõ chuông là cả hội trường cười vang thật vui nhộn...

Tham luận viên đầu tiên là Đại Đức Thị Quả. Đại Đức đã bàn về cách tiếp cận nhị nguyên về Đức Phật của các nhà nghiên cứu Phật học hiện đại cũng như những người thuộc các tôn giáo khác.

Vị kế tiếp đó là Đại đức Giác Ngôn đã bàn đến giá trị vô song của Bồ-đề-đạo-tràng và con đường giác ngộ mà Đức Phật đã đi qua.

Sư cô Giới Hương với đề tài ‘*Vài nét về Phật giáo ở Châu Á và Châu Âu trong thế kỷ XX*’ nhằm nhấn mạnh kinh nghiệm hoằng pháp của các bậc tiền bối ở Châu Á và Châu Âu sẽ là nguồn tài liệu sống vô cùng quý giá cho những nhà truyền giáo. Sư cô đã đặt giả thuyết nếu

đời sống càng phát triển về vật chất như phương Tây thì sẽ càng thiếu hụt về tinh thần và do đó tìm về Châu Á để thăng bằng đời sống, thì mảnh đất phương Tây sẽ trở thành mảnh đất hứa hẹn cho các nhà truyền giáo của đạo Phật trong thiên niên kỷ mới. Với bối cảnh của nền văn minh kỹ thuật, phương Tây có thể sẽ trở thành nơi chủ lực cho sự phục hưng Phật giáo trên hành tinh này.

‘*Đạo Phật là con đường giác ngộ*’, đó là đề tài của sư cô Huệ Liên. Sư cô đã diễn tả Giác ngộ như là sự chuyển hóa nhân tính một cách trọn vẹn về bốn phương diện. Về nhận thức, giác ngộ là sự chuyển thức thành trí; về tình cảm, giác ngộ là chuyển hóa các tính bất thiện; về thái độ, giác ngộ là sự chuyển hóa lòng vương mắc thành xả bỏ; về cách cư xử, giác ngộ là chuyển hóa hoạt động xấu ác thành hoạt động thiện ích.

Đại Đức Lệ Thọ đã bày tỏ lòng mong muốn có một đạo Phật ‘thích nghi’ để đáp ứng lại một cách hiệu quả những nhu cầu đa dạng của thời đại, hòa nhập trào lưu toàn cầu hóa, Việt hóa nghi thức tụng niệm, thay đổi thời khóa nghi lễ, vận dụng triệt để các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là đưa ba tạng kinh điển và các phương diện ứng dụng của giáo lý vào các trang nhà điện tử (*Website*) để truyền bá chánh pháp. Có như vậy, Phật giáo chắc chắn sẽ trở thành tôn giáo toàn cầu trong thiên niên kỷ thứ ba.

Sư cô Đồng Anh khẳng định chân lý bất hủ mà Đức Phật đã tự mình khám phá và tuyên bố, đó là ‘Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và con đường thể nhập Phật tánh này không có gì khác hơn là sự tu tập đạo đức, trí tuệ và thiền định của bản thân’.

Dựa vào kinh điển Pali, sư cô Trí Liên đã trình bày con đường giác ngộ là Giới-định-Tuệ, Bốn Niệm xứ...

Sư cô Hương Nhũ với bài ‘*Con đường siêu thế*’ đã mong mỗi chư tôn đức lãnh đạo Giáo Hội hãy quan tâm và trao gia tài thánh thiện cho thế hệ tăng ni sinh trẻ - những người có thể tiếp chư tôn đức gánh vác trách nhiệm tuyên bố thông điệp của Đức Phật hôm nay và mai sau.

Giác ngộ là tinh hoa của sự nỗ lực chân chánh trong tu học bản thân, không hề có yếu tố tha lực hay ân sủng của siêu nhiên. Đó là nội dung bài thuyết trình của đại đức Quang Thạnh.

Đại đức Thanh Chương đã ví quá trình thực nghiệm tâm linh, chứng đắc giải thoát của Đức Phật có bốn chặng đường:

- a) Vì lòng từ thương xót nhân sinh.
- b) Từ bỏ đời sống vương triều để tìm cầu chân lý.
- c) Thể hiện và chứng nghiệm tâm linh qua con đường trung đạo.
- d) Sự giác ngộ trọn vẹn và hằng pháp lợi sanh.

Chương trình hội thảo được nghỉ để dùng cơm trưa và lại tiếp tục vào 2 giờ chiều cùng ngày.

Đại đức Huệ Khai mở đầu lại cuộc hội thảo với đề tài ‘Đức Phật: Nhà giáo dục vĩ đại’, vì tinh thần giáo dục của ngài rất bao dung, bình đẳng và nhắm đến mục đích an lạc và giải thoát cho nhân sinh.

Sư Cô Liên Chương với bài ‘Ý nghĩa Phật thành đạo’ đã khẳng định Giác ngộ là khai mở con đường giải thoát cho tất cả chúng sanh, là quá trình nỗ lực bản thân, là cải cách các bất công xã hội...

Sư cô Huệ Nguyệt lập luận rằng nếu đau khổ liên hệ và thuộc về cảm thọ, thì con đường giải thoát là con đường làm chủ các giác quan và thanh tịnh hóa các cảm giác.

Tuệ tri cái ‘bi’ trong tinh thần vô thường, vô ngã sẽ giúp hành giả sống trong cái ‘mỹ’ an lạc và hạnh phúc. Đó là nội dung đề tài ‘Giá trị thẩm mỹ trong giáo lý vô thường - vô ngã’ của sư cô Liên Dung.

Đại đức Tâm Pháp với đề tài ‘Hai tiêu chuẩn cần thiết của một sư giả hoàng pháp’ đã nghĩ rằng một nhà hoàng pháp hiện đại phải có quan điểm nhất quán trong giảng dạy giáo lý và cần nắm vững hệ thống giáo lý.

Đại đức Nhật Từ kết thúc cuộc hội thảo với đề tài ‘Ác ma’ có hai:

- a) Ác ma trước khi Đức Phật thành đạo là sự chết, là phiền não lậu hoặc, chớ không phải là thiên ma.
- b) Sau khi Đức Phật thành đạo, ác ma thỉnh Đức Phật nhập Niết bàn.

Tiếp theo chương trình Hội thảo là phần tham gia ý kiến:

Trước hết TT Giác Toàn phát biểu rằng, Thượng Tọa rất hoan hỉ khi nhìn sơ thấy đa số các bài viết trong cuốn ‘Bản chất & con đường Giác Ngộ và các vấn đề thời đại’ đã đạt đến mức có thể được. Điều này cho thấy tiềm năng của các tăng ni sinh rất lớn và sau này có thể

cống hiến rất nhiều cho Phật giáo. Thượng Tọa cũng dạy thêm rằng không phải chỉ ở Tây-tạng mới có ngài Đạt-lai-la-ma, mà Việt-nam chúng ta cũng có, nếu chúng ta biết quay về nhìn lại những viên ngọc quý nơi quý Hòa Thượng và chư Tôn Đức của Việt-nam.

Thượng Tọa Tịnh Diệu cũng phát biểu rằng không có sự cúng dường nào bằng sự cúng dường Pháp, mà trọn ngày đầu xuân 01-01-2001 chúng tôi đã nhận được. Xin tùy hỷ công đức của Ban Tổ chức đã dành cho chúng tôi món quà cao quý này...

TT Huyền Diệu mong muốn quý tăng ni phải ‘*Tri hành hiệp nhất*’, ‘*Trí đức song tu*’ nghĩa là đã nói và viết được rồi mà thực hành được mới là điều quý hơn. Là Trưởng ban tổ chức, Thượng Tọa cũng đã nói lời cảm tạ đến các thành viên tham dự, và buổi hội thảo lần đầu tiên được tổ chức tại Việt-nam Phật Quốc Tự theo lời kiến nghị và sự ủng hộ của Hòa Thượng Trưởng Ban Hoằng Pháp đã thành công tốt đẹp. Tất cả mọi người đã vỗ tay nhiệt liệt một cách hoan hỉ cho sự kết thúc viên mãn này.

Trưa ngày 01-01-2001 này là lễ trai tăng do HT Trưởng Ban Hoằng Pháp, kiêm Trưởng Ban Trị Sự Thành Hội TpHCM, Ni Sư Diệu Nghĩa - Phó Ban Trị Sự tỉnh Tây Ninh, Sư cô Như Thảo - Trụ Trì Chùa Pháp Võ, Nhà Bè cùng nhiều ân nhân khác hỉ cúng. Các bàn ăn phải được sắp xếp cả trong quả đường của Việt-nam Phật Quốc Tự và phía sau những phòng ngoài mới đủ chỗ cho gần 200 vị, trong đó có 40 vị khách tăng nước ngoài. Có 51 tăng ni sinh tại Ấn độ đã tham dự lễ này đã được Hòa Thượng biếu cho mỗi vị 100 đô la Mỹ, bên cạnh đó còn có những gói quà kẹo bánh, được biết đó là tấm lòng của quý Phật tử từ miền Bắc xa xôi, đã gửi qua cho tăng ni đang du học ở xứ người chút tình quê hương khi xuân về, tết đến và trong gói quà trai tăng đó còn có những cuốn lịch hình cây cảnh (*bonsai*) khoe hương sắc thắm của Thành Hội Phật giáo TpHCM, có những cuốn lịch hình Chư Phật và Bồ Tát đặc trưng cho Từ bi -Trí Tuệ -Hạnh nguyện và Hùng lực của Ban Hoằng Pháp Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt-nam, Báo và Nguyệt san Giác Ngộ và cả những cánh thiệp mai vàng tươi đẹp của Ban Trị Sự Thành Hội Phật giáo TpHCM tặng cho tất cả.

Cũng nhân dịp này có quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại đức tăng từ các nước như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Ấn độ, Bhutan, Bangladesh, Tây-tạng, Đại Hàn, Trung Quốc, Đài Loan, Sikim, Nhật Bản, Việt-nam nhưng quốc tịch nước ngoài... cũng đã đến tham dự lễ

trao tặng vào dịp đầu xuân, nên Hòa Thượng cũng đã chuẩn bị 40 phong thơ, kèm theo những cuốn lịch và thiệp cành mai vàng để cúng dường.

Ngoài ra với tấm lòng bao dung và chu đáo, Hòa Thượng cũng đã gửi những phong thơ, lịch và thiệp chúc xuân cho quý tăng ni đang du học tại Ấn độ mà vì duyên sự không thể dự lễ tại Bồ-đề-đạo-tràng được.

Chúng con - những tăng ni sinh Việt nam đang du học tại Ấn độ thật vô cùng cảm động trước sự quan tâm chu đáo của Hòa Thượng Trưởng đoàn cùng quý ân nhân khác đã từ Việt nam xa xôi đáp máy bay qua Ấn độ dự lễ Phật thành đạo và sách tấn chúng con tu học. Chúng con cũng vô cùng xúc động trước sự hỷ cúng của Hòa Thượng Trưởng đoàn cho những chi phí xe lửa từ Delhi đến Gaya và trở về, những chi phí xe buýt đi lại đưa đón, phòng ốc tại chùa Tây-tạng và Trung Hoa, chi phí ăn uống và nhiều linh tinh khác... trong những ngày chúng con tham dự lễ. Chẳng những thế, ngài còn tặng cho chúng con - những vị có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng hay vắng mặt những tịnh tài, tịnh vật... để hỗ trợ phương tiện cho chúng con trên bước đường du học ở xứ người. Đức từ bi quảng đại của Hòa Thượng thật lớn, mà chúng con không biết thế nào để đáp đền cho đủ, chỉ biết sẽ cố gắng tu học, mở mang kiến thức trí tuệ, ngõ hầu sau này về nước có thể góp tay cụ thể vào việc xây dựng ngôi nhà Phật pháp, xứng đáng với lòng trông mong của Hòa Thượng. Có lẽ đó là món quà duy nhất mà ngài và các chư tôn đức hy vọng ở chúng con.

Trong buổi lễ trao tặng đầu xuân tại xứ Phật này, nơi Việt nam Phật quốc Tự đã hiện lên một hình ảnh rất đẹp là cả ba hệ phái của Phật giáo Việt nam đều hiện diện hài hòa đầy đủ. Hình ảnh sống động này đã khiến cho chư tăng nước ngoài rất ngạc nhiên và nể phục, vì lý do đó mà Thượng Tọa Huyền Diệu đã mời đại diện của ba hệ phái này có lời phát biểu.

Đầu tiên là lời phát biểu của Hòa Thượng T.Trí Quảng (Đại Đức Nhật Từ thông dịch ra tiếng Anh), nội dung như sau:

*Giáo Hội Phật Giáo Việt-nam sống đoàn kết hòa hợp trong tình thương Từ, Bi, Hỷ, Xả của Đức Phật. Đặc biệt chỉ có nước VN mới có ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất Sĩ. Còn các nước khác chỉ có Nam tông hoặc Bắc tông mà thôi. Về phía Bắc Tông đã có 12.799 ngôi chùa và 21.606 tăng ni tại Việt-nam. Đây là số lượng cao nhất so với hai hệ phái kia. Chư tôn Giáo phẩm, quý Thượng Tọa, Đại đức tăng ni và Phật*

*tử trong ba hệ phái đang sống cũng như làm việc hòa hợp, hoan hỷ theo tinh thần lục hòa của nhà Phật, trên nền tảng đoàn kết và thương yêu lẫn nhau, vì lý do đó Phật Giáo Việt-nam hôm nay và mai sau đã và sẽ phát triển tốt đẹp.*

*Nhân dịp đầu xuân 2001 này, Thay mặt Giáo Hội Phật Giáo Việt-nam cầu chúc quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni trên thế giới hiện đang có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng để đón mừng thiên niên kỷ mới và chư tôn giáo phẩm đang có chùa tại Bồ-đề-đạo-tràng bách bảo bình an, thân tâm thường lạc và phật sự như ý mỹ mãn.*

Sau đó TT Giác Toàn phát biểu (Đại Đức Minh Thành thông dịch ra tiếng Anh), nội dung như sau:

*Hệ phái Khất sĩ Việt-nam là một thành viên trong cộng đồng Giáo Hội Phật Giáo Việt-nam hiện nay. Hệ phái khất sĩ xuất hiện khoảng 55 năm trở lại đây mang tính chất biệt truyền. Tổ sư Minh Đăng Quang có một thời gian qua nước Campuchia tu học, sau đó trở về sáng lập ra hệ phái Khất sĩ này cho tu sĩ VN. Khất sĩ là sự kết hợp hài hòa giữa hai tông phái Nam và Bắc tông. Hiện nay trên đất nước VN có 2045 vị khất sĩ và 516 tịnh xá...*

Đại đức Bửu Chánh được mời lên giới thiệu về Phật giáo Nam tông. Đại đức phát biểu bằng tiếng Anh như sau:

*Phật giáo Nam tông là một hệ phái trong ba hệ phái của Việt-nam: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Như các vị đã biết, Việt-nam là nước Phật giáo Đại thừa, nhưng Phật giáo Nam Tông vẫn có mặt tại Việt-nam và sống hòa hợp, đoàn kết trong cộng đồng Giáo Hội Phật Giáo Việt-nam.*

*Phật giáo Nam Tông Việt-nam có khoảng 50 ngôi chùa và 500 tăng ni. Bên cạnh đó có hệ phái Nam tông Khmer có gốc gác là dân tộc Khmer, nhưng hiện nay sống trong lãnh thổ Việt-nam, cho nên cũng xem họ là người Việt-nam và cùng sống hòa hợp trong cộng đồng dân tộc Việt-nam cũng giống như người Hoa và người Chăm. Phật giáo Nam Tông Khmer có khoảng gần 500 ngôi chùa và 10.000 chư tăng...*

Đại diện cho chư tôn đức nước ngoài, Thượng Tọa M. Wimalasara, người Tích Lan là Trợ lý Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ-đề (Maha Bodhi) trên toàn thế giới và cũng là vị Đương phụ trách chùa Đại-Bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ đã phát biểu rằng:

Chúng tôi rất hoan hỉ khi được biết Phật Giáo Việt-nam đã có ba hệ phái cùng sống, tồn tại và làm việc với nhau trên cùng một đất nước và cả ba hệ phái đã cùng trên đà phát triển tốt đẹp. Đây thật là một nét đặc biệt và đáng khích lệ.

...Về tình hình chung của Phật giáo trên toàn thế giới thì hiện nay Phật giáo ở các nước phương Đông có chiều hướng giảm xuống và Phật giáo ở các nước phương Tây có chiều hướng tiến triển. Chúng ta phải cố gắng phát huy tác dụng giáo lý Phật giáo siêu việt của mình đừng để cho Phật giáo bị mai một. Số lượng tín đồ của các tôn giáo khác như Hồi giáo, Thiên chúa giáo... ngày càng phát triển, trong khi số lượng tín đồ Phật giáo hình như bị giảm xuống. Do đó chúng ta phải tìm phương pháp tốt nhất để truyền bá Phật giáo. Chúng tôi mong mỗi chư tôn giáo phẩm, đại đức tăng ni và quý phật tử trên toàn thế giới hãy cùng nhau nắm tay lại, hãy cùng nhau đóng góp những viên gạch để xây dựng tòa nhà Phật giáo chung cho ngày càng tiến triển tốt đẹp.

Chúng tôi xin thay mặt cho Hội Đồng Phật giáo các nước tại Bồ-đề-đạo-tràng cầu chúc Hòa Thượng T. Trí Quảng - Trưởng Ban Hoàng pháp Trung Ương Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, Trưởng ban Trị Sự Thành Hội Phật giáo TpHCM, Tổng biên tập Báo Giác Ngộ, và quý Thượng Tọa, Đại đức tăng ni, cùng toàn thể các phật tử sang dự lễ Phật Thành Đạo tại Bồ-đề-đạo-tràng được dồi dào sức khỏe, tâm bồ đề tăng trưởng, đạo niệm tinh chuyên và sớm thành tựu được Phật quả.

Chương trình lễ Phật Thành đạo, Phật lịch 2544 được tổ chức vào ngày 02-01-2001 tức nhằm mồng 8, tháng chạp, năm Canh Thìn. Lúc 8:30 sáng, tất cả đã tề tựu đông đủ tại tháp Đại-giác. Thật là xúc động biết bao, khi đoàn vừa đến, thì hình ảnh đầu tiên đập vào mắt chúng tôi là tám biểu ngữ màu xanh dương với những nét chữ Việt-nam to tròn màu trắng trông thật nổi:

*‘Kính Mừng Đại lễ Phật Thành Đạo*

*Celebration of the Buddha's Enlightenment Day*

*02 -01 -2001’*

Một tấm được dán ngay tại cổng chính ra vào và một tấm tại hàng rào của cây Bồ-đề. Chúng tôi đã đứng thật lâu để chiêm ngưỡng tám biểu ngữ này và thâm cảm ơn đại đức Huệ Khai rất nhiều, người mà đã thức nhiều đêm để hoàn thành những khâu trang trí từ trong chùa đến ngoài tháp này và đã gợi lên niềm cảm xúc yêu thương giống nòi của



những người con Việt đang có mặt tại đây. Có lẽ đây là lần đầu tiên chúng tôi được thấy chữ Việt-nam của đất nước mình được hiện diện một cách hiên ngang và nhu hòa tại Tháp Đại-giác, một di tích lịch sử Phật giáo thiêng liêng nhất trên thế giới.

Hơn 50 chư tăng của từ các nước Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Ấn độ, Bhutan, Bangladesh, Tây-tạng, Đại Hàn, Trung Quốc, Đài Loan, Sikim, Nhật Bản, Việt-nam nhưng quốc tịch nước ngoài... theo lời mời của Thượng Tọa trưởng ban tổ chức cũng đã đến tham dự lễ dưới gốc cây bồ-đề nơi mà cách đây hơn 2500 năm Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thành đạo.

Để khai mạc cho buổi lễ tôn nghiêm lịch sử này chư tăng các nước Nam Tông được mời tụng kinh Pali; kế đến chư Tôn đức, tăng ni Phật tử Việt-nam tụng kinh Bát-nhã. Sau đó là phần phát biểu của các nước, trong đó có Hòa Thượng người Tây-tạng phụ tá của Đức Đạt-la-la-ma đời thứ XIV đã nói lời cảm tưởng rằng:

*Phái đoàn Phật giáo Tây-tạng đang có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng dự lễ Phật Thành đạo đã vô cùng xúc động đón tiếp chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại đức tăng ni Việt-nam sang dự lễ Phật thành đạo dưới cội cây bồ-đề. Chúng ta đồng là con của một vị cha tinh thần ở khắp nơi trên thế giới về đây tham dự ngày Thành Đạo của Đức Phật...Xin cầu chúc cho phái đoàn Việt-nam thân tâm thường lạc, tinh tiến hành đạo và được viên mãn phước huệ vô thượng bồ-đề.*

Hòa Thượng Trí Quảng-Trưởng Ban Hoằng Pháp Trung Ương đã tiếp lời phát biểu như sau:

*Chúng tôi là phái đoàn tăng ni Phật tử Việt-nam lần đầu tiên đến làm lễ Phật Thành Đạo dưới cội Bồ Đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, nơi tháp Đại Giác. Chúng tôi vô cùng hoan hỉ được gặp gỡ chư Tôn giáo phẩm và tăng ni các nước trên thế giới hôm nay cùng về tham dự lễ Thành Đạo. Chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho thế giới hòa bình, nhân sanh an lạc và cầu nguyện cho đất nước Việt-nam luôn được phát triển về mọi mặt.*

Thượng Tọa M. Wimalasara, người Tích Lan, Trợ lý Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) cũng đã nói lời cảm tưởng như sau:

*Chúng tôi vô cùng phấn khởi hôm nay cùng về Bồ-đề-đạo-tràng làm lễ với các nước trên thế giới. Tất cả đều thể hiện niềm tin trong sạch và nhiệt thành. Dù chúng ta mang nhiều quốc tịch khác nhau, màu*

*da, chủng tộc khác nhau...nhưng chúng ta đều thương yêu lẫn nhau như anh em trong một nhà. Nhân dịp lễ này chúng tôi cũng xin cầu nguyện cho toàn thể chư quý vị pháp thể khinh an, bồ đề tâm tăng trưởng để chúng ta cùng tiến tu trên bước đường giác ngộ, giải thoát, tự giác và giác tha viên mãn.*

Tiếp theo là phần dâng y do phái đoàn Việt-nam cúng dường để quán xung quanh cội cây Bồ Đề. Tất cả chư tăng các nước cùng với quý Hòa Thượng, Thượng Tọa Việt-nam đã trân trọng, nhẹ nhàng quán ba tấm y vàng tươi, màu giải thoát xung quanh dưới cội bồ đề. Cây bồ đề hôm nay trông rực rỡ hẳn lên, ánh đạo vàng giải thoát từ cây đã lan tỏa khắp nơi vượt ngoài không gian và thời gian mặc định này khiến cho tất cả những ai có mặt hiện tiền hay ở nơi xa như đang đượm nhuần hương thanh khiết giải thoát của Đức Phật.

Trời mát dịu dịu của tiết đầu xuân, gió mơn man thổi nhẹ nhàng làm những nhánh lá bồ đề non xanh mướt đong đưa reo hát; tiếng tụng kinh trầm bổng từ đáy lòng của những người con Phật ở nhiều quốc gia vang vọng lên tại cây bồ đề và xung quanh cội bồ đề; hình ảnh trang nghiêm, sắc y vàng giải thoát của Chúng Trung Tôn; hoa hương, đèn nến lung linh chói sáng... Tất cả đã hòa nhau và tạo lên một hình ảnh siêu thoát, nhẹ nhàng, khiến cho lòng chúng tôi trong im lặng đã cảm nhận được một sự thiêng liêng kỳ diệu khó tả.

Buổi lễ Phật Thành Đạo còn có sự kiện đáng ghi nhớ nữa là Thượng Tọa Huyền Diệu đã đề nghị mỗi vị tham dự lễ hãy đến tụng đầu vào cây bồ đề và sau đó nắm tay đoàn kết lại với nhau đi ba vòng xung quanh đại tháp. Thật là dễ thương biết bao! Quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni Phật tử Việt nam và các nước đã nắm chặt tay nhau thành một vòng tròn nối liền mà chính giữa là chánh điện nơi Đức Phật Thích-ca đang ngồi thiền. Bức tranh tuyệt tác này như gợi niềm suy nghĩ rằng hôm nay các người con Phật từ nhiều chủng tộc khác nhau đã quy tụ về đây đánh lễ Đức từ phụ chung của tất cả và nguyện hứa sẽ cùng nhau hòa hợp đoàn kết thay Đức Từ Tôn mang thông điệp hạnh phúc và an lạc của ngài đến với mọi loài. Hình ảnh tuyệt vời từ lời đề nghị này đã khiến cho các Đại Đức Lệ Thọ, Đại Đức Phước Chí, Đại Đức Giác Tín... các ‘phó nhóm’ Việt Nam và các nhiếp ảnh gia nước ngoài đã liên tục bấm máy và quay phim hình như không kịp thở.

Sau đó là phần tặng quà lưu niệm gồm có hai cuốn, một là *kinh Pháp Cú* do T. Trí Đức dịch và hai là cuốn sách *The Way to Freedom* của Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIV viết, do đại đức Minh Hạnh, người Việt nhưng quốc tịch Mỹ đang học tại Trường Đại Học Delhi in cúng dường. Những món quà này được gói xinh xắn trong giấy hoa kiếng rất đẹp và được dâng cúng dường cho tất cả chư tăng nước ngoài và đoàn Việt-nam.

Cuối buổi lễ Thượng Tọa Huyền Diệu đã thay mặt Ban Tổ chức xin cảm tạ những thành viên tham dự, đã góp phần làm cho buổi lễ Phật Thành Đạo, Phật lịch 2544 này thành công tốt đẹp và sau đó Thượng Tọa đã mời tất cả cùng chụp ảnh lưu niệm cho sự kiện đáng ghi nhớ này.

Chiều 5:30 ngày 02-01-2001, đoàn hành hương chiêm bái thánh tích Việt-nam được chia thành hai đoàn. Đoàn I có 49 vị do Hòa Thượng Trí Quảng làm trưởng đoàn đã rời Bồ-đề-đạo-tràng để đáp chuyến xe lửa Jodhpur Haivarah đi Calcutta (một trong những thành phố lớn của Ấn); rồi từ Calcutta sẽ đáp máy bay Ấn qua Bangkok (Thái Lan), rồi từ Bangkok sẽ đáp máy bay Thái để về Việt-nam.

Đoàn II có 16 vị do Thượng Tọa Giác Toàn làm trưởng đoàn sẽ còn đi thăm các thánh tích Phật giáo khác, khoảng 10 ngày sau nữa mới về Việt-nam.

Riêng tăng ni sinh Việt-nam đang du học tại Delhi lúc 4 giờ chiều ngày 03-01-2001 khởi hành từ Gaya về Delhi trên chuyến tàu Poorva Express số 2381D. Lúc đi hành lý rất nhiều vì Đại Đức bếp trưởng Thiện Thành và hai sư cô bếp phó Liên hiếu và Liên Hoà đã phải mua rất nhiều thực phẩm, chén dĩa... từ Delhi chở xuống Bồ-đề-đạo-tràng, lúc về thì đã hết thực phẩm rồi nhưng quà cáp để lưu niệm... rồi hành lý cá nhân của 60 vị nữa, nên phải hai chuyến xe buýt loại trung mới chở tải nổi.

Cuộc lễ đã chấm dứt. Tất cả ai nấy như những cánh chim trở về với trách nhiệm học tập và bổn xứ của mình. Xin cầu chúc tất cả quý Thầy cô pháp hữu ngày đêm sáu thời thường an lành. Xin hẹn sẽ gặp lại nhau trên bước đường phụng sự đạo pháp và dân tộc trong niềm hoan hỉ. Xin hẹn gặp lại nhau trong dịp Lễ Thành đạo năm tới tại Bồ-đề-đạo-tràng. Và ngoài kia, còi tàu đã hú đang chờ tất cả chúng ta...

*Một sáng sương mù ở Ký túc xá nữ  
tại Delhi, 08-01-2001*

# Hội Nghị Sakyadhita

## Lần Thứ Bảy

Hội nghị Sakyadhita (*Những người con gái của Đức Phật*) lần thứ bảy này<sup>1</sup> được tổ chức tại trường đại học Hoa Phạn nằm trên đỉnh một ngọn núi cách thành phố Đài bắc một tiếng đồng hồ xe taxi, đã tập trung được 326 thành viên gồm các Ni trưởng, Ni sư, Sư cô (khoảng 200 vị) và các nữ Phật tử (gần 126 vị) ở 27 nước như Cam -pu -chia, Đại hàn, Miến điện, Ấn độ, Bangladesh, Bhutan, Mông cổ, Việt nam, Nepal, Tích lan, Thái lan, Nhật bản, Mỹ, Canada, Đức, Ý, Úc, Tân Tây lan, Tây Ban Nha, Tân Tây-tạng, vv... và dĩ nhiên đặc biệt là ở Đài loan, nơi được xem là một trong những nước Phật giáo mạnh và có tiến bộ nhất trên thế giới.

Đây là lần thứ hai chúng tôi (năm ni sinh đang du học tại Delhi, Ấn độ) tham dự hội nghị<sup>2</sup> và đây cũng là lần đầu tiên chúng tôi nhân đi dự đại hội này mà được tham quan đất nước và cuộc sống tại Đài loan. Cũng có ba sư cô Việt nam ở thiền viện Linh chiếu, Long Thành, tỉnh Đồng nai tham gia cuộc hội nghị này.

Vừa đặt chân đến phi trường Chiang Kai Shek, Đài loan lúc 12 giờ trưa ngày 10-07-2002, trời vội ban cơn mưa mát rượi như xoa dịu bớt cái nóng oi bức 46 độ mà chúng tôi đã trải qua ở Delhi. Ngồi trên xe buýt qua khung cửa kiếng nhìn xem mưa rơi. Mưa vẫn tiếp tục rơi đều nhẹ hạt. Mưa qua những đại lộ phù hoa, những dãy nhà cao ngất, những đường hầm xuyên núi, những thảo nguyên xanh bàng bạc, những khu rừng già cận nhiệt đới mọc theo thềm núi đồi thấp cao, những đường đèo đá uốn khúc quanh co... mưa lên đến đỉnh núi là chúng tôi đến được trường đại học Hoa phạn. Thật là một khung cảnh ngoạn mục của núi non bao la.

Trường đại học Hoa Phạn do ni trưởng tài hoa Hiều-vân (*Hiu Wan*) thành lập vào năm 1990. Năm nay ni trưởng đã 92 tuổi, ngài vừa là nhà nghệ sĩ, nhà thơ, nhà văn, họa sĩ, nhà giáo dục và trên tất cả là một thiền sư cống hiến rất nhiều cho thiền Bát Nhã Phật giáo Đài-loan. Như các trường đại học khác, trường đại học Hoa Phạn có nhiều toà cao ốc rộng lớn thuộc nhiều ngành học khác nhau, giảng đường, ký túc xá, thư viện, sân khấu, phòng chiếu phim với những tiện nghi hiện đại, thêm vào đó còn có trung tâm thiền, phòng tranh do ni trưởng họa, những vườn hoa,

---

<sup>1</sup> Website: <http://www2.hawaii.edu/tsomo>.

<sup>2</sup> xin đọc bài ‘Sakyadhita – Hội phụ nữ Phật giáo thế giới’ (do tác giả viết vào 23 -2 -2000) trên báo Giác ngộ (VN), Giao Điểm (Mỹ) và trên Website: <http://www.buddhismtoday.com>.

gác chuông, hòn non bộ... trang trí thanh nhã và đầy thiên vị rất thích hợp cho hội nghị Sakyadhita gồm cả hai giới xuất gia và tại gia tham dự.

Đa phần những vị có mặt hôm nay không kể tăng hay tục thuộc Phật giáo, Thiên chúa giáo, hay Hồi giáo... đều thuộc thành phần trí thức như các nữ giáo sư, nghiên cứu sinh, sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng, nữ thiền sư, các nhà hoạt động xã hội... ở các nơi trên thế giới tụ tập về nơi đây để san sẻ ý tưởng của mình và đóng góp ý kiến cho những vấn đề nóng bỏng mà xã hội đang đối mặt. Sau khi nghe diễn thuyết viên trình bày xong, từng nhóm nhỏ khoảng mười vị tập trung để bàn luận cụ thể lại những vấn đề mà diễn trình viên vừa nêu ra. Nếu chủ đề của Hội Nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới lần thứ sáu tổ chức từ ngày 01-02-2000 đến 07-02-2000 tại chùa ni Kiều Đàm Di (*International Goutami Nun's Temple*), Lumbini, Nepal là '*Phụ Nữ, người mang lại Hòa Bình: cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới*' thì tiêu đề cuộc hội nghị lần thứ bảy này là '*Nhịp cầu thế giới*' (Bridging Worlds), bởi lẽ nơi đây những thành phần tham dự từ nhiều ngành học thuật khác nhau ở nhiều nơi trên khắp thế giới sẽ giao lưu nối nhịp cầu giao thông với nhau về các mặt đa dạng như: *Phụ nữ Phật giáo tại Đài loan, Phụ nữ Phật giáo trên thế giới, nhịp cầu những truyền thống Phật giáo, nhịp cầu những tôn giáo trên thế giới, nhịp cầu đời sống hàng ngày và lý tưởng xuất thế, nhịp cầu lý thuyết và thực hành, nhịp cầu các thế hệ, nhịp cầu cổ đại và hiện đại, nhịp cầu khoảng cách giới tính và cải cách thể chế...*với mục đích để làm mạnh thêm sự liên minh của Sakyadhita trên khắp thế giới cho sự nghiệp hoà bình, hoà hợp và bình đẳng xã hội, cùng hợp tác để tìm hiểu sự ứng dụng của Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu mới, làm mạnh thêm năng lực phụ nữ và những công hiến của phụ nữ Phật giáo cho hoà bình thế giới, để tăng trưởng sự bình đẳng và đoàn kết giữa các truyền thống Phật giáo, làm sống lại Phật giáo theo đạo đức toàn cầu mới, để cùng làm việc cho hội chúng tỳ kheo ni trên khắp thế giới, tạo sự kính trọng những khả năng tinh thần của phụ nữ, tạo điều kiện cho phụ nữ học tập nghiên cứu và tu tập có kết quả, xây dựng những nhịp cầu thông tin với những tổ chức dẫn đầu Phật giáo trên thế giới để cùng hợp tác tạo lợi ích tương trợ lẫn nhau đẩy mạnh các hoạt động phụ nữ, cải thiện đời sống, cộng đồng và thế giới của họ... Được biết kinh phí trang trải cho cuộc hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy này là do Hội Phụ nữ Phật giáo Quốc tế Sakyadhita, Hội Bảo vệ người mù Ngô Nguyên (*Wuyen*) - Đài loan, Trung tâm Nghiên cứu Phật học của trường đại học Quốc Gia - Đài loan, Trung tâm Bồ đề, đại học Hoa Phạn và nhiều mạnh thường quân khác tại Đài loan bảo trợ. Ngoài ra trong ban tổ chức của hội còn có được một lượng hùng hậu các sư cô và nữ Phật tử tại bản xứ Đài loan, đặc biệt ở phương Tây như Anh, Mỹ, Đức, Canada, Ý... rất thông thạo

hai sinh ngữ Anh, Hoa để chuyển ngữ cho chương trình và trong giao tế. Đây cũng là một tiềm lực mạnh mẽ của hội với sự góp sức của nhiều thành phần trí thức. Điều này cũng cho thấy sư cô Karma Lekshe Tsomo, phó giáo sư của trường đại học San Diego (Hoa Kỳ), chủ tịch hội Sakyadhita rất thành công trong việc thành lập hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita (*Những người con gái của Đức Phật*) này. Thiết nghĩ cũng cần thiết dành đôi dòng để giới thiệu về sư cô và công đức công hiến của sư cô như sau:

Sư cô Karma Lekshe Tsomo là người Mỹ (Hawaii), tuổi đời 57 (1944), tuổi đạo 20, xuất gia tu học theo Phật giáo Tây-tạng và là đệ tử của Ngài H.H. Đạt-lai-la-ma thứ 14, ngài Karmapa Lama thứ 16 và ba hoà thượng ni: 1) Khechog Palamo (người Anh), 2) Thiền sư ni (Đại hàn) và 3) Ni trưởng Hiếu Vân (Đại loan -nhà sáng lập trường đại học Hoa Phạn). Năm 1977 thọ sa di ni theo truyền thống Tây-tạng ở phía Nam nước Pháp. Được sự chấp thuận của hai ngài Đạt-lai và Karmapa, sư cô đến Đài loan thọ giới tỳ kheo ni<sup>3</sup>, nhưng trên đường đến Đài loan ngang qua Đại hàn, nghe nói có mở giới đàn với đủ hai bộ đại tăng và ni nên sư cô đã thọ đại giới tại đây vào tháng 10-1982. Vì đã có sắp xếp đại giới đàn tỳ kheo ni tại chùa Hai Ming-Đài loan do đại tăng truyền, nên sư cô cũng tham gia thọ tại đây vào tháng 11-1982. Sư cô đã tu học ở Dharamsala, Ấn độ hơn 15 năm với các khoá học cùng với chư tăng (lễ thường ni giới phải học riêng biệt) và đã học các môn như Lo-gic Phật giáo (1 năm), Trí tuệ Bát nhã (6 năm), Trung luận (3 năm), luật (1 năm) và A-tỳ-đàm (*Abhidharma*) (1 năm). Sư cô đã tốt nghiệp Tiến sĩ về ngành Triết học ở trường đại học Hawaii năm 2000, hiện là giáo sư dạy môn Phật học và các Tôn giáo thế giới ở trường đại học San Diego. Từ năm 1987, sư cô đã là giám đốc của Trung Tâm Jamyang-một kế hoạch thành lập tám chương trình giáo dục cho các phụ nữ ở vùng núi Hi-mã-lạp-sơn, Ấn độ và đã xuất bản nhiều cuốn sách nổi tiếng về Phụ nữ Phật giáo. Sư cô là thư ký của hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita từ năm 1987-2001, hiện nay (2002) là chủ tịch của hội và đã cùng hợp tác tổ chức chín cuộc hội nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita, đặc biệt sư cô rất quan tâm ni giới ở những nước đang phát triển, đã vận động bảo trợ cho họ có phương tiện tu học và có điều kiện đến tham dự các kỳ hội nghị tổ chức ở nhiều nước khác nhau để họ được nâng cao tầm hiểu biết về phụ nữ Phật giáo trên thế giới nhiều hơn. Sư cô rất đĩnh đạc, trầm tĩnh,

---

<sup>3</sup> Không có tỳ kheo ni trong Phật giáo Tây tạng. Tỳ kheo ni xuất hiện ở Trung hoa vào thế kỷ thứ V, du nhập ở Nepal và hiện hữu ở Ấn độ từ thế kỷ VIII-X. Không có những bằng chứng lịch sử chứng minh rằng có bất cứ tỳ kheo ni nào đến Tây tạng để truyền giới và ngược lại. Có thể đường du lịch ngang qua dãy núi Hi mã Lạp sơn quá cao đã ngăn chặn việc thành lập ni giới ở Tây tạng. Do đó, sư cô phải đến nước khác để thọ Tỳ kheo ni. Trích *Si sters in Solitude*, Karma Lekshe Tsomo, trang giới thiệu.

dáng người trung bình, mắt xanh, da trắng, bên tay phải của sư cô mang nhiều vết sẹo được biết do sư cô đi khai phá rừng xây tu viện Jamyang Choling cho ni chúng Tây-tạng ở Lahar, Ấn độ đã bị rắn cắn nên để lại những thương tích đó.

Chương trình hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy này kéo dài từ 11-07 đến 18-07-2002 như sau:

Sáng 7 giờ:	Thiền định
8 giờ:	Điền tâm
9 -10 giờ:	Thuyết trình
10 -10:25:	Hỏi và đáp
10:30 -11:30:	Thảo luận từng nhóm nhỏ
11:30	Cơm trưa
12:00 -1:00	Nghỉ trưa
Chiều 1:00 -2:00	Thuyết trình
2:00 -2:25	Hỏi và đáp
2:30 -4	Thuyết trình
4:00	Uống trà
5:00	Tụng kinh và ngồi thiền
6:00	Ăn tối
7:00	Giao lưu văn hoá (chiếu phim, văn nghệ...)

Trong cuộc hội nghị kéo dài một tuần này có gần 50 bài phát biểu về những vấn đề phụ nữ, phụ nữ Phật giáo và các tôn giáo khác như sư cô Tenzin Palmo (người Anh tu theo Phật giáo Tây-tạng đã ẩn tu 12 năm trong hang núi Dharamsala, Ấn Độ và đã viết hai cuốn sách nổi tiếng ‘*Cave in the Snow*’ (Hang động trong tuyết) tường thuật về quá trình ẩn tu trong núi tuyết đó) và cuốn ‘*Three teachings*’ (Ba lời dạy), vào ngày Khai mạc Đại hội này sư cô thuyết trình với đề tài nóng bỏng: ‘*Như vậy tôi nghe: Tiếng nói của người nữ cất lên trong Phật giáo*’, Cô Ranjani de Silva (người Tích Lan, cựu chủ tịch của hội Sakyadhita) đã trình bày đề tài ‘*Chánh niệm trong hành động: Sakyadhita và những hoạt động xã hội ở Tích lan*’, sư cô Hạnh Huệ (Việt nam) ‘*Ni giới Phật giáo Việt nam*’, Ni sư Dhamma Karuna (người Mỹ nhưng thầy bồng sư là người Việt nam) thuyết trình chủ đề ‘*Nói nhíp cầu đối thoại lẫn nhau*’, Sư cô K. L. Tsomo ‘*Tình tử muội ngang qua các nền văn hoá: Tính bao quát và thông cảm trong phong trào Phụ nữ Phật giáo*’, Cô Qianhui Yang (Đài loan) ‘*Từ*



*Gia đình đến tháp, đến chùa: Sự gắn bó giữa ni chúng và cận sự nữ*, sư cô Nhân Lăng (Đài loan) ‘*Truyền pháp qua nhiều thế hệ*’, sư cô Minh Huệ (Việt nam) ‘*Bản chất và vị trí của Người nữ trong lời dạy của Đức Phật*’, ngoài ra còn có sơ (soeur) Tiến sĩ Malia Dominica Wong (Mỹ) thuyết trình với đề tài ‘*Tình thương trong bất cứ ngôn ngữ nào*’ để minh họa cho chủ đề của mình, sơ đã đưa cao tằm tranh vẽ hình nhiều đứa bé khác nhau với đủ sắc tộc và đủ màu da trên khắp thế giới đang đứng nép đầu cạnh nhau cùng hướng về phía trước, nhòe miệng cười xinh xắn thật tươi và phát cho mỗi thành viên tham dự một chuỗi đeo tay với hình người môi nở nụ cười, còn có một cô thuộc Hội giáo (người Tây Ban nha) tên Hawwa Morales Soto thuyết trình ‘*Xây dựng những nhịp cầu: Viễn cảnh của phụ nữ Hội giáo*’, đa phần các bài thuyết trình còn lại là giới thiệu về sinh hoạt ni giới và cận sự nữ của từng nước với những nét đặc sắc và truyền thống riêng biệt của nước mình, đặc biệt ở ni giới Phật giáo Đài loan hiện nay tăng gấp ba lần số lượng tăng chúng và gần như đồng nhất thế giới. Đa số ni chúng có trình độ cao về đạo học lẫn thế học và trở thành lực lượng hùng hậu trong việc tham gia vào các chương trình xã hội như văn hóa, giáo dục, cứu trợ, nghi lễ, hoằng pháp, từ thiện... Quý ni sư đã được mọi giới kính trọng và đóng một vai trò chính trong sự nghiệp ‘*hoằng pháp gia vụ, lợi sanh đạo nghiệp*’ của Phật giáo ở Đài loan trong những thập kỷ gần đây<sup>4</sup>.... Điều này cũng được giới thiệu đầu tiên qua bài diễn văn của bà Annette Lu, phó tổng thống Đài loan trình bày trong ngày khai mạc đại hội Sakyadhita (11-07-2002). Bà đã san sẻ ý kiến rằng bà đã học luật ở Mỹ vào thập niên 1970, khi trở về lại Đài loan, Annette Lu đã bị chấn động khi thấy rằng có sự tranh luận liệu nên giới hạn việc cho các phụ nữ trẻ đến các trường đại học Đài loan không? Bà bắt đầu gia nhập vào phong trào Phụ nữ, phong trào nền dân chủ Đài loan và đã bị giam tù 6 năm trong những thập niên 1980 vì gia nhập phong trào dân chủ này. Hiện nay Annette Lu là người phụ nữ làm phó tổng thống đầu tiên trong lịch sử Đài loan. Bà đã cho rằng với sự phát triển giáo dục và kinh tế sẽ giúp nâng cao vị trí của phụ nữ và khiến họ nhận ra được tiềm năng to lớn của họ. Bà là phó tổng thống của một nước Cộng hoà, Đài loan và là một phụ nữ đã đề xướng khẩu hiệu ‘*Sức mạnh của sự mềm diêu*’ (soft power) nghĩa là sức mạnh không dựa vào bạo lực, vũ khí mà dựa vào lòng từ bi, hợp tác, khoan dung và trí tuệ. Annette Lu cũng là một Phật tử, đặc biệt bà tin rằng phụ nữ Phật giáo bây giờ có sự tiến bộ trong tinh thần bình đẳng của các phụ nữ thế giới và có thể là một lực lượng to lớn trong sự thay đổi xã hội và cho nền hoà bình thế giới ngày nay.

---

<sup>4</sup> xem chi tiết ở website: <http://www.sakyadhita.org>.

9 giờ sáng ngày 17-07 lễ bế mạc được diễn ra trong không khí trang nghiêm và duyên tiếc. Sau khi chụp ảnh lưu niệm, lễ cảm tạ, tặng quà lẫn nhau, chúng tôi bắt đầu đi tham quan thành phố Đài bắc trên ba chiếc xe buýt du lịch loại lớn. Bữa tiệc trưa linh đình tại một nhà hàng thành phố Đài loan do CYBA (*Hội Thanh Niên Phật giáo Đài loan*) đãi với hơn bốn chục món ăn, thức uống phong phú màu sắc và hương vị. Chiều 3 giờ, đoàn Sakyadhita đã viếng thăm viện bảo tàng Palace nơi trưng bày nhiều tranh tượng quý hiếm cổ đại đặc biệt thuộc đời Đường. Tối đó, chúng tôi nghỉ lại tại Langyang Ashram, một chi nhánh của ni giới thuộc Phật Quang sơn do hòa thượng Tinh vân thành lập. Quý sư cô đã tiếp đãi chúng tôi hậu hỉ chu đáo và ca hát nhạc đạo rất sinh động trẻ trung khiến ai nấy trong đoàn như tiêu tan đi bao nhiêu mệt mỏi và cùng vỗ tay hoan hỉ hoà điệu theo. Những ngày sau đó đoàn đã đi viếng Trường đại học Phật quang, cũng thuộc hội Phật quang sơn; bệnh viện và học viện của ni trưởng Từ tế – một vị có công rất lớn trong công tác y tế tại Đài loan; chùa Tường đức, Taroko, Hualien có tượng Phật Địa tạng cao nhất thế giới nằm phía đông Đài loan, đây cũng là một điểm rất đông khách du lịch vì cảnh trí chùa nằm trên đỉnh núi cao, với nhiều ghềnh đá, suối chảy tự nhiên, tuy nhiên đường đến đây cũng hơi đáng lo ngại, vì phải chạy ngang qua nhiều núi non, đèo cao uốn khúc, có khi một bên là biển, một bên là núi đá mà đường xe chạy rộng vừa đủ cho một chiếc xe. Trưa ngày 19-07, chúng tôi viếng thăm chùa Đạo Chung -nơi đang bề bộn trong công trình xây dựng thành lập chùa, vậy mà quý ni sư cũng chu đáo lo cho đoàn Sakyadhita một buổi cơm trưa đầy đạo tình và còn tặng cho mỗi thành viên một bao vải nhỏ với tô, chén, đĩa, đũa xinh xắn gọn nhẹ rất tiện cho đi hành hương chiêm bái. Đoàn chúng tôi cũng viếng thăm ký nhi viện (*Shin Fu Ai Er Yuan*) tại Lo tong, các cô nhi tuổi từ 4 đến 15 đã múa quạt, múa đèn, đánh võ... trình diễn cho hội nghị xem; và điểm cuối cùng là chùa Kim quang minh, Đài bắc một chi nhánh của Hội Phật quang sơn. Tại đây vào sáng ngày 20-07-2002, đoàn Sakyadhita bắt đầu chia tay mỗi người mỗi ngã trở về cố quốc trong Phật sự của mình và hẹn gặp nhau trong đại hội lần thứ tám năm 2004 tại Đại hàn. Sau đó, chúng tôi (năm ni sinh Việt nam và 7 sư cô Tích Lan, Đài hàn, Tây-tạng) lại tiếp tục theo sư cô Mãn Quang (*Phó bộ ngoại giao của Hội Phật quang sơn, Cao Hùng*) đi về phía Đài nam viếng thăm Phật quang sơn, nơi nổi tiếng thế giới về các sinh hoạt Phật giáo và xã hội...

*Phật Quang Sơn - Cao Hùng, 20 -07-2002.*



Sư cô Giới Hương sanh quán tại Bình-tuy. Xuất gia năm 15 tuổi, hiện là trụ trì Tịnh thất Pháp Quang, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Tp. HCM.

Năm 2003, Sư cô đã tốt nghiệp Tiến-sĩ Phật học tại Trường Đại-học Delhi, Ấn-độ; hiện là Ủy viên Ban Phật giáo Thế Giới và Ban Phiên Dịch Kinh Điển Đại Thừa của Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, Tp. HCM và là Cộng tác viên của Nguyệt san Giác Ngộ, Tp. HCM; sư cô cũng là tác giả của sách:

- *Bodhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions*, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 1<sup>st</sup> print 2004 & 2<sup>nd</sup> reprint 2005.
- *Bồ-tát và Tánh-không trong Kinh điển Pali và Đại thừa*, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Ban Mai Xứ Ấn* (3 tập), Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Xá Lợi của Đức Phật*, Tham Weng Yew, Thích Nữ Giới Hương chuyển ngữ, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.





*Ban Mai Xứ Ấn* gồm 3 tập, được viết dưới dạng hồi ký nhằm giới thiệu đến quý độc giả về văn hóa, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

Ấn Độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Và hình ảnh Sông Hằng được mệnh danh là dòng sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật. Người dân Ấn tôn thờ dòng sông này như một vị nữ thần, như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng trên thế giới.

Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà tác giả đã cảm hứng viết về xứ Ấn trong những năm tu học tại đây.



**ĐẠO PHẬT NGÀY NAY**

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P. 3, Q. 10, TP.HCM, Việt Nam  
ĐT: 0908153160 - 8309570. Email: buddhismtodayinc@yahoo.com  
<http://daophatngaynay.com> & <http://tusachphathoc.com>

**ISBN: 1 74189 150 7**